


Joseph Ratzinger

Đời Tôi
Hồi Tưởng 1927 – 1977

Joseph Ratzinger

ĐỜI TÔI
Hồi Tưởng 1927 - 1977

Người dịch:
Phạm Hồng-Lam

Joseph Kardinal Ratzinger
La mia vita. Autobiografia
© Edizioni San Paolo s.r.l. Cinisello Balsamo (Mi)
Libreria Editrice Vaticana
All rights reserved
Hồng y Joseph Ratzinger
Đời Tôi. Hồi Tưởng (1927-1977)
Dịch theo bản Đức ngữ, ấn bản 1998:
Aus meinem Leben
Erinnerungen (1927-1977)
Phụ chương dịch theo bản tiếng Ý, ấn bản 2013
Người dịch: Phạm Hồng-Lam
Giấy phép dịch và in số 56/13 ngày 14.03.2013
 PTGDVNHN nhượng quyền in và phát hành cho
Phao-lô Thiện Bản

Mục Lục

Thủa nhỏ bên giòng sông Inn và Salzach
Trang 07

Những năm học đầu đời ở trường làng –
dưới bóng của „Đệ Tam Quốc Xã“
Trang 13

Những năm trung học ở Traunstein
Trang 21

Đi quân dịch và bị bắt
Trang 29

Trong chủng viện Freising
Trang 39

Học Thần học ở München
Trang 44

Nhận chức linh mục –
Làm mục vụ - Thi tiến sĩ
Trang 58

Thảm kịch luận văn lên ngạch
và những năm tháng ở Freising

Trang 64

Làm giáo sư ở Bonn

Trang 75

Bước đầu Công đồng
và giai đoạn chuyển tiếp tới Münster
Trang 80

Münster và Tübingen

Trang 91

Những năm tháng ở Regensburg

Trang 99

Tổng giám mục München và Freising

Trang 111

Chỉ dẫn về tài liệu tham khảo

Trang 117

Phần hình ảnh

Trang 125

Thủa nhỏ bên giòng sông Inn và sông Salzach

Thật khó biết đâu là quê nhà thật sự của tôi. Ba tôi làm nghề cảnh sát, phải đổi địa sở luôn, nên chúng tôi cứ phải rày đây mai đó. Cho tới năm 1937, khi ba đúng sáu mươi tuổi về hưu, chúng tôi mới an cư trong một căn nhà tại làng Hufschlag gần Traunstein. Nhưng tất cả những lần lang thang trước đó cũng chỉ quanh quẩn trong vùng tam giác Inn-Salzach mà thôi. Cảnh quang và lịch sử của vùng này đã thấm đượm lên tuổi trẻ của tôi. Đây nguyên là vùng đất thuộc văn hóa ken-tích cổ, về sau một phần trở thành tỉnh Rätien của Đế Quốc Roma. Hai nét văn hóa trộn lẫn này cho tới nay vẫn là niềm hãnh diện của vùng đất này. Các cổ vật ken-tích tìm được nói lên nguồn cội xa xưa của miền đất và nối kết chúng tôi với thế giới ken-tích của Gallien (Pháp) và Britanien (Anh). Hiện vẫn còn những đoạn đường của thời Đế Quốc Roma và không ít địa điểm còn lưu danh gọi nhớ tên gọi cũ bằng tiếng La-tinh. Chắc chắn Thiên chúa giáo đã theo chân quân lính Roma tới vùng này trước thời hoàng đế Konstantin, và dù phải trải qua những phong ba bão táp của các đợt di dân lớn, những hạt mầm đức tin hẳn đã vượt qua được các giai đoạn đen tối đó, để sau này làm điểm tựa cho các thừa sai đến từ Pháp, Ái-nhĩ-lan và Anh. Có người còn bảo, vùng này cũng đượm ảnh hưởng văn hóa bi-dăng-tin. Salzburg – vốn là tỉnh Iuvavum của Đế Quốc Roma – đã trở thành thủ phủ ki-tô

giáo và đã ảnh hưởng quyết định lên lịch sử văn hóa miền đất này kéo dài mãi cho tới thời Napoléon. Virgil, vị giám mục quyết tâm và bướng bỉnh cách lạ lùng từ Ái-nhĩ-lan tới, là một khuôn mặt có tầm ảnh hưởng lớn ở vùng này, còn lớn hơn cả giám mục Rupert tới từ Gallien vốn được người dân ở đây sùng bái còn hơn giám mục Korbinian là người sáng lập ra giáo phận Freising. Freising về sau bị Napoléon chiếm cứ và trao tặng lại cho bang Bayern. Kể từ đó nó được sát nhập vào giáo phận München để trở thành tổng giáo phận mới München-Freising. Dĩ nhiên, khi nhắc lại lịch sử quá khứ về Ki-tô giáo vùng này, ta không thể quên được Bonifacius, vị giám mục tới từ Anh và là người đặt nền cấu trúc cho Giáo hội ki-tô giáo của toàn miền Bayern.

Tôi sinh ra vào thứ bảy tuần thánh, ngày 16 tháng 4 năm 1927, ở làng Marktl bên bờ sông Inn. Việc sinh ra vào ngày cuối tuần thánh và vọng lễ Phục sinh luôn được gia đình coi là một biến cố quan trọng và ý nghĩa, vì ngay sáng hôm sau, lễ Phục sinh, theo phong tục thời đó tôi được mang tới nhà thờ để rửa tội với nước phép đầu tiên của năm phụng vụ. Thời đó lễ đêm phục sinh thường được cử hành vào sáng ngày hôm sau. Như vậy cuộc đời tôi ngay từ đầu và bằng cách đó đã được chìm vào trong huyền nhiệm Phục sinh; đó là một dấu chỉ hồng ân, mà tôi luôn ghi nhớ trong tâm tình biết ơn. Nên nhớ, đó là ngày thứ bảy tuần thánh, chứ không phải là chủ nhật phục sinh. Càng suy nghĩ nhiều về sự kiện này, tôi càng nhận ra bản chất của đời người: luôn đang chờ Phục sinh, chưa bước vào ánh sáng hoàn toàn, nhưng vẫn tin tưởng hướng tới Phục sinh. Hai năm sau khi sinh tôi - 1929 -, ba mẹ rời Marktl. Vì thế tôi chẳng có kỉ niệm gì về nơi chốn đó, ngoài những gì được nghe ba mẹ và anh chị kể lại. Gia đình cho hay, hôm sinh tôi, ngoài

trời đầy tuyết và quá lạnh, nên anh và chị đã không được đi theo tới nhà thờ dự phép Rửa của tôi. Những năm tháng ở Marktl là thời gian khó khăn: thất nghiệp tràn lan, gánh nặng bồi thường chiến tranh đè nặng lên kinh tế Đức, các chính đảng tranh cãi nhau khiến lòng người chia rẽ kinh chống nhau, bệnh tật len lỏi vào các gia đình. Nhưng cũng có những kỉ niệm đẹp về tình bạn và tình hàng xóm láng giềng, về những lễ hội nhỏ trong gia đình, về cuộc sống đạo. Và điều này cũng không được phép bỏ sót: Làng Marktl nằm gần sát Altötting, nơi có đền thờ đức Mẹ từ thời Karolinger, địa điểm này từ cuối thời Trung cổ đã trở thành trung tâm hành hương lớn của cả vùng Bayern và miền tây nước Áo. Vào những năm đó Altötting còn thêm nổi tiếng, vì thầy Konrad ở Parzham, nguyên là người gác cổng trung tâm hành hương, được phong á thánh rồi hiển thánh. Thầy Konrad là một tín hữu nhất mực khiêm tốn và tốt lành với một niềm tin chói sáng; qua thầy, chúng ta cảm nghiệm được rằng, loài người thế trần chúng ta có thể làm được những chuyện phi thường. Về sau tôi cứ nghĩ hoài về con người lạ lùng đó, và nhận ra rằng, trong thế kỉ Tân tiến và cả tin vào Khoa học này, chính Thiên Chúa thường tỏ lộ mình ra qua những con người thật tầm thường, chẳng hạn như qua Bernadette ở Lộ-đức hay qua thầy Konrad, những vị này xem ra chẳng chút tư vương gì bởi các trào lưu thời đại. Phải chăng đó là dấu hiệu cho thấy Giáo hội đã mất đi lực ảnh hưởng văn hóa của mình và đã bước lệch ra khỏi giòng lịch sử vốn có của mình? Hay đây phải chăng là dấu hiệu cho thấy ngay cả ngày hôm nay Thiên Chúa vẫn trao cho những kẻ bé mọn khả năng nhìn thấu được những điều căn bản, trong khi những bậc „khôn ngoan thông thái“ thường lại chẳng biết gì (xem Mt 11,25)? Tôi cho rằng, chính những vị thánh „bé mọn“ này là chỉ dấu quan trọng

cho thời đại chúng ta; chỉ dấu này càng tác động trên tôi, khi tôi càng hoà mình và dần thân vào cuộc sống thời đại.

Nhưng thôi, hãy quay trở lại với thời niên thiếu của tôi. Chặng đường lang thang thứ hai của chúng tôi là Tittmoning, một thành phố nhỏ bên bờ sông Salzach với cây cầu nối liền biên giới Đức và Áo. Nhà cửa của Tittmoning hoàn toàn chịu ảnh hưởng lối kiến trúc của thành phố Salzburg, trước sau Tittmoning vẫn là vùng đất đầy mơ mộng của tôi trong thời niên thiếu. Thành phố có một quảng trường rộng lớn uy nghi với vòi nước phun thật đẹp, được ngăn cách bởi một công đi ra hướng Laufen và một cổng hướng về Burghausen, và được bao quanh với những ngôi nhà dân cư cô kính đầy kiêu hãnh; đây đúng là một công trường chỉ những thành phố lớn mới có. Nhất là những bóng đèn điện của các cửa hàng thấp sáng ban đêm vào dịp Giáng sinh, chúng dán chặt vào tâm trí tôi như một hoài niệm đầy hứa hẹn. Tittmoning là nơi linh mục Bartholomäus Holzhauser đã ghi lại những ngày tận thế kinh hoàng của ông trong thời gian xảy ra trận chiến 30 năm tại Âu châu. Công lao đặc biệt của Holzhauser là đã lấy lại và làm mới tư tưởng của Eusebius ở Vercelli và của thánh Augustinus – An-tinh (An-tinh: tên do dịch giả Việt hoá) về đời sống cộng đoàn của các linh mục triều. Bản điều lệ nhà thờ chính trong thành phố do ông lập ra giờ chỉ còn lại tờ bìa: Theo bản điều lệ đó, linh mục chính xứ được gọi là Trưởng sở (Stiftdekan), các linh mục phó gọi là Thành viên (Kanoniker). Cũng giống như trong các nhà thờ chính khác, Minh Thánh Chúa không được đặt trong nhà tạm trên bàn thờ, song để trong một nhà nguyện riêng. Điểm này làm chúng tôi có cảm tưởng thành phố nhỏ của chúng tôi có một cái gì đó khác hẳn với các thành phố khác. Cái khác biệt đó cũng còn nhận ra nơi ngôi nhà xứ

được xây giống như một tiêu lâu đài vươn cao lên khỏi thành phố. Nhưng chúng tôi thích nhất là ngôi nhà thờ của tu viện cổ trang hoàng theo lối Ba-róc. Một thời trước đây nó là sở hữu của các thầy khổ tu dòng Biển-đức, nay được các chị dòng Mary Ward chăm sóc. Các căn nhà tu viện nay trở thành trường nữ trung học và nhà trẻ. Tôi nhớ nhất là „mộ thánh“ với nhiều hoa và ánh sáng muôn màu được thắp lên từ thứ sáu tuần thánh tới lễ Phục sinh, khiến cho lí trí con người dễ cảm nghiệm được bí ẩn của sự chết và phục sinh.

Đó chưa phải là tất cả những gì cá biệt khiến thành phố nhỏ của chúng tôi trở nên đáng yêu và làm chúng tôi hãnh diện. Khi leo lên ngọn đồi nhô cao trên thung lũng Salzach, ta sẽ gặp ngôi nhà nguyện nhỏ Ponlach, một gia sản ba-róc quý báu được bọc quanh bởi rừng cây; bên cạnh là suối Ponlach nước trong vắt ào ào đổ xuống thung lũng. Ba anh chị em chúng tôi thường theo mẹ hành hương lên đây để tìm sự yên tĩnh cho tâm hồn. Và dĩ nhiên tôi không quên cái lũy kiên cố vươn lên trên nền trời thành phố, chứng tích hùng hồn của một thời xa xưa. Đền cảnh sát, mà cũng là nơi chúng tôi ở, có lẽ là căn nhà đẹp nhất tọa lạc bên công trường thành phố, trước đây thuộc sở hữu của nhà thờ chính. Dĩ nhiên ngôi nhà đẹp chưa hẳn là nơi ở thoải mái. Gạch nền nứt nẻ, cầu thang cao, các căn phòng nhiều góc ngách. Nhà bếp và phòng khách chật chội, chỗ ngủ nguyên là phòng khách của nhà xứ, nên cũng chẳng thoải mái gì. Đối với con nít chúng tôi, đây là chốn bí hiểm đầy quyến rũ. Nhưng nhà cửa như thế đòi hỏi mẹ phải cực nhọc nhiều với gánh nặng công việc gia đình hàng ngày. Vì thế, mẹ rất vui khi có dịp rời nhà, cùng với chúng tôi đi dạo. Chúng tôi thích sang bên kia biên giới nước Áo. Cảm giác vui vui, khi chỉ vài bước là ra tới „ngoại quốc“, dù ngoại

quốc này chẳng khác gì „quốc nội“, cũng nói một thứ tiếng, cùng chung một giọng địa phương. Mùa thu, chúng tôi xuống thung lũng Salzach tìm rau cải đồng. Nhờ sự chỉ dẫn của mẹ, chúng tôi hái được một ít loại rau thích ăn này. Một trong những kỉ niệm đẹp nhất là đi thăm một bà lớn tuổi trong dịp lễ Giáng sinh, hang đá của bà choán hết gần cả căn phòng rộng với vô số những vật lạ, không thể xem hết nổi. Và còn căn gác trên mái nhà chúng tôi đang ở nữa, nơi một người bạn thỉnh thoảng lên đó diễn kịch con rối cho chúng tôi xem, thân xác của anh tạo nơi chúng tôi nhiều tưởng tượng.

Bên cạnh cuộc sống vui tươi của thế giới trẻ con, chúng tôi cũng cảm nhận được cảnh nghèo của gia đình lúc đó. Khủng hoảng kinh tế thế giới ảnh hưởng nhiều trên thành phố xó xỉnh tại biên giới này. Không khí chính trị càng ngày càng xấu đi một cách rõ rệt. Dù tôi chưa hiểu gì nhiều từng sự việc, nhưng vẫn còn nhớ các cuộc tranh cử với những tờ quảng cáo lờ loẹt. Qua những lời kêu gọi trong các cuộc tranh cử, tôi hiểu rằng nền cộng hòa lúc đó đã không giữ được ổn định và vì thế không tạo ra được những hành động chính trị thuyết phục. Đảng Quốc Xã ngày càng tỏ ra thắng thế, họ tự cho mình là kẻ duy nhất có khả năng giải quyết cuộc rối loạn đang đe dọa xã hội. Cả ba và mẹ đã thờ ra nhẹ nhõm, khi thấy Hitler thất bại trong nỗ lực ứng cử ghế tổng thống của Đế Quốc Đức lúc đó. Nhưng ông bà đồng thời cũng chẳng sung sướng gì với tân tổng thống Hindenburg, vì ông này chẳng có một giải pháp chắc chắn nào ngăn chặn thế lực nâu của Quốc Xã. Trong các cuộc hội họp, ba tôi cứ phải đứng lên ngăn cản những bạo động của nhóm này. Chúng tôi nhận ra rõ ràng những âu lo nặng nề không ngừng đổ xuống trên ba.

Những năm học đầu đời ở trường làng – dưới bóng của „Đế Quốc Đệ Tam“

Vì thế cuối năm 1932, ba quyết định dời nhà thêm một lần nữa, vì ở Tittmoning ông đã biểu lộ sự phản đối của mình chống lại Quốc Xã nhiều quá. Trước ngày lễ Giáng sinh chúng tôi chuyển tới quê hương mới ở Aschau cạnh dòng sông Inn, trong một làng quê ấm cúng với những nông trang lớn và khang trang. Mẹ ngạc nhiên thích thú vì được ở trong ngôi nhà đẹp. Một nông dân đã xây căn nhà với bao lơn có mái che này, thời đó được kể như một biệt thự tân tiến, và cho canh sát thuê lại. Tầng dưới gồm các phòng làm việc và chỗ ở của nhân viên canh sát thứ hai. Tầng trên là gia cư của chúng tôi. Trước nhà có vườn rộng với những lối đi chéo nhau giữa vườn, thêm một bãi cỏ lớn và một hồ nhỏ nuôi cá chép, có lần mãi chơi tôi sém bị chết đuối ở hồ này. Giữa làng, cũng như gần như khắp nơi trong bang Bayern, có một hãng bia to, và quán ăn của hãng này là nơi tụ tập của đám đàn ông con trai vào các ngày chủ nhật. Trung tâm sinh hoạt nằm ở cuối làng, nơi đó có thêm một quán ăn lớn với nhà thờ và trường học.

Dĩ nhiên lúc ban đầu, trẻ con chúng tôi không thú vị lắm khi phải ở trong một làng nhỏ. Ngôi thánh đường làng dễ thương được trang hoàng theo lối tân gô-tích chẳng thể nào sánh được với những gì oai vệ chúng tôi đã có ở

Tittmoning. Quán xá ở đây đơn giản hơn và giọng nói địa phương cũng nặng hơn, khiến trong giai đoạn đầu chúng tôi chẳng hiểu được một số từ ngữ. Nhưng chúng tôi làm quen với dân làng rất nhanh và bắt đầu nhận ra được những nét đẹp của nó. Trước hết, điều làm chúng tôi chột dạ là diễn biến lịch sử quan trọng lúc đó. Chúng tôi tới tháng 12 năm 1932, thì ngày 30 tháng 1 năm 1933 tổng thống Hindenburg cử Hitler làm thủ tướng của Đế Quốc. Sự kiện này đám Quốc Xã gọi là „cướp quyền“, mà đúng là cướp quyền thật. Ngay từ giờ phút đầu họ tìm cách lên gân quyền lực để thị oai. Trường học hôm đó phải làm một cuộc diễn hành xuyên qua làng, thật chẳng thú vị gì cả vì trời mưa làm mọi người ướt đẫm. Chính tôi chẳng nhớ gì quang cảnh hôm đó, nhưng anh chị tôi đã kể lại như thế. Trong làng vốn đã có những người theo Quốc Xã. Trước đây họ còn lén lút, nhưng nay thời cơ đến, họ vội vàng lôi bộ đồng phục màu nâu ra mặc, làm khiếp đảm nhiều dân làng. „Đoàn Thanh Niên Hitler“ và „Liên Hội Thanh Nữ Đức“ được thành lập và liên kết hoạt động với nhà trường. Vì thế, anh và chị tôi cũng phải có mặt trong những buổi lễ. Ba tôi đau khổ, vì phải phục vụ một chính quyền, mà ông coi là đám tội phạm, cho dù công việc của một cảnh sát làng ít khi liên hệ với đảng này. Trong suốt bốn năm chúng tôi ở đây, tôi chỉ biết công tác của chế độ mới là tìm cách theo dõi các hành vi „chông nhà nước“ của các linh mục. Dĩ nhiên ba tôi không dính dáng gì tới chuyện này, mà trái lại, ông còn kịp thời báo động và giúp đỡ các linh mục, khi họ gặp nguy hiểm.

Ngoài ra, chủ nghĩa quốc xã đã không thể nhanh chóng làm biến đổi cuộc sống trong làng. Chẳng hạn ông thầy giáo vốn kiêm việc đánh đàn và trưởng ca đoàn nhà thờ, như vẫn thường thấy nơi các làng mạc bang Bayern,

thì vẫn tiếp tục dạy Kinh Thánh ở trong trường, trong khi việc dạy giáo lí là nhiệm vụ của linh mục chính xứ. Lúc đầu, tưởng như truyền thống này được tiếp tục bảo đảm bởi Thoả ước giữa Giáo hội và Nhà nước. Nhưng chẳng bao lâu mấy ông quốc xã chẳng coi cái Thoả ước đó ra gì cả. Họ bắt đầu dấy lên cuộc chiến chống lại các trường tư thục tôn giáo. Họ muốn cắt đứt liên hệ của Giáo hội với trường học, và muốn đem ý thức hệ của „Lãnh tụ (Hitler)“ vào làm nền tảng tinh thần thay thế cho đức tin ki-tô giáo. Các giám mục quyết liệt đấu tranh giữ trường và giữ Thoả ước: Tôi còn nhớ rất rõ những thư luân lưu của giám mục được linh mục chính xứ đọc trong nhà thờ. Ngay thời đó tôi đã hiểu rằng, việc đấu tranh giữ lại các định chế là điều có phần không thực tế. Là vì chỉ bảo đảm cho định chế mà thôi thì vô ích, nếu như không có những con người xác tín sống cho định chế đó. Nhưng đó chỉ đúng một phần. Rõ ràng nơi thế hệ già cũng như trẻ luôn có những thầy giáo sống đạo với xác tín, nhờ đó họ đặt nền đức tin ki-tô giáo cho văn hoá và giáo dục của chúng ta. Nhưng thế hệ già vốn mang cảm thức bài giáo sĩ, nên chỉ họ không khỏi bực mình trước cảnh nhà trường thời đó bị kiểm soát bởi các giáo sĩ. Nơi thế hệ trẻ lại có những người xác tín theo Quốc Xã. Vì thế trong cả hai trường hợp việc hô hào giữ tính chất ki-tô giáo bằng định chế chẳng mang lại kết quả gì. Các ông thầy của tôi trong bốn năm ở Aschau tuy chưa phải là những Ki-tô hữu thật nhiệt tâm, nhưng họ cũng có thái độ chờ xem trước phong trào quốc xã mới lên. Vì Giáo hội vẫn luôn là trung tâm cuộc sống tình cảm nơi làng mạc, chứ không chỉ hiện diện qua những cơ sở xây dựng, nên theo tôi việc chống trả dữ dội lại phong trào Quốc Xã là điều hơi thiếu khôn ngoan: Nó có thể chỉ tạo thêm đối thủ cho chế độ mới mà thôi.

Có một ông thầy trẻ - và rất có khả năng - quá đỗi phấn chấn trước những tư tưởng mới của chế độ. Ông ta cố gắng tìm cách phá vỡ nhịp sống của dân làng đã quen theo năm phụng vụ của Giáo hội. Ông tổ chức rên rang buổi lễ dựng cây nêu tháng năm và cho treo trên đó một thứ lời nguyện như là biểu tượng của nguyên lí sự sống tự phát sinh chứ chẳng phải do ai tạo ra cả. Cây nêu của ông sẽ làm sống lại một phần tôn giáo uyên nguyên của dân German, và nhờ đó nó sẽ xoá bớt đi chất ki-tô giáo, là thứ bị ông tố cáo là đã làm băng hoại nền văn hoá lớn của German. Cũng trong ý nghĩa đó, ông tổ chức những cuộc mừng lễ nhật chí, để quay về lại với thời hồn hoang linh thiêng xa xưa và về lại với nguồn cội của chính mình, thay vì đi theo những tư tưởng của các thứ tôn giáo ngoại lai Do-thái và Roma suốt ngày chỉ nói đến tội lỗi và cứu chuộc. Ngày nay, mỗi lần nghe những lời phê phán vang lên đây đó trên thế giới, rằng Ki-tô giáo đã phá vỡ bản sắc nền văn hoá địa phương và đã mang văn hoá tây phương cắm vào thay thế, quả thật tôi rất ngạc nhiên về sự giống nhau của các thứ luận điệu quen thuộc của những lời rỗng tuếch đó. Thời đó, việc làm của ông thầy dĩ nhiên đã chẳng ảnh hưởng gì lên các ông bà nông dân. Các cậu thanh niên chỉ thích những khúc dồi (xúc xích) treo trên cây nêu và hào hứng xem ai leo nhanh nhất hơn là lắng nghe những diễn văn đâm thọc của ông thầy nhà trường.

Một dấu hiệu gây hoang mang khác của chế độ mới là việc dựng cây tháp đèn điện trên ngọn đồi bao quanh làng. Ban đêm ánh sáng xanh từ tháp chiếu lên bầu trời báo cho chúng tôi hay về một nguy cơ, mà chẳng ai hiểu ra đó là nguy cơ gì. Người ta bảo, tháp có mục đích phát hiện phi cơ địch. Nhưng bầu trời Aschau làm gì có phi cơ, mà cũng chẳng có máy bay địch nào bèn mảng tới. Ai cũng lo lắng

mường tượng sẽ có một cái gì không may xảy tới, nhưng chẳng rõ đó là cái gì, vì họ đang sống trong một thế giới bình yên. Khi chúng tôi rời làng năm 1937, chúng tôi biết được chế độ đang dự tính xây một „cơ sở“ sản xuất đạn dược, cơ sở này hoàn toàn ẩn khuất trong rừng và không thể nào phát hiện được từ trên không. Cái nguy cơ mọi người mường tượng trước đây, nay đang thành hình.

Nhưng như đã nói, khi công trình khởi sự thì chúng tôi đã rời xa nơi đây. Trong khi đó thì nhìn chung sinh hoạt thường ngày trong làng vẫn trước sau vậy. Thoạt tiên, anh tôi ghi tên vào ban giúp lễ. Năm 1935, tôi theo anh tôi vào trường Trung học Traunstein và sau đó nhập chủng viện của tông giáo phận, cho dù lúc đó tôi thua anh tôi về khả năng và quyết tâm. Cùng năm đó, chị tôi vào trường trung học của dòng nữ Phan-sinh ở Au bên bờ sông Inn, không xa nơi chúng tôi ở. Trường là một tu viện cũ của dòng An-tịnh (Augustin), do các chị Phan-sinh điều khiển. Nhà nguyện của tu viện là một trong những nguyện đường kiểu Ba-rôc đẹp nhất trong tiểu bang chúng tôi. Trường này đã bị chế độ mới chiếu cố hoạch hoẹ nhiều lần, nhưng chưa bị khó khăn lắm, vì thời đó Giáo hội còn ảnh hưởng nhiều trong công tác giáo dục. Cuộc sống nông thôn còn hoà trộn chặt chẽ với đức tin của Giáo hội: Sinh tử, đám cưới hay bệnh tật, gieo hạt và gặt hái, tất cả đều cuộn tròn trong nhịp sống đức tin. Dù lối sống và cách nghĩ của cá nhân chẳng phải bao giờ cũng phù hợp với đòi hỏi của Giáo hội, nhưng đã chẳng một ai có thể quan niệm được rằng, chẳng cần gì tới Giáo hội trong các dịp sinh, hôn, tử, tang. Thiếu Giáo hội, cuộc sống của họ sẽ trống rỗng, mất đi điểm tựa cung cấp ý nghĩa. Thời đó ít năng rước lễ như ngày nay, nhưng hiếm ai bỏ qua những kì hạn nhất định trong việc chịu các phép bí tích. Ai không có giấy chứng nhận đã xưng tội mùa

Phục sinh, người đó bị coi là kẻ lạ đời. Nếu ai đó ngày nay bảo rằng, đó chẳng qua là chuyện hình thức hơi hợt bề ngoài, thì tôi sẽ trả lời: Đúng, nhiều người hành động như thế là vì câu thúc của xã hội chứ không phải vì xác tín. Nhưng sẽ không phải là việc làm vô ích, khi cả những ông nông dân quyền thế, có khi họ là chủ nhân của những nông trang lớn, tới quỳ mọp xưng thú tội mình trước toà cáo giải con con trong dịp lễ Phục sinh, không khác chi những đứa ở hay đầy tớ của họ, mà thời đó còn nhiều nhan nhân. Cái hành vi khiêm tốn tự hạ này, trong đó không còn phân biệt đẳng cấp xã hội, không phải là không có tác dụng tốt.

Năm phụng vụ tạo nhịp cho thời gian, và tôi thừa nhỏ đã rất biết ơn và vui mừng về nhịp sống này. Mùa Vọng, sáng sớm lúc trời hazy còn tối om, đóng vai thiên thần tới nhà thờ dự lễ, thánh đường chỉ có đèn nến chiếu sáng. Niềm vui đón Giáng sinh làm phai đi những ngày đông giá. Mỗi năm hang đá của chúng tôi lại có thêm vài khuôn tượng mới, và có niềm vui nào bằng theo ba vào rừng nhặt rêu, quả đỗ tùng và cành thông đem về trang trí hang đá. Mỗi thứ năm mùa Chay đều có giờ châu tưởng nhớ Chúa gặp nạn trong vườn cây dầu; những buổi châu hẳn lên tâm trí tôi ấn tượng mạnh về tính nghiêm trọng và niềm tin tưởng. Ấn tượng nhất là lễ Phục sinh trong đêm thứ bảy tuần thánh. Những ngày tuần thánh, các cửa sổ nhà thờ đều phủ khăn đen và suốt ngày nhà thờ được giữ trong bóng tối nhiệm mầu. Khi linh mục chủ tế hát lên câu „Chúa đã sống lại“, đột nhiên các màn đen rơi xuống và lòng nhà thờ tràn ngập ánh sáng: Đó là hình ảnh sống động nhất mà tôi có thể tưởng tượng ra về sự phục sinh của Chúa Ki-tô. Thời đó Phong Trào Phụng Vụ đã lên tới đỉnh, và làng tôi cũng không tránh khỏi ảnh hưởng của nó. Linh mục quản xứ bắt đầu tổ chức các thánh lễ chung cho thanh thiếu niên. Trong

thánh lễ ông xướng lên các câu từ sách „Schott“ và chúng tôi cùng nhau thưa đáp lại.

Schott là gì? Cuối thế kỉ 19, tu sĩ Anselm Schott dòng Biển-đức đã dịch Sách Lễ Roma sang tiếng Đức. Có bản in chỉ toàn tiếng Đức mà thôi; có bản in vừa tiếng La-tinh vừa tiếng Đức, nhưng không đầy đủ; có bản in đầy đủ một bên tiếng La-tinh và phần kia là bản dịch toàn bộ ra tiếng Đức. Một linh mục coi xứ tiến bộ đã tặng ba mẹ tôi một cuốn Schott trong dịp đám cưới của hai người, vì thế ngay từ đầu sách nguyện đã hiện diện trong gia đình chúng tôi. Bố mẹ đã sớm giúp chúng tôi tìm hiểu phụng vụ: Có một cuốn sách nguyện cho con nít dựa theo nội dung Sách Lễ Roma, trong đó thánh lễ được trình bày bằng hình ảnh, nên chúng tôi dễ dàng hiểu được thánh lễ. Ngoài ra song song với mỗi bản Schott trên còn có một cuốn kinh, trong đó ghi lại những gì căn bản của từng phần thánh lễ để giúp cho trẻ con hiểu mà cầu nguyện. Sau cuốn Schott bằng hình, tôi được tặng một bản Schott dành cho thiếu niên, trong đó có in những phần lời đọc chính của thánh lễ; tiếp đó được tặng một bản Schott lễ chủ nhật, trong đó in đầy đủ phụng vụ các ngày chủ nhật và ngày lễ. Và cuối cùng được tặng một bản đầy đủ cho mọi ngày trong năm. Mỗi cấp mới tiến vào phụng vụ là một biến cố lớn đối với tôi. Mỗi cuốn sách mới kia là một gia sản quý báu mà tôi không dám mơ hơn. Quả đúng là một cuộc phiêu lưu tuyệt vời, khi chúng tôi dần dần tiến được vào thế giới đầy nhiệm mầu của phụng vụ đang diễn ra trước mắt chúng tôi và cho chúng tôi trên bàn thờ. Càng ngày tôi càng hiểu ra, mình đang đối diện với một thực tại không do ai nghĩ ra cả, không do một cơ quan hay một cá nhân quan trọng nào sáng tác ra. Tầm thâm dật lời kinh và hành vi huyền diệu đó đã từ niềm tin của Giáo hội lớn lên từ thế kỉ này qua thế kỉ khác. Nó mang trong mình

hành trang của toàn bộ lịch sử và đồng thời là cái gì còn lớn hơn sản phẩm của lịch sử con người. Dấu vết của từng thế kỉ đọng lại trong nó: Các lời dẫn nhập giúp ta nhận ra những gì xuất phát từ thời Cổ, thời Trung Cổ và thời Mới. Không phải mọi điều trong đó đều hợp lí, có cái đôi khi đã lu mờ khiến ta không còn dễ định hướng. Nhưng chính vì vậy mà kiến trúc này mới tuyệt diệu và là một quê hương. Dĩ nhiên lúc nhỏ tôi đã không hiểu được từng chi tiết, nhưng con đường sánh bước với phụng vụ của tôi là một cuộc hành trình không ngơi nghỉ tiến vào một thực tại lớn vượt lên trên mọi cá nhân và thế hệ, và thực tại này luôn mở ra cho tôi những khám phá và kinh ngạc mới. Thực tại bất tận của phụng vụ công giáo đã song hành với tôi qua mọi đoạn đường đời, cũng vì thế tôi phải không ngừng đề cập tới nó.

Những năm trung học ở Traunstein

Trước đây, cảnh binh là nghề đòi hỏi nhiều về thể lí, nên được về hưu vào tuổi 60. Ba tôi sốt ruột chờ đợi ngày này. Các phiên trực liên miên ban đêm làm ông thêm mòn mỏi. Nhất là phải thi hành bốn phạt trong một hoàn cảnh chính trị chán nản. Ba xin nghỉ bệnh dài ngày. Dịp này ông thường cùng tôi đi dạo và kể cho tôi nghe về cuộc đời mình. Cuối cùng, ba tới tuổi 60 vào ngày 06 tháng 3 năm 1937. Trước đó, năm 1933, ba mẹ đã mua được với giá rẻ một căn nhà nông dân xây năm 1726 (niên lịch này có ghi nơi xa ngang, nếu tôi không lầm) tọa lạc ven thị trấn Traunstein. Các chủ nhân cũ đã bán tháo căn nhà cùng với sân cỏ rộng, trong đó có hai cây đào lớn, ngoài ra còn có nhiều cây táo, lê và mận. Thửa đất được ngăn cách bởi một đám rừng sồi cách vườn chúng tôi chỉ có mấy bước. Sau đám sồi là cánh rừng thông phải đi nhiều giờ mới hết. Căn nhà xây theo kiểu miền núi Alpen trong vùng Salzburg, vừa có chỗ để cỏ, chỗ để ở và các chuồng nuôi gia súc, tất cả đều dưới một mái nhà. Mái phía chuồng gia súc và kho chất cỏ lợp gỗ, trên đó dần thêm đá để chống gió. Không có nước máy. Trước nhà có một cái giếng nước mát lịm. Về sau, vì có thêm nhiều căn nhà và giếng đào mới trong vùng, nên tới mùa hạn giếng cứ cạn nước hoài. Các cửa sổ phòng ngủ của hai anh em chúng tôi hướng về phía nam. Mỗi sáng, khi kéo màn cửa sổ lên, chúng tôi thấy ngọn Hochfellen và ngọn Hochgern, mà dân Traunstein gọi là

„hai ngọn núi nhà“ sừng sững sát trước mặt. Căn nhà hơi xuống cấp khi mua, được ba sửa sang lại và được mẹ dần dà biến thành một chỗ ở tuyệt vời. Trước mỗi cửa sổ mẹ đều treo chậu bông. Mẹ biến khu đất quanh nhà thành hai mảnh vườn, trong đó trồng đủ thứ rau cỏ và hoa. Ba hơi lo lắng cho tình trạng căn nhà, nhưng chúng tôi thì xem nó như chốn thiên thai, chẳng còn gì đẹp hơn. Nhà còn có những nơi chốn đầy huyền bí, chẳng hạn như phòng máy dệt bằng tay tranh tối tranh sáng, là nơi người chủ cũ tập học nghề. Rồi bãi cỏ, giếng nước, cây cối, rừng... Sau bao nhiêu lang thang, cuối cùng chúng tôi đã tìm được quê hương thật sự ở đây, tâm trí tôi chẳng bao giờ quên được chốn này. Đặc biệt không thể quên được cảnh quan đầu tiên: Hôm đó xe chở đồ đạc đã đi trước; chúng tôi được một bà chủ quán ở Aschau chở tới bằng xe hơi của bà, và điều chúng tôi nhìn thấy trước nhất là bãi cỏ nở rộ đầy những cụm hoa chia khoá. Trời bắt đầu vào tháng tư.

Với tôi, Traunstein cũng là khởi điểm của cái lo mới. Nhà trường khai giảng năm học mới, sau khi chúng tôi dọn về đây được vài ngày. Tôi vào lớp một của trường „Trung học nhân văn“, mà ngày nay người ta gọi là Trung học ban Ngôn ngữ. Nhà tôi cách trường nửa tiếng đi bộ, đủ giờ cho tôi nhìn ngắm phong cảnh và ôn bài. Tôi chẳng học được gì nhiều ở tiểu học Aschau. Giờ đây tôi phải đối diện với một kỉ luật và đòi hỏi mới, dù mình là cậu học trò trẻ và nhỏ nhất trong lớp. Lúc này tiếng La-tinh vẫn được coi là nền tảng và được dạy rất nghiêm và kĩ. Tôi thậm cảm ơn suốt đời điều này, vì nhờ đó sau này tôi đã có thể tra cứu La-tinh và Hi-lạp dễ dàng trong việc nghiên cứu thần học cũng như không gặp khó khăn gì về La-tinh trong khi họp Công đồng, dù tôi chẳng học thêm một chứng chỉ nào về La-tinh ở đại học.

Trung học Traunstein cũng là nơi ít bị ảnh hưởng của Quốc Xã. Dù công chức gặp nhiều áp lực, vẫn không một thầy cô dạy cổ ngữ nào ở đây chịu gia nhập Đảng. Chẳng bao lâu sau khi tôi nhập trường, ông hiệu trưởng thứ hai bị thuyên chuyển, vì ông này không chịu thi hành yêu cầu của chính quyền mới. Ngẫm nghĩ lại, tôi thấy việc giáo dục về cổ thời la-tinh và hi-lạp có lẽ đã giúp cho con người không dễ rơi vào những cạm bẫy của ý thức hệ độc tài. Khi dở lại cuốn sách nhạc thời đó, tôi thấy trong đó đã len lỏi vào được một số bài hát mới hay ngôn từ mới của Quốc Xã bên cạnh những bài hát cũ có giá trị, và thấy trong đó câu thơ „Juda den Tod“ („Giu-đa phải chết“. Câu này nói về số phận của Ju-đa, một tông đồ đã tự tử sau khi bán Thầy mình. Có lẽ Quốc Xã muốn dùng chữ Juda để nói tới „Juden“ có nghĩa là người Do-thái. Người dịch) được ông thầy dạy nhạc của chúng tôi, một tín hữu công giáo trung kiên, cho học sinh gạch bỏ và thay vào câu „Wende die Not“ („Cất đi nỗi túng quẫn“. Ông thầy dùng chữ Not để vận với chữ Tod. Người dịch). Nhưng sau một năm, Trung học Traunstein có một cuộc „cải tổ“ lớn. Cho tới lúc đó, Trung học Tổng hợp (Gymnasium) và Trung học Hướng nghiệp (Realschule) là hai hệ thống song hành bên nhau. Từ nay, hai trường này được nhập chung lại để thành một loại trường mới, gọi là Trường cấp cao (Oberschule), trong đó hết dạy tiếng Hi-lạp, còn La-tinh chỉ được học bắt đầu từ năm thứ ba, và thay vào đó người ta đặt nặng các ngoại ngữ tiên bộ, đặc biệt Anh ngữ, và các khoa học tự nhiên. Cùng với loại trường mới, một thế hệ thầy cô trẻ mới ra đời. Thế hệ này tuy không thiếu những người sắc sảo, nhưng bắt đầu có những chiến sĩ tiên phong hết mình cho chế độ mới. Ba năm sau, môn giáo lí bị tổng khử hẳn khỏi trường lớp, thay vào đó giờ thể thao được tăng lên. Nhưng

may thay, cuối cùng người ta đã để cho Gymnasium (Trung học Tổng hợp) tiếp tục sống lại gần như trong trạng thái cũ.

Lúc này tiếng sấm gầm của lịch sử thế giới đã rõ hơn. Đầu năm 1938 đã có những cuộc động binh. Người ta nói về cuộc chiến chống Áo quốc. Rồi một ngày quân Đức tiến sang và „sát nhập“ Áo vào Đế Quốc Đức, để trở thành một „Großdeutschland“ („Đại Đức Quốc“). Đối với chúng tôi, việc Quốc Xã chiếm cứ nước Áo láng giềng cũng có một điểm tích cực: Hitler đã xoá đi biên giới giữa hai nước. Tôi còn nhớ một lần đi dạo từ Aschau muốn sang Tittmoning, nhưng đã không tới được vì cây cầu trên sông Salzach, cầu trước đây chúng tôi vẫn thường qua lại, đã bị Áo chặn lại, vì nó trở thành biên giới giữa hai nước. Nay Áo phải mở lại cây cầu, nhưng với một giá đắt. Từ đó gia đình chúng tôi thường băng qua cầu đi xe tới thành phố Salzburg gần đó để hành hương Đức Mẹ ở Plain, để tham quan các thánh đường lộng lẫy và để thở cái không khí của thành phố hiếm có này. Anh tôi sớm nhận ra một nét đẹp khác của thành phố: các đại hội âm nhạc. Lúc này chiến tranh nên vắng bóng các khán thính giả quốc tế, vì thế chúng tôi có thể mua được vé chính thức với giá rất rẻ. Nhờ đó chúng tôi đã có dịp thưởng thức bản Hoà tấu số 9 của Beethoven do Knappertsbusch điều khiển, bộ lễ Mozart viết ở cung C thứ, một cuộc trình diễn do Ca đoàn Thiếu niên của Regensburg và nhiều cuộc hoà tấu khó quên khác.

Thời gian này xảy ra một biến cố quan trọng cho đời tôi. Sau hai năm ngày ngày tung tăng từ nhà tới trường, linh mục quản xứ thúc dục tôi phải vào chủng viện để được đào tạo tới nơi tới chốn về đường thiêng liêng. Đây là một hi sinh lớn đối với ba tôi, vì đồng lương hưu chả bao nhiêu. Tuy nhiên nhờ việc làm của chị tôi trong một cửa tiệm lớn ở Traunstein, nên gánh nặng tài chánh đã được san sẻ. Chị

tôi, sau khi xong trung học đệ nhất cấp và thi hành một năm dân dịch bắt buộc trong lãnh vực nông nghiệp, đã xin được một chỗ làm trong văn phòng vào năm 1939. Vì vậy ba quyết định cho tôi vào chủng viện dục Phục sinh cùng năm. Tôi sung sướng và hớn hờ, vì đã được nghe anh tôi kể nhiều điều rất tuyệt và đã có được nhiều tình bạn cùng lớp trong đó. Nhưng tôi không phải là người thích hợp với nội trú. Tôi đã quen phóng túng tự do lúc ở nhà, muốn học gì và học khi nào thì học, muốn làm gì khi nào thì làm, và sự học của tôi vì thế nhẹ nhàng. Nay phải ngồi chung với khoảng sáu chục đứa khác trong một phòng học với giờ giấc nhất định quả là một cực hình, khiến tôi học không vô. Nhưng khôn khổ cho tôi nhất là hai giờ thể thao mỗi ngày trên sân lớn của chủng viện. Môn thể thao xuất phát từ chủ trương tiến bộ của thời đó. Tôi chẳng có khiếu gì về môn này, lại nữa là đứa trẻ nhất trong lớp, kém hơn chúng bạn tới hai ba tuổi, thành ra cố hết sức mình mà vẫn không sao khá lên được. Tôi biết đồng bạn rất đại lượng đối với tôi. Nhưng sống mãi với đại lượng của kẻ khác là điều chẳng nên, và tôi biết về lâu về dài mình là một gánh nặng cho đội của mình.

Lúc này, hành vi bạo lực của Đệ Tam Quốc Xã đã làm gia tăng thảm kịch lịch sử. Quốc Xã tạo ra vụ khủng hoảng ở Sudeten (vùng cư dân người Đức ở Tiệp) và sự vụ được bộ máy tuyên truyền xảo trá của họ làm nóng thêm. Ai cũng biết Thoả ước München năm 1938 chỉ đẩy lùi, chứ không giải quyết vấn đề. Thoả ước này đã sát nhập Sudeten vào Đức. Ba tôi không hiểu tại sao nước Pháp, mà ông coi là một nước lớn, đã phải chấp nhận những đợt phá luật liên tiếp của Hitler và coi đó như chuyện thường tình. Đầu năm 1939 Tiệp bị chiếm đóng, và ngày 01 tháng 9, cũng cùng một cách thức, Hitler tuyên chiến với Ba-lan. Chiến tranh

còn cách xa chúng tôi, nhưng tương lai đầy đe dọa, đen tối và vô định đã kề bên. Hậu quả trực tiếp của việc khai chiến với Ba-lan là chủng viện bị biến thành bệnh xá và tôi với anh tôi phải tạm về nhà. Thoạt tiên linh mục giám đốc tìm được chỗ ở mới trong nhà nghỉ dưỡng bệnh của thành phố (theo ý nguyện của cố linh mục chính xứ Kneipp thì thành phố này sẽ trở thành một trung tâm lớn chữa bệnh bằng phương pháp thiên nhiên do ông khám phá và chủ trương), sau đó chuyển sang ngôi trường nữ của dòng Mary Ward ở Sparz phía trên cao thành phố. Trường bị Quốc Xã đóng cửa, toà nhà trở nên trống, nên chủng viện có thể dời vào đó. Vì không có sân chơi, mỗi chiều chúng tôi vào rừng đi dạo và vui chơi gần con suối từ núi đổ xuống. Chúng tôi chần nước bắt cá. Quả thú vị cho các cậu thiếu niên. Nơi địa điểm mới này tôi hài lòng trở lại với đời sống chủng viện và đã trải qua một chuỗi thời gian thật đẹp. Tôi phải tập hoà nhập với tập thể, phải thoát ra khỏi cái vỏ cá nhân để cùng với người khác tạo thành một cộng đoàn, trong đó vừa có cho vừa có nhận: Tôi thâm cảm ơn kinh nghiệm này, vì nó quan trọng cho đời mình.

Lúc đầu, ít ai nghĩ rằng chiến tranh sẽ xảy ra. Sau khi Hitler liên kết với Nga triệt hạ thù bạo Ba-lan, tình hình trở nên yên tĩnh. Phía đông mình coi bộ còn do dự, và mặt trận phía biên giới Pháp hoàn toàn yên tĩnh. Năm 1940 là thời điểm thành công nhất của Hitler: Chiếm đóng Đan-mạch và Na-uy; Hoà-lan, Bỉ, Lục-xâm-bảo và Pháp đã bị quy phục trong một thời gian ngắn. Ngay cả những người chống lại chủ nghĩa quốc xã cũng cảm thấy thoả mãn lòng yêu nước một cách nào đó: Người đồng nghiệp của tôi ở Bonn sau này, sử gia Công đồng Hubert Jedin, đã ghi lại trong nhật kí nỗi xâu xé nội tâm kì lạ của ông trong những năm tháng đó. Vì mẹ là người Do-thái, nên Jedin đã phải trốn khỏi Đức và

xin tạm dung tại Vatican. Ba tôi nhận định diễn tiến thời cuộc rõ như ban ngày. Ông bảo, chiến thắng của Hitler không hẳn là chiến thắng của nước Đức, nhưng là chiến thắng của bọn phản Ki-tô; chiến thắng này chắc chắn sẽ đưa tới thời mạt vận cho không chỉ những Ki-tô hữu mà thôi.

Chiến tranh tàn nhẫn không ngừng tiếp diễn. Bước kế, vùng Balkan bị chiếm đóng. Vì thời điểm tấn công Anh quốc cứ bị trì hoãn hoài, nên dân chúng đâm ra nghi ngờ và bất an. Tôi không thể quên được ngày chủ nhật nắng ấm năm 1941, khi hay tin Đức và đồng minh của nó mở một mặt trận dài từ biển phía bắc tới Biển Đen tấn công Nga. Hôm đó, lớp chúng tôi có một chuyến du hành bằng thuyền trên hồ gần đó. Chuyến đi thật đẹp, nhưng tin về cuộc chiến mới như một cơn ác mộng đến với chúng tôi và làm mọi người cạn hứng. Tương lai sẽ không sáng sủa. Chúng tôi nghĩ tới Napoléon. Chúng tôi nghĩ tới địa thế mệnh mông của Nga, cuộc tấn công của Đức chắc chắn sẽ sa lầy ở một xó xỉnh nào đó trên lục địa mệnh mông này.

Chúng tôi đã chẳng phải đợi lâu các hậu quả: Các xe tải lớn chở về những toán người bị thương, trong đó có những thương binh dị hình đến dễ sợ. Tất cả các trạm xá đều đầy nghẹt. Mọi nhà cửa có thể trưng dụng đều được nhà nước trưng dụng, kể cả ngôi trường ở Sparz. Những chủng sinh ngoại trú (gần như tất cả) đều phải tìm chỗ ở riêng cho mình. Anh tôi và tôi giờ đây phải về ở luôn tại nhà. Giờ đây mọi người đều hiểu, chiến tranh sẽ kéo dài và nó càng ngày càng đe dọa cuộc sống chúng tôi. Anh tôi mười bảy tuổi, tôi mười bốn. Hè 1942, anh tôi buộc phải xung vào đội ngũ quân dịch, mấy tháng sau bị gọi nhập ngũ và được phân công làm điện tín viên trong đội truyền tin. Sau thời gian ở Pháp, Hoà-lan và Tiệp, năm 1944 anh bị

chuyển ra mặt trận ở Í. Nơi đây anh bị thương và được tải về chữa trị, lạ lùng thay, ngay trong trạm xá chủng viện ở Traunstein, nơi anh đã trải qua những năm tháng thật đẹp trước đây. Sau khi bình phục, anh quay trở lại mặt trận Í.

Dù tình thế không sáng sủa, tôi may mắn vẫn còn được cấp sách tới trung học Traunstein thêm một năm nữa. Tôi say mê các tác giả cổ điển la-tinh và hi-lạp, lúc này Toán cũng là môn tôi thích. Đặc biệt nhất, tôi khám phá ra Văn chương. Tôi ngẫu nhiên đọc Goethe, còn Schiller thì tôi thấy hơi quá đạo đức. Tôi thích nhất các tác giả thế kỉ 19: Eichendorff, Mörike, Storm, Stifter, trong khi chẳng màng rờ tới những tác giả khác như Raabe và Kleist. Dĩ nhiên tôi cũng mê làm thơ và thích thú đọc những bản văn phụng vụ và cố gắng chuyển dịch chúng một cách sống động và hay ho hơn từ các nguyên bản. Đó là giai đoạn cuộc đời đầy cao vọng, trí óc tôi đong đầy ước mong làm sao khám phá ra được những điều lớn lao từ thế giới tinh thần bao la. Nhưng đó cũng là lúc mà gần như mỗi ngày báo chí đều có đăng tin người tử trận, gần như mỗi ngày đều có thánh lễ cầu hồn. Những tên tuổi càng ngày càng gần gũi với chúng tôi, trong đó có những học sinh mới đây đã là bạn hữu cùng vui chơi chung một mái trường với nhau.

Quân dịch và bị bắt

Trước cảnh người cứ thiếu hụt dần, năm 1943 các nhà lãnh đạo nghĩ ra một chiêu thức mới. Họ cho rằng, học sinh sống tập thể trong nội trú trước sau gì cũng phải sống xa nhà rồi, nên việc di chuyển nội trú tới một nơi khác, tới gần bên các trại phòng không, là điều cũng bình thường thôi. Lại nữa, học sinh đâu phải học suốt ngày, vì thế giao việc chống phòng không cho chúng trong các giờ nghỉ cũng là điều hợp lí. Lúc đó tôi từ lâu đã không còn ở trong nội trú, nhưng về mặt pháp lí tên tuổi vẫn nằm trong danh sách của Chung viện Traunstein. Vì vậy nhóm nhỏ chúng sinh lớp chúng tôi - lớp năm 1926-27 - được điều về trạm phòng không ở München. Với 16 tuổi, tôi giờ đây có mặt trong một „nội trú“ thật đặc biệt. Chúng tôi sống trong những căn nhà tạm bằng gỗ, chung với một ít các anh binh sĩ. Chúng tôi cũng ăn bận đồng phục và có nhiệm vụ công tác như họ, nhưng có một chút khác biệt, là chúng tôi ngày ngày được tới lớp học thêm do các thầy từ trường Trung học Tổng hợp Maximilian nổi tiếng tới dạy. Đây là một kinh nghiệm hay về nhiều mặt. Chúng tôi cùng với các học sinh của trường Maximilian – họ cũng được điều động tới phục vụ dàn phòng không này – hợp thành một lớp học. Một thế giới mới mở ra với chúng tôi. Đám Traunstein chúng tôi giỏi La-tinh và Hi-lạp hơn học trò thành phố. Nhưng đám thành phố, vì có cuộc sống văn hoá đa diện, nên chân trời học hỏi của họ rộng hơn. Bước đầu có những kèn cựa nhau, nhưng rồi đâu cũng vào đó, tất cả kết thành một tập thể hài hoà.

Địa điểm công tác đầu tiên của chúng tôi là Ludwigsfeld ở phía bắc München, chúng tôi có nhiệm vụ bảo vệ chi nhánh sản xuất đầu máy phi cơ ở đó. Rồi tới Unterföhring phía đông bắc thành phố, sau đó sang Innsbruck một thời gian ngắn, để bảo vệ nhà ga vốn đã bị bom tàn phá. Khi nhà ga này không bị đe dọa nữa, chúng tôi chuyển về Gilching phía bắc hồ Ammersee với hai nhiệm vụ được giao: Bảo vệ nhà máy Dornier chế tạo máy bay gần đó, đây là nơi xuất phát chiếc phản lực cơ đầu tiên của Đức; nhiệm vụ thứ hai có tính cách chung chung: ngăn chặn các máy bay của phe Đồng minh tập trung tại hướng này để vào thả bom thành phố.

Chẳng cần phải nói, thời gian phục vụ đội phòng thật vô ích, nhất là đối với những người ngó ngàng về nhà binh như tôi. Nhưng tôi cũng có một kinh nghiệm đẹp ở Gilching. Lúc đó tôi thuộc nhóm trực điện thoại, và ông hạ sĩ quan trưởng nhóm quyết liệt tranh đấu để chúng tôi được hoàn toàn độc lập, nghĩa là không phải đi tập luyện quân sự và không ai bên ngoài được can thiệp vào thế giới nhỏ bé của chúng tôi. Sự độc lập đạt tới đỉnh điểm, khi tôi nhận được một chỗ ở trong trại bên cạnh, mà không hiểu sao lại được giữ cho mình một phòng ở riêng. Ngoài giờ công tác, tôi rút vào phòng, mặc sức muốn làm gì thì làm. Ngoài ra ở đây cũng có một nhóm rất đông người công giáo sùng đạo, họ tổ chức cả lớp giáo lý và thỉnh thoảng cũng đòi cho được đi lễ. Thành ra mùa hè năm đó nghịch lý thay lại là thời gian tuyệt diệu, tôi cứ nhớ mãi giai đoạn có cuộc sống gần như hoàn toàn tự do này.

Dĩ nhiên tình hình chung chẳng sáng sủa gì. Đội chúng tôi bị tấn công vào đầu năm với một người chết và nhiều người bị thương. Tới hè, quân Đồng minh bắt đầu tấn công ào ạt vào München. Mỗi tuần ba ngày chúng tôi được

vào thành phố học trong trường Maximilian. Cứ mỗi lần vào, chúng tôi lại bàng hoàng nhận ra sự tàn phá tiêm tiến của chiến tranh, từng phần thành phố cứ theo nhau trở thành tan hoang. Khói và mùi lửa cháy ngập trời. Cuối cùng các tuyến xe lửa hàng ngày cũng phải ngừng. Trong hoàn cảnh đó, đa số chúng tôi rút cuộc coi việc Đồng minh đổ bộ lên Pháp trong tháng bảy là một dấu hiệu hi vọng: Tự thâm tâm chúng tôi tin tưởng nhiều vào Đồng minh và hi vọng tinh thần trọng luật của họ sẽ giúp cả cho nước Đức có được một cuộc sống hoà bình mới. Nhưng ai sẽ hưởng cuộc sống đó? Chẳng ai trong chúng tôi lúc đó biết chắc được mình sẽ thoát địa ngục hiện tại để sống sót trở về nhà hay không.

Ngày 10 tháng 9 năm 1944, chúng tôi được phép rời đội phòng không để về nhà, lúc này chúng tôi đã tới tuổi đi lính. Về đến nhà, tôi thấy lệnh gọi quân dịch đã nằm sẵn trên bàn. Ngày 20 tháng 9 một chuyến xe dài gần như bất tận chở chúng tôi tới Burgenland thuộc vùng giáp giới giữa Áo, Tiệp và Hung, nơi chúng tôi sẽ đóng quân. Trên chuyến đi có nhiều bạn bè cùng học ở Trung học Traunstein. Những tuần lễ lao dịch để lại trong tôi một kỉ niệm không đẹp. Các chỉ huy của chúng tôi đa phần là cựu thành viên của cái gọi là Đoàn quân Viễn chinh của Áo, nghĩa là những tay Quốc Xã cũ đã bị ngò tù dưới thời thủ tướng Dollfuß, những tay lí thuyết gia cuồng tín, luôn luôn tìm cách trù dập chúng tôi. Một đêm chúng tôi bị đánh thức dậy và đẩy vào trong một phòng lớn. Một sĩ quan mật vụ Quốc Xã lợi dụng sự ngái ngủ và mỏi mệt của chúng tôi để bắt lính. Ông kêu từng người ra đứng giữa đám đông bắt họ „tự nguyện“ ghi tên vào lực lượng Mật vụ. Bằng cách đó, một số đông bạn hữu hiền lành của tôi đã bị ép buộc vào đạo quân tội phạm của Quốc Xã. Tôi và một vài người khác

may mắn dám nói ra rằng, chúng tôi muốn làm linh mục công giáo. Người ta chế nhạo, mắng chửi rồi trả chúng tôi về lại đội. Nhưng những mắng chửi này lại có vị rất ngọt, vì chúng giúp chúng tôi tránh được những đe dọa „tự nguyện“ giả trá kia và tránh được những hậu quả của nó.

Trước hết chúng tôi được huấn luyện theo cái lối mà người ta đã sáng chế ra trong những năm 30, lối huấn luyện này nhắm tới một thứ đề cao tôn thờ cuộc xêng, tôn thờ lao động như là nguồn lực giải thoát cho con người. Chúng tôi học làm mọi thứ theo nghi lễ nhà binh: phải để xêng xuống như thế nào, cầm lên cách nào và đặt lên vai theo kiểu nào; phải lau rửa xêng thật sạch không còn một hạt bụi bám. Chỉ khi nước Hung - chúng tôi đóng ở biên giới Hung - đầu hàng quân đội Nga, lúc đó vốn đã tiến sâu vào nội địa nước này, thì những cuộc huấn luyện kia mới được dẹp bỏ trong tháng mười. Chúng tôi nghe vang vọng tiếng đại bác từ xa, chiến trường mỗi ngày càng tiến tới gần. Hết học vắc xêng, chúng tôi ngày ngày được chở đi đắp lũy ngăn cản giặc ở phía đông nam. Cùng với nhiều đoàn người đông như kiến, mà người ta bảo đó là các lao động tự nguyện từ các nước Âu châu khác, chúng tôi đào các giao thông hào, đắp các mô chống tăng xuyên qua những vùng đất phì nhiêu, qua những vườn nho rải rác trong vùng Burgenland. Chiều tối mệt nhoài trở về trại, chúng tôi treo những chiếc xêng dính đầy đất lên vách, giờ thì chẳng ai nói tới việc chùi sạch xêng nữa. Từ một vật được tôn thờ nay biến thành cái xêng tầm thường dính đầy đất, điều này làm cho chúng tôi linh cảm về một cuộc sụp đổ sắp tới. Mọi thứ nghi lễ và tất cả những gì đứng đằng sau nó tựu trung chỉ là giả dối, toàn giả dối.

Thường khi chiến tranh tới gần, các lực lượng lao động sẽ đương nhiên được sung vào quân đội. Chúng tôi

biết điều đó. Nhưng quái lạ, trường hợp chúng tôi hoàn toàn khác. Khi công tác đào mương xây lũy cho mặt trận đông nam chấm dứt, chúng tôi được thả lỏng, chẳng còn nghe những tiếng la hét từ bộ chỉ huy nữa, khắp nơi yên ắng một cách kì lạ. Ngày 20 tháng 11 người ta trả lại quần áo dân sự và đồ đạc rồi đẩy chúng tôi lên xe lửa về nhà. Chuyến xe phải dừng đi dừng lại hoài vì còi báo động máy bay. Thành phố Wien, mới tháng chín trước đây khi chúng tôi đi qua chưa bị gì, nay loang lổ đầy dấu vết bom đạn. Thành phố thân yêu Salzburg còn bị nặng hơn nữa, không những toàn bộ nhà ga bị phá, mà nhà thờ chính toà, toà nhà được xây từ thời Phục hưng và là biểu tượng cho cả thành phố, cũng bị bom - nếu tôi nhớ không lầm thì tháp chuông đã bị đánh sập. Vì sợ máy bay, xe lửa không dám dừng lại ở Traunstein, nên buộc lòng tôi phải nhảy xuống. Hôm đó là một ngày mùa thu trời đẹp như mơ. Cây cối đã ngã màu. Những ngọn núi ánh lên dưới ánh nắng chiều thu: Chưa bao giờ tôi cảm nhận được cái đẹp của quê hương như hôm trở về từ một thế giới đã bị biến dạng vì ý thức hệ và thù hận đó.

Thật vô cùng may. Tôi định ninh là đã có giấy gọi nhập ngũ gọi về rồi, thế mà vẫn chưa thấy. Sau gần ba tuần nghỉ ngơi an dưỡng, tôi được gọi về München và cắt cử đi nhiều nơi. Người sĩ quan chỉ huy dứt khoát chống lại chiến tranh và chống lại guồng máy của Hitler. Ông rất thông cảm với chúng tôi và tìm mọi cách giúp đỡ mỗi người chúng tôi. Vì thế ông cắt cử tôi về trại kị binh ở Traunstein, và với tình cha con, ông bảo tôi về nhà nghỉ thêm đôi ba ngày nữa rồi hãy tới đó, chẳng phải vội vàng gì. Không khí trong trại lính đỡ khổ hơn trong các đội lao dịch trước đây. Người chỉ huy trại là tay hay la hét và vẫn còn tin vào chủ nghĩa quốc xã. Nhưng các huấn luyện viên đều là những

người có kinh nghiệm, họ đã trải qua những kinh hoàng ngoài mặt trận, nên đã không muốn tạo thêm gánh nặng cho chúng tôi. Chúng tôi âm thầm đón mừng Giáng sinh trong phòng. Cùng phục vụ với chúng tôi trong doanh trại có nhiều người cha gia đình đã tới tuổi 40 và sức khỏe kém, nhưng họ giờ đây cũng phải nhập ngũ. Nỗi nhớ nhà, nhớ vợ con của họ làm tôi xúc động. Và họ cũng chẳng sung sướng gì, khi thấy đám học trò chúng tôi, trẻ hơn họ có đến hai chục tuổi, cũng đang phải huấn luyện quân sự. Sau đợt huấn luyện cơ bản, chúng tôi từ giữa tháng giêng được cắt cử đi nhiều nơi chung quanh Traunstein. Riêng tôi vì bệnh nên từ đầu tháng hai gần như được miễn mọi công tác. Lạ thật, không hiểu tại sao chúng tôi không bị điều ra chiến trường đang ngày mỗi gần kề. Chúng tôi nhận được đồng phục mới và vừa hát nhạc chiến đấu vừa diễu hành qua thị trấn Traunstein, như thể „lãnh tụ“ muốn cho dân chúng thấy mình vẫn còn dư lính trẻ để chiến đấu. Cuối cùng, cái chết của Hitler làm chúng tôi thêm tin tưởng rằng, chiến tranh sắp kết thúc. Nhưng khôn nổi cái lối tiên quân chậm chạp của Hoa-kì làm cho chúng tôi phải mỗi cổ chờ đợi ngày giải phóng.

Cuối tháng tư hay đầu tháng năm - tôi không còn nhớ rõ - tôi quyết định bỏ về nhà. Tôi biết lính đang có mặt đầy trong phố và có lệnh bắt bỏ những ai đào ngũ. Vì thế tôi lợi dụng những lối đi tắt mình biết để lẩn về nhà. Nhưng khi vừa ra khỏi hầm cầu xe lửa thì gặp hai người lính đang đứng canh. Thật chí nguy. Nhưng trời thương tôi, hai anh đó cũng đang chán ngấy chiến tranh và không muốn giết thêm người. Họ muốn cho tôi đi, nhưng phải viện một lí do nào đó. Nhìn thấy tay tôi bị thương đang đeo trong sợi dây cuốn nơi cổ, họ nói: „Đồng chí bị thương hả, đi đi“. Nhờ đó tôi về nhà bình an. Mấy người bạn nữ tu dòng Mary Ward

đang ngồi ở bàn với chị tôi. Họ đang nghiên cứu tấm bản đồ tính xem quãng bao lâu nữa thì lính Hoa-kì sẽ tới. Khi thấy tôi bước vào, họ bảo nhau, chúng mình giờ yên tâm chẳng phải sợ gì nữa, vì có sự hiện diện của một quân nhân trong nhà. Nhưng thực tế hoàn toàn khác hẳn. Những ngày tiếp đó, thoát tiên có một anh quân cảnh không quân tới đóng trong nhà; anh là một tín hữu công giáo dễ thương từ Berlin tới, và quái lạ không hiểu tại sao, anh vẫn còn tin vào cuộc chiến thắng của „Đế Quốc Đức“. Ba tôi nhất mực cãi lại và cuối cùng thuyết phục được anh. Rồi thêm hai tay mật vụ tới ở trong nhà chúng tôi. Tình hình giờ đây nguy hiểm mọi đàng. Họ biết tôi ở trong tuổi đi lính, nên tìm cách hỏi dò về tình trạng tôi. Ai cũng biết, chung quanh đây đã có nhiều người đào ngũ bị mật vụ treo cổ trên cây. Hơn nữa, ba tôi đã dẫn lòng được, không nổ vào mặt họ bao nhiêu tức giận của ông về Hitler. Nếu không biết giữ mình, thì tính mạng của ông có lẽ đã lâm nguy. Nhưng xem ra thiên thần bản mệnh đã che chở chúng tôi. Ngày hôm sau, hai tay mật vụ biến khỏi nhà, chẳng làm hại ai cả.

Cuối cùng, quân đội Hoa-kì tiến vào làng chúng tôi. Dù nhà chẳng có tiện nghi gì, họ cũng chọn nơi chúng tôi ở làm tổng hành dinh. Tôi bị họ nhận diện là lính, bắt mặc lại quân phục, đưa hai tay lên đầu và ra đứng sấp hàng chung với số hàng binh càng lúc càng đông khác trước vườn cỏ nhà tôi. Mẹ đứng đó đau lòng nhìn tương lai vô định của con trai mình và của các thanh niên tù binh khác hiện đang bị binh lính Hoa-kì với đầy đủ súng ống canh giữ. Chúng tôi hi vọng sẽ được thả về sớm. Nhưng trước khi đi, ba mẹ cứ dúm cho những thứ cần thiết, còn tôi thì nhét vội vào túi cây viết và một cuốn vở lớn chưa viết - một chọn lựa xem ra chẳng thiết thực gì cả, nhưng chính tập vở này lại là kẻ đồng hành tuyệt vời, vì hàng ngày tôi đã có thể trang trải

những suy nghĩ của mình lên trang giấy; tôi thử làm cả thơ lục ngôn bằng tiếng Hi-lạp nữa chứ. Suốt ba ngày dài chúng tôi rảo bước trên xa lộ vắng tanh, đi về hướng Bad Aibling. Lính Mĩ chụp hình chúng tôi, hình của những đứa trẻ nhất cho đến những ông già, để ghi nhớ về sự khập khểnh của đoàn quân thất trận. Rồi chúng tôi dừng lại mấy ngày đóng trại trên sân bay quân sự Bad Aibling. Sau đó được chở tới một cánh đồng mênh mông gần Ulm, ở đây đã có mặt quãng 50.000 tù binh. Rõ ràng người Mĩ quá mệt với số lượng tù binh đông như thế. Cho tới khi được thả, chúng tôi ăn ngủ ngoài trời. Mỗi ngày nhận được ít thìa xúp và một ít bánh mì qua bữa. Chỉ mấy người mang theo được lều bạt là may mắn.

Sau một thời gian dài trời đẹp, mưa bắt đầu đổ xuống. Những căn lều tập thể được vội vàng dựng lên để tạm che mưa gió. Trước mặt chúng tôi, tháp nhà thờ Ulm sừng sững nổi lên khỏi chân trời. Ngày ngày nhìn thấy tháp, tâm tôi như được xoa dịu, vì nghĩ rằng lòng nhân của đức tin vẫn chưa bị biến mất. Nhưng trong trại càng ngày càng bắt đầu có nhiều sáng kiến hay. Một vài linh mục hiện diện tổ chức những thánh lễ ngoài trời, số người tham dự cũng khá đông. Các sinh viên thần học thuộc các lục cá nguyệt cuối, và cả những người đã tốt nghiệp từ mọi ngành nghề - luật, sử nghệ thuật, triết - đều quy tụ lại với nhau; họ tổ chức những buổi diễn thuyết, để trao chuyển kiến thức cho nhau, để cho thời gian bớt trống trải và dần dà để tạo tình thân với nhau. Chúng tôi sống không biết giờ, không biết ngày tháng, không có báo chí. Chỉ thỉnh thoảng nhận được những lời đồn thường méo mó từ ngoài lọt qua vòng kẽm gai tới với thế giới trong này của chúng tôi. Quãng đầu tháng sáu, nếu tôi nhớ không lầm, bắt đầu có lệnh thả người, và cứ mỗi lều bên cạnh trống đi lại làm cho chúng

tôi thêm hi vọng. Người ta thả theo từng giới xã hội: Trước hết là nông dân và cuối cùng là học sinh và sinh viên, vì hai giới sau chẳng cần thiết và chẳng giúp được gì lắm cho hoàn cảnh đất nước hiện nay. Không ít người tốt nghiệp đại học đã xưng mình (để hiểu thôi) là nông dân, và cũng khá nhiều người sực nhớ tới một người quen hay bà con xa xôi nào đó ở Bayern, để được xin về đó, vì vùng do Hoa-kì kiểm soát là nơi yên ổn và nhiều hi vọng nhất. Cuối cùng đến lượt tôi được thả. Ngày 19 tháng 6 năm 1945 tôi hoàn tất mọi thủ tục khám xét và được sung sướng cầm trong tay tờ giấy ra trại, và với giấy này tôi yên chí từ nay chiến tranh đã thực sự chấm dứt.

Chúng tôi được xe tải của Mỹ chở tới giáp giới phía bắc München. Từ đó mỗi người tự liệu tìm cách mà về nhà. Tôi cùng với một anh thanh niên ở Trostberg, gần Traunstein, quyết cùng nhau đi bộ về nhà. Hi vọng sau ba ngày chúng tôi sẽ vượt được khoảng 120 cây số về tới nhà. Chúng tôi nghĩ có thể sẽ xin được chút gì ăn và nghỉ qua đêm trong nhà của mấy gia đình nông dân. Khi qua Ottobrunn, chúng tôi gặp một chiếc xe tải chở sữa chạy bằng than đốt. Chúng tôi ngại không dám đón, nhưng ông tài xế đã dừng xe và hỏi chúng tôi về đâu. Ông bật cười, khi nghe chúng tôi bảo về Traunstein, vì ông cũng làm việc cho một hãng sữa ở đó và đang trên đường về nhà. Nhờ vậy tôi bất ngờ về tới Traunstein lúc mặt trời chưa lặn. Giê-ru-sa-lem thiên quốc lúc đó đối với tôi cũng chẳng đẹp bằng Traunstein. Tôi nghe tiếng hát và cầu kinh trong nhà thờ, hôm đó là thứ sáu kính Thánh Tâm Chúa. Tôi không muốn phá vỡ không khí cầu nguyện, nên đã không vào nhà thờ, chỉ một mạch bước về nhà. Ba tôi đã không thể tưởng tượng được tôi đang lảnh lặn đứng trước mặt ông. Mẹ và chị lú

c đó còn ở trong nhà thờ. Khi hai người trên đường từ nhà thờ về, họ đã được mấy cô gái trong làng cho tin rằng tôi đã về. Chưa bao giờ trong đời tôi có một bữa ăn ngon như thế, thức ăn do mẹ dọn từ cây nhà lá vườn.

Dĩ nhiên còn có một niềm vui nữa. Từ đầu tháng tư gia đình bắt tin về anh tôi. Cả nhà âm thầm lo lắng. Rồi một ngày nắng ấm tháng bảy anh bỗng xuất hiện giữa chúng tôi, mặt mũi xạm đen vì mặt trời nước Í; vừa tới nhà anh ngồi ngay vào đàn dương cầm tấu lên bài „Großer Gott, wir loben dich“ dâng lời cảm tạ Thiên Chúa. Những ngày tháng tái lập tự do vô cùng quý hoá sau đó là một trong những kỉ niệm đẹp nhất trong đời tôi. Chúng tôi dần dà xếp đặt lại những gì đổ vỡ trước đây. Chúng tôi tìm lại chí hướng của nhau, trao cho nhau những kinh nghiệm và chương trình cho cuộc đời mới. Cùng với những tu sinh trở về khác, anh tôi và tôi ra công tái tạo tại căn nhà chủng viện đã xuống cấp sau sáu năm bị trưng dụng làm trạm xá. Không thể mua đâu được sách vở trong tình trạng nước Đức tan hoang và kiệt quệ lúc này. Nhưng chúng tôi đã có thể mượn được ít sách từ cha sở và từ thư viện của Chủng viện để bắt đầu bước vào những lãnh vực Triết và Thần học xa lạ. Anh tôi mê say âm nhạc, anh có khiếu đặc biệt về môn này. Dịp Giáng sinh, chúng tôi thu xếp được một cuộc gặp mặt toàn lớp. Nhiều bạn đã nằm xuống, vì thế những kẻ trở về chúng tôi lại càng hết sức cảm ơn Chúa về tặng phẩm sự sống Người ban và về niềm hi vọng tái sinh từ những hoang tàn đổ vỡ.

Trong Chung viện Freising

Chung viện Freising, điểm hẹn của chúng tôi, đã bị trưng dụng làm trạm xá cho những tù binh ngoại quốc bị thương. Nay chiến tranh kết thúc, người ta đang làm thủ tục cho họ hồi hương. Vì thế chưa thể mở cửa lại sớm được. Một nhóm nhỏ chủng sinh lớp trên bắt đầu vào ở và sinh hoạt trong mấy phòng trống vào tháng 11 năm 1945. Những người còn lại được gọi nhập Chung viện vào dịp Giáng sinh, mặc dù khi đó đa phần căn nhà vẫn chưa được giao trả lại. Chúng tôi là một tập thể hỗn độn lớn bé, trên dưới 120 người, về lại đây để đi tiếp con đường đã chọn. Tuổi tác rất chênh lệch, từ 19 tuổi như bọn tôi tới những anh đã gần 40. Nhiều người đã phục vụ quân dịch trong suốt cuộc chiến, hầu hết còn lại chỉ phục vụ trong vài năm, ai nấy đều đã kinh qua những kinh nghiệm kinh hoàng và đau thương của chiến tranh. Nhiều anh già dặn nhìn đám trẻ non chẹt và thiếu kinh nghiệm chúng tôi với ánh mắt nghi ngại, không hiểu chúng tôi rồi đây có đủ chín chắn để nói lên tiếng vang với thiên chức linh mục không. Điều đó dễ hiểu. Dù kinh nghiệm và tầm nhìn thật chênh nhau, song chúng tôi đã nối kết với nhau với một tâm tình chung, tâm tình tạ ơn Chúa vì đã có thể trở về từ đáy vực của những năm tháng thật khó khăn. Tâm tình này thúc đẩy anh em chúng tôi cố gắng mau chóng ôn tập lại những gì mất mát dở dang và hết lòng phục vụ Chúa Ki-tô trong Giáo hội Người để hướng tới một thời điểm mới và tốt đẹp hơn, cho

một nước Đức tốt đẹp hơn, cho một thế giới tốt đẹp hơn. Giáo hội là chốn hi vọng của chúng tôi, không ai trong chúng tôi nghi ngờ điều này cả. Dù có một vài yếu đuối, Giáo hội đã là đối cực chống lại ý thức hệ phá hoại của đám lãnh đạo đồng phục nâu. Dù lửa quyền lực của hoả ngục có thể nuốt gọn thứ, Giáo hội vẫn sừng sững đứng đó nhờ sức mạnh từ muôn đời nuôi dưỡng. Những cánh cửa hoả ngục không thể quật ngã được nó. Giờ đây, với đức tin, chúng tôi hiểu thế nào là „cánh cửa hoả ngục“, và bằng đôi mắt cụ thể, chúng tôi thấy ngôi nhà Giáo hội đã được xây trên đá.

Tâm tình biết ơn và ý chí lên đường, quyết tâm hành động trong Giáo hội và cho thế giới, đó là những tình cảm toả tràn trong ngôi nhà Chúng viện. Cùng với những tình cảm đó là sự đói khát kiến thức, đói khát này lớn lên do những năm tháng khô cằn, cách ngăn bởi một bộ máy quyền lực khổng lồ không tìm thiếu óc. Như đã nói, sách vở lúc này là thứ hiếm hoi trong một nước Đức tan hoang và bị cách ngăn với thế giới. Chúng viện cũng bị đánh bom và hư hại, nhưng phòng thư viện chứa nhiều sách viết tay không bị hư hao gì, vì thế nó đã tạm giải quyết được cơn đói khát ban đầu. Chúng tôi đói khát đủ thứ. Chúng tôi không những muốn tìm hiểu Thần học trong nghĩa hẹp của nó, mà còn muốn nghe con người ngày nay nói gì. Chúng tôi ngẫu nhiên các tiểu thuyết của Gertrud von Le Fort, Elisabeth Langgässer, Ernst Wiechert; Dostojewski là một trong những tác giả ai ai cũng đọc, bên cạnh các tác giả người Pháp như Claudel, Bernanos, Mauriac. Những phát triển mới trong lãnh vực khoa học tự nhiên cũng được chúng tôi ưa thích. Chúng tôi tin những khám phá của Planck, Heisenberg, Einstein đã mở ra một cuộc lên đường tìm về Thiên Chúa. Khuynh hướng chống tôn giáo, mà cao

điểm là nơi Haeckel, đã bị sụp đổ, và điều này làm anh em chúng tôi càng thêm tin tưởng. Triết gia Aloys Wenzel ở München, vốn xuất thân từ ngành Vật lí, đã viết cuốn sách được nhiều người đọc „Philosophie der Freiheit“ (Triết học về Tự do), trong đó ông minh chứng rằng, cái vũ trụ quan định luận gạt bỏ Thiên Chúa ra lẽ của Vật lí cổ điển đã bị thay thế bởi một vũ trụ quan khai phóng, trong đó có chỗ cho cái mới, cái không thể ước đoán và không thể tính toán trước được. Trong lãnh vực Triết và Thần học, Romano Guardini, Josef Piper, Theodor Häcker và Peter Wust là những tác giả đánh động chúng tôi trực tiếp nhất.

Như một an bài quan trọng, nhà thần học Alfred Läßle được cử làm giám thị cho phòng học chung của chúng tôi (lúc đó không có phòng riêng cho mỗi người). Läßle vốn là một tù binh của lính Anh, về sau ông dạy khoa Tôn giáo tại Salzburg và trở thành một trong những nhà văn tôn giáo thành công nhất trong thời hiện đại. Trước chiến tranh, ông viết luận án tiến sĩ với nhà thần học luân lí Theodor Steinbüchel ở München. Đề tài của ông bắt đầu với ý niệm Lương tâm của hồng y Newman, nhưng với kiến thức bao quát về Sử và Triết cũng như sở thích tranh luận của ông, ông đã tạo kích thích tìm hiểu nơi mọi người đọc. Tôi đọc hai tập triết học nền tảng của giáo sư Steinbüchel và qua đó đã khám phá ra con đường dẫn tới lối hiểu đúng đắn về tư tưởng của Heidegger và Jaspers, cũng như về các triết lí của Nietzsche, Klages, Bergson. Khá quan trọng hơn, đó là cuốn „Der Umbruch des Denkens“ (Biến đổi Tư duy) của Steinbüchel, trong đó ông cho hay, Vật lí đã có thể giúp ta từ bỏ vũ trụ quan máy móc để quay về đón nhận cái không biết hoặc đón nhận Thiên Chúa như thế nào, thì Triết học cũng giúp ta trở về lại như thế với Siêu hình học, môn học mà từ Kant trở đi đã không

còn ai vươn tới được nữa. Steinbüchel bắt đầu bước đường nghiên cứu của ông với Hegel và Chủ nghĩa Xã hội; trong cuốn sách nói trên, ông trình bày sự hình thành, đặc biệt do Ferdinand Ebner tác động, của Chủ nghĩa Nhân vị, và chủ nghĩa này cũng là biến cố đã làm thay đổi tư duy của chính ông. Việc gặp gỡ Chủ nghĩa Nhân vị, mà chúng ta rồi đây sẽ nhận ra khả năng thuyết phục mới của nó qua triết gia người Do-thái Martin Buber, đã là một biến cố tinh thần quan trọng cho tôi. Tôi cho rằng, Chủ nghĩa này đương nhiên gắn liền với những suy tư đầy đau khổ và sâu xa của An-tinh (Augustinus), mà tôi đã đọc được trong cuốn „Tự Thú“ (Bekenntnisse) của ngài.

Trái lại, tôi gặp khó khăn với Tô-ma ở Aquino. Tôi thấy lối lí luận tinh rỗng của ngài quá đóng kín, thiếu cá tính và như cái gì đã xong rồi, chẳng còn thêm bớt gì được nữa. Có thể suy nghĩ đó cũng là do lối dạy của giáo sư Triết Arnold Wilmsen trường chúng tôi, ông này trình bày triết học tân kinh viện của Thomas quá cứng nhắc. Con người giáo sư Wilmsen khá hay: Ông nguyên là một anh công nhân trong vùng kĩ nghệ Ruhr. Vì muốn học Triết, Wilmsen đã cố gắng dành dụm tiền để đi học. Qua các giáo sư ở München, anh thích thú với Hiện tượng luận, một trường phái mới do Husserl khởi xướng. Nhưng Hiện tượng luận đã không thoả mãn đầu óc anh. Vì thế anh sang Roma tìm học triết học của Tô-ma. Wilmsen say mê và thần phục triết học này, nhưng cũng vì thế mà xem ra ông không còn là người hay đặt vấn đề nữa, mà trở thành một người chỉ biết say sưa tìm cách chống chế lại mọi câu hỏi, để bảo vệ cái kết quả đã có. Chúng tôi là những người trẻ nên ham hỏi. Tôi thấy bốn lục cá nguyệt của giáo sư trẻ Jacob Fellermeier về Lịch sử triết học bổ ích hơn. Ông đã cung cấp cho tôi cái nhìn tổng quát về cuộc đấu tranh tinh thần

của Sokrates và của những người trước Sokrates cho tới các vị hiện nay. Tới lúc này tôi vẫn thầm cảm ơn ông.

Như đã nói, chúng tôi mỗi người say sưa kiếm tìm kiến thức cho mình. Dù có những khác biệt lớn về tuổi tác và khả năng, cuộc sống chung của chúng tôi vẫn diễn ra trong tình gia đình, đầy tình người. Điều này có được, một phần lớn là nhờ linh mục giám đốc Michael Höck. Ông đã trải qua năm năm tù trong trại tập trung ở Dachau, một con người đầy tình cảm và nông hậu, nên được chúng tôi gọi là „Cha giám đốc“. Ca hát đàn địch vang khắp nhà, và mỗi dịp lễ chúng tôi tổ chức diễn kịch. Những thánh lễ trọng ở nhà thờ chính toà và các buổi cầu nguyện tĩnh lặng trong nhà nguyện là những kỉ niệm đáng nhớ nhất đối với tôi. Bóng dáng vị hồng y già Faulhaber tạo nhiều ấn tượng nơi tôi. Nhìn ngài như thấy được gánh nặng đau khổ mà ngài đã phải mang dưới thời Quốc-Xã, và gánh đó giờ đây làm tăng thêm mức độ kính nể nơi ngài. Chúng tôi không nhìn ngài như một „giám mục“, mà chỉ thấy sự cao cả đáng kính của sứ vụ mà ngài đã thực thi trọn vẹn.

Học Thần học ở München

Chương trình hai năm Triết kết thúc vào lục cá nguyệt hè năm 1947, giờ đây tôi đứng trước một quyết định mới. Phải dài dòng một tí để giải thích điểm này. Thời đó, bang Bayern có hai Phân khoa Thần học tại đại học quốc gia, một ở München và một ở Würzburg. Ở Eichstatt có một Chung viện theo lối công đồng Trento đúng nghĩa, nghĩa là một chung viện dưới quyền lãnh đạo trực tiếp của giám mục giáo phận với một ban giáo sư trách nhiệm dạy Thần học riêng. Năm giáo phận, trong đó có giáo phận München-Freising, đều có Chung viện riêng, và mỗi Chung viện được đặt dưới quyền một Đại học Thần học thuộc nhà nước. Chung viện và Trường thần học của giáo phận chúng tôi toạ lạc tại Freising. Như vậy, Phân khoa Thần học ở München không phải là nơi đào tạo linh mục cho mỗi địa phận riêng lẻ. Cũng vì (nằm sát gần Freising) nên München không có Chung viện giáo phận riêng, mà có một Trường gọi là Herzogliches Georgianum, do công tước Georg (biệt danh Người Giàu Có) ở Ingolstadt xây tặng cho tất cả các ứng viên linh mục (chủng sinh) toàn Bayern vào năm 1494. Thoạt tiên trường này theo Đại học Ingolstadt dời về Landshut, sau đó về München. Sau khi các chung viện được thành lập, trường mới nghĩ tới việc nhận tất cả những chủng sinh nào muốn học Thần tại Đại học và được giám mục giáo phận cho phép. Tôi và hai bạn cùng lớp quyết định xin giám mục ra học ở Đại học. Tôi hi vọng học ở đó

sẽ giúp mình tiến sâu hơn trong những tranh luận thời đại và sau này chính mình có thể bước vào công tác nghiên cứu Thần học.

Trường đã không tổ chức được trọn vẹn lục cá nguyệt mùa đông, vì thiếu chất đốt để sưởi. Thành ra chúng tôi bắt đầu niên khoá 1947/48 từ ngày 1 tháng 9 và được nghỉ học gần ba tháng rưỡi, từ Giáng sinh tới Phục sinh. Do đó, anh em chúng tôi đã dự cuộc tĩnh tâm mở đầu niên học vào cuối tháng 8. Đại học đang trong tình trạng hoang tàn đổ nát. Phần lớn thư viện cũng chưa sử dụng lại được. Phân khoa Thần học được dời về Fürstenried phía nam München, trong lâu đài săn bắn cũ của nhà vua. Đó là chốn dung thân của vua Otto trong nhiều chục năm điên khùng của ông cho tới khi chiến tranh thế giới lần thứ I mở màn. Sau khi hết chế độ quân chủ, giáo phận đã mua lại lâu đài nhỏ này để làm nhà tĩnh tâm. Trong những năm khó khăn của thập niên 1920' người ta đã xây nổi thêm hai căn, chúng được dùng làm chủng viện cho những người tu muôn. Phân khoa Thần học và trường Georgianum được tạm chuyển vào trong hai căn nhà này. Rất là chật chội. Một căn là chỗ ở của hai giáo sư, văn phòng thư kí và phòng họp của Phân khoa. Thêm vào đó là thư viện cho các giảng khoá Thần học Mục vụ, Lịch sử Giáo hội và Diễn giải Kinh thánh Tân và Cựu Ước. Ngoài ra nó còn là chỗ ngủ và phòng học chung của chúng tôi. Vì quá chật, phải kê giường tầng. Vì thế sáng sớm đầu tiên khi vừa mở mắt thức dậy, tôi tưởng mình đã bị trả về lại trong căn trại lính phòng không, vì chiến tranh đã trở lại. Ăn uống cũng kham khổ, vì ở đây không có nông trang riêng như tại Chủng viện Freising. Trong lâu đài có một trạm xá, cũng dành cho thương binh ngoại quốc, và một nhà tĩnh tâm. Tuyệt vời nhất là khu vườn của lâu đài, một nửa vườn trang trí theo lối Pháp, một nửa theo lối Anh. Tôi

thường đi dạo xuyên qua khu này; những quyết định về tương lai của tôi đã chín mùi trong vườn này và nơi đây đã là nơi để những kiến thức nhận được trong lớp tiêu hoá thành nhận định của riêng tôi. Không khí trong nhà không được như ở Freising. Không có cái niêm nở tự nhiên. Cư dân trong nhà không đồng nhất: sinh viên từ khắp nước Đức, đặc biệt từ miền bắc, về đây; lại có những người đã dọn gàn xong tiến sĩ. Ai nấy đều lo học, nên không khí cá nhân chủ nghĩa khá mạnh, không như Freising, nơi đó tất cả đều gắn bó trong một ước nguyện chung, là làm sao sớm được ra làm mục vụ. Các giờ lên lớp được coi trọng, nên đã có nhiều chia sẻ sở thích chung, có nhiều trao đổi giữa thầy trò và giữa anh em.

Tôi sốt ruột chờ đợi nơi những bài giảng của các vị thầy. Vì không có giảng đường, các thầy phải lên lớp trong nhà kiếng (căn phòng trồng cây) của lâu đài. Mùa hè nóng oi không thể tả, mùa đông lại lạnh cóng. Nhưng lúc đó những khó khăn kia chẳng quấy rầy chúng tôi bao nhiêu. Tôi phải nói thêm điểm này: Phân khoa Thần học ở München đã bị Quốc Xã dẹp bỏ vào năm 1938, vì hồng y Faulhaber không chấp nhận một giáo sư theo phe Hitler do nhà nước bỏ tới giữ ghế Giáo luật. Bộ giáo dục của Quốc Xã đã ra thông báo như sau, Phân khoa Thần học München không thể tiếp tục, vì sự can thiệp của người ngoài đã làm mất đi sự tự do của khoa học!

Vì thế, sau chiến tranh, Phân khoa được tổ chức lại hoàn toàn mới. Về ban giảng huấn, lúc đầu người ta mời được các giáo sư từ hai phân khoa Đại học Breslau (Schlesien) và Braunsberg (Đông Phổ). Braunsberg thuộc phần đất phía đông biên giới sông Oder và Neiße bị Ba-lan chiếm và Breslau do Tiệp chiếm, nên các giáo sư mất việc. Từ Breslau có các giáo sư Kinh Thánh Tân và Cựu Ước

(Stummer và Maier) và Giáo sư (Seppelt). Từ Braunschweig có giáo sư Thần học Đạo đức Egenter (một linh mục giáo phận Passau) và giáo sư Thần học Cơ bản Gottlieb Söhngen, ông này xuất thân từ Köln và mang rất đặc tính tiêu biểu của dân miền Rheinland. Từ Münster tới có giáo sư Michael Schmaus, một linh mục thuộc tổng giáo phận München, nổi tiếng không chỉ ở Đức nhờ cuốn sách giáo khoa mới mẻ về Tin lí: Ông già từ sơ đồ tân kinh viện và trình bày học thuyết đức tin công giáo với tinh thần của Phong trào Phụng vụ và dưới ánh sáng mới của Kinh Thánh và các Giáo phụ; cái lối nhìn đức tin qua Kinh Thánh và các Giáo phụ này đã nảy sinh và phát triển từ sau thế chiến thứ I. Schmaus còn mang thêm hai giáo sư nổi tiếng khác: nhà Thần học Mục vụ Josef Pascher, ông này trước chiến tranh có dạy một thời gian ngắn tại München, và nhà giáo trẻ về Giáo luật Klaus Mörsdorf. Mörsdorf cố tình coi Giáo luật như là một môn thần học; ông đưa Giáo luật vào trung tâm, chứ không phải bên lề Thần học và muốn hiểu nó như là một hệ quả của Nhập thể - vì Ngôi Lời đã làm người sống trong trần thế, nên sự hiện diện của định chế và luật pháp là chuyện phải có. Pascher đã trải qua một hành trình tinh thần ít có: Thoạt tiên ông học Toán và các ngôn ngữ đông phương, rồi nhảy sang Sư phạm và khoa Tôn giáo học để nghiên cứu khía cạnh thần bí của Philon ở Alexander, cuối cùng từ đó băng qua Thần học Mục vụ để tới Phụng vụ, là môn ông dạy trong thời gian ở München. Với tư cách giám đốc trường Georgianum ông có trách nhiệm đào tạo chúng tôi về mặt nhân bản và linh hướng. Ông đã nhận thức nhiệm vụ này hoàn toàn trong tinh thần phụng vụ và đã ấn dấu rất mạnh lên đời sống thiêng liêng của chúng tôi. Chính nhờ ba xuất xứ khác nhau của các giáo sư nên Phân khoa chúng tôi đã có được phẩm

chất phong phú và tạo được ảnh hưởng rộng, khiến sinh viên khắp nơi trên nước Đức kéo về.

Ngôi sao của Phân khoa thời đó không ai khác hơn Friedrich Wilhelm Maier, giáo sư Diễn giải Kinh Thánh Tân Ước. Ông này cũng trải qua một hành trình cuộc đời hiếm có. Lúc trẻ, ông làm luận văn lên ngạch giáo sư ở Đại học Strasbourg - Strasbourg lúc đó đang thuộc Đế Quốc Đức (thời đó, trước 1911, Michael Faulhaber cũng đang dạy Kinh Thánh Cựu Ước ở đây). Người trẻ tài ba này đang viết phần diễn giải các Tin Mừng nhất lãm cho một cuốn phê bình Kinh Thánh đang hình thành. Anh say sưa đưa ra thuyết Hai Nguồn, thuyết được gần như mọi người ngày nay chấp nhận. Theo đó, anh cho rằng nền tảng quy chiếu của ba Tin Mừng nhất lãm là Tin Mừng của Mác-cô và một một tập ghi những câu nói của đức Giê-su (nguồn „Q“) hiện đã bị thất lạc, nghĩa là hai Tin Mừng Mát-thêu và Luca được viết sau, dựa trên Tin Mừng Mác-cô có trước. Quan điểm này ngược lại truyền thống đã có từ thế kỉ thứ hai cho rằng, Tin Mừng Mát-thêu là bản cổ nhất, được chính vị tông đồ viết „bằng phương ngữ Do-thái“. Vì vậy Maier bị cuốn vào cuộc tranh luận căng thẳng lúc đó về Chủ nghĩa Tân tiến (Modernismus: một phong trào trong Giáo hội từ cuối thế kỉ 19 tới thế kỉ 20, một trong những chủ trương của phong trào là dùng phương pháp phê bình lịch sử để nghiên cứu Kinh Thánh. Người dịch), mà trọng điểm của chủ trương này lại là các câu hỏi liên quan tới Tin Mừng. Học giả người Pháp Loisy gần như hoàn toàn phủ nhận sự đáng cậy của các Tin Mừng. Lúc đó các thuyết của những người chủ trương tự do diễn giải Kinh Thánh đều bị coi là nguy hiểm cho đức tin, vấn đề này mãi tới ngày nay vẫn chưa giải quyết xong. Thuyết của Maier vì vậy bị đánh giá là một thứ đầu hàng trước Chủ nghĩa Tự do; ông buộc

phải ngưng dạy học. Nhiều lần ông bị Roma ra lệnh „Recedat a cathedra“ (phải rời bỏ ghế giáo sư). Vì thế ông được chuyển sang làm tuyên úy cho quân đội và phục vụ ở đó suốt thế chiến thứ I. Sau đó ông được điều qua làm tuyên úy cho một nhà trừng giới; ông còn giữ nhiều kỉ niệm hay với những người tù này. Trong những năm 20' không khí trong Giáo hội đổi khác, nên người ta cho ông trở lại nghề dạy học: Năm 1924 ông được điều về Breslau dạy Kinh Thánh Tân Ước. Từ đó cũng như về sau này ở München, ông nhanh chóng tạo được cảm mến nơi sinh viên. Ông đã không thể nào vượt qua được cái chấn thương tinh thần đã nói trên. Ông cay cú với Roma, và cay cú này lan cả tới vị Tổng giám mục München, người mà ông cho rằng đã đối xử với ông thiếu tình đồng nghiệp. Dù thế, ông là một người rất ngoan đạo và hết lòng lo lắng cho việc đào tạo các chủng sinh được uỷ thác.

Chỉ có giờ lớp của ông là không đủ chỗ trong nhà kính cho sinh viên; ai muốn có chỗ ngồi, phải tới sớm. Nhưng ở nhiều khía cạnh, Maier không còn thích hợp với thời đại nữa. Lời giảng của ông vang vang điệp khúc của giai đoạn đầu thế kỉ vốn tạo ấn tượng nơi người nghe, nhưng càng lúc càng nghe ra hơi giả tạo và quá lố. Và mô hình diễn giải của ông cũng chỉ dừng lại nơi thời kì chủ trương tự do mà thôi. Ông vô cùng siêng năng đọc và nghiên cứu tất cả những gì đang xảy ra, nhưng rốt cuộc đã bị qua mặt bởi Bultmann và Barth với những cách diễn giải Kinh Thánh khác nhau của họ. Nhìn lại, tôi muốn nói rằng, Maier quả thật là một thí dụ điển hình cho cái khuynh hướng mà Romano Guardini và các vị giáo sư của ông ở Tübingen đã trải qua, đó là khuynh hướng cho rằng Chủ nghĩa Tự do đã bị hạn chế bởi Tín điều công giáo. So với cái khuynh hướng mới, mà có lẽ Guardini là người đầu tiên

đã đề cập đến giữa con phong ba của Chủ nghĩa Tân tiến, thì lập trường của Maier rõ ràng đã trở nên bất cập: Hiểu như Maier, thì Tín điều chỉ là những cột buộc, chỉ là phủ định và là biên giới trong cấu trúc của Thần học, chứ đó không phải là nguồn lực (giải thoát) được Thiên Chúa trao ban.

Nhưng sau gần năm mươi năm nhìn lại, tôi lại nhận ra điểm tích cực: Lối tra hỏi một cách tự nhiên của phương pháp phê bình lịch sử đã giúp ta có được một cách tiếp cận trực tiếp với Kinh Thánh và khám phá ra trong đó những chiều kích, mà ta đã không nhận ra được với lối đọc đã được định sẵn bởi tín điều. Nhờ đó, ta thường thức Kinh Thánh cách trực tiếp và tươi mát hơn. Ngược lại, sự vâng phục tín điều làm giảm đi tính cách chuyên quyền nơi phương pháp tự do và cản ngăn được chủ trương cao bằng Kinh Thánh (chẳng hạn nơi Harnack và trường phái của ông). Ta sẽ gặt được hoa trái, nếu như có sự cân bằng giữa Tín điều và Chủ nghĩa Tự do.

Suốt sáu lục cá nguyệt thần học, tôi đã hết sức chăm chỉ theo dõi mọi giờ lớp của giáo sư Maier và suy nghĩ về những điều ông trình bày. Môn Diễn giải Kinh Thánh xưa nay vẫn là trọng điểm nghiên cứu học hỏi của tôi. Nhờ Maier mà Kinh Thánh quả thực đã trở nên „linh hồn của việc học tập thần học“ của chúng tôi, như công đồng Vatican II đã đòi hỏi. Cho dù càng ngày tôi càng nhận ra rõ hơn những cái yếu nơi Maier, một trong những cái yếu đó là ông đã không nhìn ra hình dạng thâm sâu của đức Ki-tô, nhưng những gì ông giảng và phương pháp làm việc của ông vẫn là nền tảng để tôi bước đi tiếp.

Ngược lại với bộ diện rõ nét của Maier là giáo sư Kinh Thánh Cựu Ước Friedrich Stummer: nhỏ nhẹ và dè dặt. Điểm mạnh của ông là sự chặt chẽ trong nghiên cứu về

Sử và Triết, nhưng lại rất rào đón trong chuyện thần học. Tôi rất trân trọng cái lối làm việc thận trọng của ông. Ngoài các giờ lớp, tôi tham dự cả những giờ thực tập của ông. Nhờ ông, tôi gần gũi được và nhận ra tầm quan trọng của Cựu Ước. Tôi càng ngày càng hiểu ra, Tân Ước không phải là một cuốn sách khác của một tôn giáo khác, một cách nào đó đã được gắn thêm vào các kinh sách của người Do-thái như một thứ mặt ngoài. Mà trái lại, Tân Ước không hơn không kém là cuốn sách giải thích các „lề luật, các ngôn sứ và kinh sách“ - những giải thích này ta gặp được từ lịch sử của đức Giê-su hay vốn nằm sẵn trong chính lịch sử đó. Vào thời đức Giê-su, các lề luật, ngôn sứ và kinh sách kia chưa kết tụ lại với nhau thành một điển quy chung cuộc, song còn mở ngỏ. Và vì thế chúng đương nhiên được các môn đệ của đức Giê-su coi như là những chứng cứ về Người hoặc như là những sách thánh, qua đó mở ra cho họ những bí ẩn của Người. Cuối cùng tôi hiểu ra, đạo Do-thái (nghĩa chính xác nhất của từ này mới bắt đầu có từ khi kết thúc quá trình Điển chế, nghĩa là bắt đầu từ trong thế kỉ thứ nhất sau công nguyên) và Đức tin ki-tô giáo được viết ra trong Tân Ước là hai cách thể để hiểu kinh sách của Is-ra-en, cả hai rốt cuộc chỉ là cách phát biểu về dung mạo đức Giê-su ở Na-da-rét. Sách mà ngày nay ta gọi là Cựu Ước tự nó mở ra cho cả hai hướng. Thật ra chỉ sau thế chiến thứ II chúng ta mới bắt đầu hiểu được rằng, cả lối diễn giải của Do-thái giáo trong thời gian „hậu Ki-tô“ cũng có một sứ mạng thần học riêng.

Trở lại năm 1947. Dù là lính mới trong Trường thần học, chúng tôi đã sớm nhận ra nhóm giáo sư Breslau không chỉ khác nhóm Münster và Braunsberg về tuổi tác mà thôi (các giáo sư từ Breslau đều trên 60 tuổi), mà còn khác nhau về quan điểm thần học. Hai vị giáo sư Diễn giải Kinh

Thánh và giáo sư Giáo sử (ít rõ nét hơn) tiêu biểu cho thời kì tự do, tự do với nghĩa tốt. Đặc biệt bộ ba từ Münster, và cả hai vị từ Braunsberg, tiêu biểu cho thời kì sang trang của Thần học vốn bắt nguồn từ việc thay đổi não trạng chung sau thế chiến thứ I.

Thế chiến thứ I, với hàng triệu người chết và đủ mọi thứ kinh hoàng do Kỹ thuật phục vụ chiến tranh tạo ra, được coi là cuộc đổ vỡ của niềm tin bất biến vào tiến bộ khoa học của Chủ nghĩa Tự do và vũ trụ quan của nó. Chính những thành tựu kỹ thuật tối tân đã tàn phá con người và huỷ hoại phẩm giá của họ; khả năng tàn phá này trước đây không thể có được. Qua cú xóc kinh nghiệm này, người ta quay trở về điều mà trước đó họ cho rằng không cần thiết: đó là quay trở về lại với Giáo hội, Phụng vụ, Bí tích; không những nơi công giáo mà cả tín đồ tin lành cũng thế. Tác phẩm „Römerbrief“ (Thư gửi tín hữu Roma) của Karl Barth là lời khai chiến với Chủ nghĩa Tự do và là chương trình hành động của một nền Thần học có ý thức. Không phải vô ích, khi ông quảng bá ra cho thế giới cuốn sách Tín lí quan trọng của ông như là „Tín lí của Giáo hội“. Phong trào thanh thiếu niên hình thành. Phong trào này đồng thời đã tạo nên một cuộc khám phá mới về Phụng vụ. Trong không khí hồi tâm đó, các tôn giáo tìm cách xích lại gần nhau, họ hăng say tìm về một „Una sancta“. Schmaus đã viết tác phẩm Tín lí của ông trong tinh thần đó. Nhà Thần học Đạo đức Egenter cùng với những người khác - dẫn đầu là Fritz Tillmann và Theodoe Steinbüchel - tìm về một mô hình Thần học Đạo đức mới; ông gần như hoàn toàn giã từ lối nghiên cứu dựa trên từng trường hợp cá biệt và tìm cách vượt qua sự thống trị của khái niệm Tự nhiên, để đưa nền Thần học Đạo đức vào trong quan niệm làm theo gương Chúa Ki-tô.

Bên cạnh các nhà Diễn giải Kinh Thánh, Söhngen và Pascher là hai giáo sư tạo ấn tượng cho tôi nhất. Ban đầu, Söhngen chỉ muốn làm một triết gia và khởi đầu con đường hàn lâm của mình với một luận án về Kant. Ông thuộc trường phái năng động Tô-ma. Thành viên trường phái này say sưa đi tìm chân lí bằng cách vặn hỏi cho ra lẽ đâu là lí do và mục đích của mọi thực tại, nhưng họ cố gắng thực hiện điều này trong liên quan với lối đặt câu hỏi triết học ngày nay. Husserl, với khoa Hiện tượng học của ông, ít ra đã lại mở ra cho Siêu hình học một lối vào thật nhỏ, và lối này giờ đây đã được các người khác mở toang ra, dù mỗi người mở theo một cách hoàn toàn khác nhau. Heidegger đặt câu hỏi về Hiện hữu (Sein), Scheler về Giá trị, Nikolai Hartmann thử khai triển một Siêu hình học hoàn toàn đặt trên nền Aristoteles. Hoàn cảnh bên ngoài đã đưa Söhngen tới Thần học. Ông xuất thân từ một gia đình bố mẹ khác tôn giáo. Lí do này khiến ông tìm hiểu vấn đề đại kết và vì thế đã tham gia cuộc tranh luận với Karl Barth và Emil Brunner ở Zürich. Ông cũng rất có khả năng về môn Thần học Bí nhiệm do tu sĩ Odo Casel dòng Biển-đức khai sinh. Thần học này xuất phát trực tiếp từ Phong trào Phụng vụ. Nhưng cũng vì Phong trào này mà câu hỏi căn bản về tương quan giữa tính hữu lí và huyền nhiệm, về vị trí của Platon và Triết học trong Ki-tô giáo, tắt lại về cái gì thực sự là Ki-tô giáo, trở nên gay gắt. Nhưng đặc điểm của Söhngen là luôn suy nghĩ với chính nguồn tài liệu – bắt đầu từ Aristoteles và Platon qua Clemens ở Alexandrien và An-tinh tới Anselm, Bonaventura và Tô-ma, tới Luther và cuối cùng tới các nhà thần học ở Tübingen trong thế kỉ trước; cả Pascal và Newman cũng là những tác giả ông ưa thích. Điều tôi thích nhất nơi ông, là không bao giờ hài lòng với một thứ thần học thực chứng, như ông thỉnh thoảng

nhận thấy nơi các môn khác, trái lại luôn quan tâm nêu lên câu hỏi về chân lí và như vậy cả câu hỏi về sự hiện diện của điều được tin.

Nhà Thần học Mục vụ Pascher, như đã nói, là giám đốc trường Georgianum của chúng tôi. Ông đánh động chúng tôi qua những bài huấn giáo thiêng liêng rút từ kinh nghiệm của chính mình, không chút cộp nhặt nào cả. Lối huấn luyện của ông quy vào tâm điểm thánh lễ hàng ngày. Trong một giảng khoá quan trọng mùa hè 1948 ông đã trình bày cho chúng tôi về nền tảng và cấu trúc của thánh lễ, nội dung này đã được ông viết thành sách in năm 1947. Cho tới lúc đó tôi hơi dè dặt với Phong trào Phụng vụ. Tôi nhận thấy nhiều người trong Phong trào này quá duy lí và quá duy sử. Họ quá quan tâm tới hình thức và tính cội nguồn lịch sử, mà nhắm mắt cách khó hiểu trước các giá trị nội tâm, nghĩa là chẳng màng gì tới tình trạng an vui thoải mái của tâm hồn tín hữu. Dĩ nhiên sách Schott đối với tôi là gia sản quý, không có gì thay thế được; nó giúp tôi đi vào phụng vụ và hiểu được bản chất thánh lễ, đó là mặt tích cực không thể chối cãi của Phong trào Phụng vụ. Nhưng tôi khó chịu về sự hẹp hòi của nhiều thành viên Phong trào, họ chỉ muốn có **một** hình thái phụng vụ mà thôi.

Nhờ giảng khoá của Pascher và nhờ phong thái kính cẩn của ông khi dạy chúng tôi cử hành phụng vụ, tôi trở thành một đồ đệ của Phong trào Phụng vụ: Trước đây tôi hiểu được Tân Ước là linh hồn của mọi thần học, thì nay hiểu thêm rằng, Phụng vụ là đất nuôi dưỡng các thần học. Không có phụng vụ, thần học sẽ chết khô. Vì thế ngay từ đầu Công đồng tôi coi lược đồ về Hiến chế Phụng vụ, trong đó chứa đựng tất cả kiến thức quan trọng của Phong trào Phụng vụ, là một điểm khởi đầu tuyệt diệu cho cuộc họp và đã cổ vũ hồng y Frings theo chiều hướng đó. Lúc đó tôi đã

không thể ngờ tới những mặt trái có thể xảy ra của Phong trào; về sau chúng xuất hiện càng lúc càng mạnh và đã trở thành lực phá hoại phụng vụ.

Khi nhìn lại những năm tháng thích thú học thần học của mình, tôi quả rất ngạc nhiên trước những gì ngày nay người ta chê bai về Giáo hội trong thời „tiền Công đồng“. Hầu tất cả chúng ta đã sống qua không khí lên đường xở lờ khởi đi từ thập niên 1920', đã sống qua một nền thần học dám mạnh dạn đặt câu hỏi và một tình trạng tâm linh sẵn sàng vứt bỏ những gì cổ hủ và bụi bặm, để hướng tới niềm vui cứu rỗi. Thời đó, tín điều đã không bị coi là sự trói buộc từ ngoài, trái lại được hiểu như là cội nguồn sống động, nhờ đó mà ta mới đạt được nhận thức. Đặc biệt đối với chúng tôi, Giáo hội sống động nhờ phụng vụ và nhờ vào gia sản quý báu các lưu truyền thần học. Chúng tôi biết yêu sách độc thân chẳng dễ gì, nhưng chúng tôi xác tín rằng, mình có quyền tin vào kinh nghiệm trần tục của Giáo hội, và rằng, yêu sách từ bỏ ngay cả những gì thâm sâu nhất của mình này chắc chắn sẽ mang lại hoa trái. Trong khi nước Đức công giáo lúc đó còn hồ hởi về ngài giáo chủ và thật sự tôn kính đức Pi-ô XII, thì không khí trong Phân khoa Thần học có chút lạnh nhạt hơn. Thứ thần học chúng tôi học lúc đó bị ảnh hưởng nhiều bởi tư duy lịch sử, khiến cho các thông tri nặng truyền thống tân kinh viện của giáo triều Roma đâm ra khó nghe. Có lẽ cũng một phần do tính kiêu căng của người Đức nữa, khi chúng tôi tin rằng, mình là kẻ hiểu biết hơn „những kẻ dưới đó“ (ám chỉ giáo triều Roma. Người dịch). Cả những kinh nghiệm của ông thầy Maier khả kính cũng đã làm cho chúng tôi đâm ra nghi ngờ một số quyết định từ Roma, nhất là lúc đó thuyết Hai Nguồn đã được nhiều người chấp nhận. Nhưng dù có những dè dặt và tình cảm chê bai đó, chúng tôi vẫn hoàn

toàn tin tưởng vào quyền tối cao hình thức của giáo chủ, thứ quyền đã được định nghĩa bởi công đồng Vatican I.

Cũng trong liên quan này, ở đây tôi muốn trình bày thêm một chuyện nữa, mà theo tôi nghĩ, nó có thể rất thích hợp để soi sáng cho tình hình. Trước khi ra tín điều Mẹ hồn xác lên trời, Roma hỏi ý kiến tất cả các phân khoa thần học trên thế giới. Quan điểm của các thầy giáo trường chúng tôi là không nên ra. Về điểm này, lúc đó cũng có những luận chứng chống lại mang tính cách một chiều không những của tư duy lịch sử, mà còn cả của tư duy theo lối duy sử quan nữa. Người ta chỉ coi những gì được nói tới trong Kinh Thánh mới là Truyền thống (Thánh truyền). Nhà Giáo phụ học Altaner ở Würzburg (ông này cũng từ Breslau tới) đã minh chứng một cách khoa học rằng, trước thế kỉ thứ năm không ai biết tới chuyện Mẹ hồn xác lên trời cả: Như vậy có nghĩa là điều đó không thể được coi là „tông truyền“. Các thầy của chúng tôi cũng chia sẻ nhận định này. Nếu chấp nhận thánh truyền là những gì được viết ra rõ ràng trong Kinh Thánh, thì lập luận đó là điều đương nhiên. Đó là lập trường của các giáo sư ở Georgianum. Nhưng nếu quan niệm thánh truyền là một diễn tiến sống động, qua đó Chúa Thánh Thần chỉ bảo cho ta hiểu được cái chân lí mà trước đây ta chưa hiểu ra (x. Ga. 16, 12t), thì những „nhớ lại“ về sau (so sánh chẳng hạn Ga 16,4) cũng có thể coi là sự nhận ra / hiểu ra những gì kinh sách nguyên thủy đã không nói tới. Nhưng các nhà thần học ở Đức lúc đó không chấp nhận quan điểm này. Trong cuộc thảo luận của nhóm đại kết do tổng giám mục Jäger giáo phận Paderborn và giám mục tin lành Stählin chủ tọa (Hội đồng Đại kết về sau gần như xuất thân từ nhóm này), giáo sư Gottlieb Söhngen năm 1947 đã hăng hái chống lại việc ra tín điều Mẹ lên trời. Nghe thế, giáo sư Thần học Hệ thống

Edmund Schlink ở Heidelberg phía Tin lành liền hỏi lại Söhngen: Ông sẽ làm gì, nếu như tín điều vẫn được công bố? Phải chăng ông sẽ phải quay lưng lại với Giáo hội công giáo? Söhngen trả lời sau một chút suy nghĩ: Nếu tín điều vẫn ra, thì tôi sẽ tự nhủ rằng, Giáo hội khôn hơn tôi, và Giáo hội đáng tin tưởng hơn là tin tưởng vào sự thông thái của chính tôi. Tôi tin rằng, câu chuyện nhỏ trên đây đã nói lên tất cả về tinh thần nghiên cứu thần học vừa tin tưởng vừa dám phê phán ở Đức lúc đó.

Thu 1949, chúng tôi chuyển vào thành phố. Là vì lúc này một dãy nhà của Georgianum ở đường Ludwig đã sửa gần xong và trong Đại học phía bên kia đường đã có thể sử dụng thêm nhiều giảng đường. Nhưng công việc sửa sang hãy còn nhiều: Để lên phòng trên lầu ba, chúng tôi phải băng qua một khoảng đất trống và lúc đầu còn phải sử dụng một chiếc thang leo. Giờ đây chúng tôi cũng có thể tới dự giờ lớp của những phân khoa khác; song vì kì thi kết thúc đã gần kề, chúng tôi đã không thể tham dự nhiều giảng khoá bên ngoài. Được sống trong thành phố và được tham dự giờ lớp của mọi phân khoa là điều may mắn. Nhưng tôi cũng nhận ra cái mất mát: Ở Fürstenried thầy trò, chủng sinh và sinh viên nam nữ đến từ thành phố đều sống chung với nhau như trong một gia đình. Giờ đây không còn sự gần gũi đó nữa. Với tôi, những năm tháng ở Fürstenried vẫn mãi là thời gian của cuộc lên đường lớn đầy hi vọng và tin tưởng, đó cũng là thời gian có những quyết định quan trọng với nhiều đau khổ. Thỉnh thoảng cứ mỗi lần về lại Fürstenried và bước trên công viên vẫn không thay đổi đó, tôi có cảm tưởng như những con đường trong công viên đã quện lại làm một với những con đường nội tâm của tôi và tất cả quá khứ và hiện tại lại hiện ra trước mặt mình.

Nhận chức linh mục - Làm mục vụ - Thi tiến sĩ

Sau kì thi kết thúc thần học vào mùa hè 1950, tôi nhận được một nhiệm vụ bất ngờ, nhiệm vụ này đã chuyển hướng sâu đậm đời tôi. Phân khoa Thần học có lệ ra một giải thưởng hàng năm cho một luận văn hoàn thành trong chín tháng, và bài văn không ghi rõ tên người viết, mà chỉ dùng một mã số để nhận diện mà thôi. Nếu bài viết thắng giải (tiền thưởng rất ít), nó đương nhiên được chấp nhận như là một luận án tiến sĩ với điểm ưu hạng (Summa cum laude); như vậy người thắng giải được quyền thi tiến sĩ. Mỗi năm một giáo sư khác nhau ra đề bài, làm như thế để tất cả các môn thần học đều lần lượt có mặt. Giáo sư Söhngen cho tôi hay trong tháng bảy, đề thi lần này sẽ do ông ra và ông hi vọng tôi sẵn sàng tham gia cuộc thi. Tôi coi đây như một bồn phận phải hoàn thành và nóng lòng chờ đợi ngày công bố đề thi. Đề thầy ra như sau: Dân và Nhà Chúa trong giáo huấn về Giáo hội của An-tinh. Vì trong các năm qua tôi đã học nhiều về các Giáo phụ và đã theo một giáo trình của thầy Söhngen về thánh An-tinh, nên tôi không ngại phiêu lưu.

Một may mắn cho tôi: Mùa thu 1949 Alfred Läßle có tặng tôi một tác phẩm có lẽ quan trọng nhất của Henri de Lubac „Đạo Công Giáo”, sách này đã được Hans Urs von Bathasar chuyển sang Đức ngữ một cách tuyệt vời. Đây là cuốn sách nền tảng cho tôi. Nhờ nó, tôi không những hiểu các giáo phụ một cách mới và sâu đậm hơn, mà còn có được một cái nhìn mới về thần học và đức tin nói chung.

Sách trình bày đức tin như là một sự chiêm ngưỡng nội tâm và đức tin này lại trở thành hiện thực nhờ vào những suy tư của các giáo phụ. Đọc nó, ta cảm ra được cuộc chiến đấu âm thầm chống lại Chủ nghĩa Tự do và Chủ nghĩa Mác, cảm được cuộc chiến đấu gay go của Công giáo Pháp để làm bùng dậy đức tin trước lối sống tinh thần của thời đại ngày nay. Lubac đưa người đọc ra khỏi thứ đức tin bị gò bó vào cá nhân và luân lý, để đi tới thứ đức tin nặng tính xã hội và liên đới; bản chất của đức tin này cũng là niềm hi vọng, hi vọng sờ chạm được với lịch sử như là toàn bộ, chứ không phải chỉ mở ra hạnh phúc cho từng cá nhân mà thôi. Tôi kiếm tìm các tác phẩm khác của Lubac và đã gặp thêm cuốn thật quý hoá „Corpus mysticum”. Cuốn này cộng với kiến thức từ các giảng khoá của Schmaus, Pascher và Söhngen đã giúp tôi hiểu ra cách mới về sự hợp nhất giữa Giáo hội và Thánh thể. Từ những chân trời này tôi đi vào cuộc đối thoại với An-tĩnh, điều mà tôi đã cố gắng từ nhiều năm nay.

Dịp nghỉ hè chính, từ cuối tháng bảy tới cuối tháng mười, là thời gian tôi dành cho luận văn. Nhưng rồi tình trạng khó khăn xảy tới. Cuối tháng mười chúng tôi chịu chức năm và chức sáu (phó tế), chức phó tế hồi đó hơi khác với bây giờ. Tất cả chúng tôi trở về Chứng viện Freising và được hướng dẫn về các công tác thực tế của sứ vụ linh mục, trong đó có việc tập giảng và tập dạy giáo lý. Phần chuẩn bị này đòi hỏi nhiều thì giờ, nhưng tôi cũng gắng thu xếp để có giờ cho bài thi. Nhờ lòng rộng rãi của Chứng viện và của anh em, tôi đã giải quyết được chuyện giờ giấc. Anh tôi, cùng tiến lên linh mục với tôi một lúc, đã làm thay cho tôi - những gì có thể thay được - các công tác chuẩn bị thực tế cho việc chịu chức và cho việc dâng thánh lễ đầu tay. Chị tôi, lúc đó là thư kí trong một văn phòng luật sư,

giúp tôi trong các lúc rảnh đánh máy các bản thảo để kịp nộp bài.

Tôi sung sướng kết thúc được gánh nặng sớm, để còn hai tháng chuyên lo cho biến cố cao điểm cuộc đời: nhận chức linh mục do tay hồng y Faulhaber trao ban ở nhà thờ chính toà Freising nhân ngày lễ hai thánh Phê-rô và Phao-lô năm 1951. Chúng tôi tất cả có trên bốn chục ứng viên. Vào một ngày hè rạng rỡ, trước câu hỏi của vị chủ tế, anh em chúng tôi đã sẵn sàng thưa „Adsum“ (Có con đây). Thật không thể nào quên được giây phút đó. Thêm chuyện này, xin đừng ai mê tín. Khi vị tổng giám mục già đặt tay trên tôi, thì một con chim nhỏ - có lẽ là chú sơn ca - bay lên phía bàn thờ cao và hót một tràng dài, làm cho tôi có cảm tưởng như nhận được tiếng vọng từ trên cao: Tốt lắm, con đang đi đúng đường đó! Rồi bốn tuần hè tiếp đó trôi đi như một cuộc lễ duy nhất. Ngày dâng thánh lễ đầu tay, nhà thờ giáo xứ St. Oswald chúng tôi được trang hoàng long lẫy và tràn ngập niềm vui; niềm vui đưa mọi người „tích cực tham gia“ vào thánh lễ một cách sống động nhất, mà chẳng cần chẳng cần phải nhờ gì bên ngoài giúp. Chúng tôi được mời tới ban phép lành cho từng nhà và đâu đâu cũng được mọi người, kể cả những người hoàn toàn không quen biết, hân hoan chào đón, nỗi hân hoan thật tôi chưa bao giờ có thể nghĩ tới. Qua đó tôi trực tiếp hiểu ra được nỗi trông chờ của con người ta đối với linh mục, nỗi ước ao của họ đối với phép lành từ sức mạnh của bí tích mạnh mẽ đến cỡ nào. Người ta không trông chờ gì nơi con người của tôi hoặc của anh tôi. Thân xác nhỏ bé của chúng tôi làm sao có được những đón tiếp như vậy. Nhưng người ta đã nhìn chúng tôi như những người mang sứ mạng của đức Ki-tô và đưa Chúa đến với họ; và cũng vì không phải do chính chúng tôi, nên tình cảm thân mật đã đến với chúng tôi rất nhanh.

Được tăng cường tinh thần bởi kinh nghiệm của những tuần này, tôi bắt đầu nhiệm vụ phụ tá trong giáo xứ Heiliges Blut ở München kể từ ngày 1 tháng 8. Một phần lớn giáo xứ nằm trong khu biệt thự của các công chức cao cấp, các thành phần học thức và nghệ sĩ, trong đó cũng có những dãy cửa hàng buôn bán nhỏ và các công nhân viên ở, ngoài ra còn thêm các quản gia và những bà giúp việc cho những gia đình khá giả. Khu nhà xứ do một kiến trúc sư nổi tiếng xây, đã trở nên quá hẹp và suốt ngày tấp nập những người làm qua lại. Nhưng quý hoá nhất là được chung sống với linh mục quản xứ Blumschein; linh mục này không những thường khuyên người khác: trong con người một linh mục phải luôn „có lửa hừng hực“, mà chính ông cũng là một người hừng hực lửa nội tâm. Suốt đời, cho đến khi tắt thở, ông chỉ muốn xả thân phục vụ hết mình. Ông mất khi đang trên đường tới ban bí tích cho kẻ liệt. Lòng nhân và sự nhiệt thành vì nhiệm vụ của ông là tấm gương soi cho cả nhà xứ. Cảnh tấp nập trong nhà, thoạt nhìn tưởng là lộn xộn, song thật ra nó phản ánh sự hăng say của mọi người trong công việc.

Dĩ nhiên tôi cần mẫu gương đó, vì lượng công tác của tôi thật quá tải. Mỗi tuần phải dạy mười sáu giờ giáo lí cho năm lớp học, mất rất nhiều giờ để dọn bài. Mỗi chủ nhật phải dâng ít nhất hai thánh lễ và giảng hai bài. Mỗi ngày ngồi toà giải tội từ 6 tới 7 giờ sáng, chiều thứ bảy ngồi bốn tiếng. Mỗi tuần có nhiều đám tang trong nhiều nghĩa trang khác nhau trong thành phố. Tôi phải phụ trách toàn bộ sinh hoạt thanh thiếu niên, bên cạnh còn có nhiều công tác bất chợt như rửa tội, hôn phối v.v. Vì chánh xứ chẳng từ việc gì, nên tôi cũng không thể và không muốn thoái thác gì cả. Vì chưa được chuẩn bị đầy đủ, lúc đầu tôi hơi bối rối với công việc. Nhưng từ từ việc dạy và sinh hoạt với các em

học sinh, qua đó có dịp làm việc với bậc cha mẹ, trở thành niềm vui lớn đối với tôi. Và giữa các nhóm thanh thiếu niên công giáo trong giáo xứ và tôi cũng sớm có được mối liên hệ thân thiết. Dĩ nhiên tôi cũng nhận ra rằng, lối sống và cách suy nghĩ của nhiều thanh thiếu niên đã xa rời với đức tin, và lượng giờ giáo lý hiện có không đủ để cải tiến cuộc sống và cách nghĩ nơi các gia đình. Tôi cũng không thể không biết, lối sinh hoạt thanh thiếu niên hình thành từ giữa hai thế chiến mà nay đang áp dụng không còn phù hợp với tình hình hiện tại nữa và cần phải tìm ra lối mới thích hợp hơn. Một số kinh nghiệm góp nhặt được trong những năm tháng đó về sau tôi đã viết ra trong một bài với tựa „Giáo hội và những người ngoại giáo mới“, bài này thời đó đã tạo nên một cuộc thảo luận sôi nổi.

Lệnh ngày 1 tháng 10 năm 1952 của bề trên gọi về lại Chung viện Freising làm tôi bối rối. Một đảng, tôi mong trở lại công tác thần học vốn ưa thích của mình. Nhưng đảng khác, việc chấm dứt các liên hệ và kinh nghiệm mục vụ phong phú khiến tôi, nhất là trong năm đầu tiên về lại chung viện, nhiều lúc đâm ra lưỡng lự tự hỏi, hay chăng mình nên ở lại trong công tác mục vụ thì hay hơn. Cảm giác mình được người khác cần đến và mình đang hoàn thành một công tác phục vụ quan trọng khi đang giúp xứ đã khiến tôi sẵn sàng hi sinh hết mình và có được niềm vui của vai trò linh mục; cảm giác này không thể có được cách trực tiếp nơi công việc mới ở trong Chung viện. Lúc này tôi đang dạy các sinh viên năm cuối một giảng khoá về Mục vụ và Bí tích, nên cũng có thể có được những kinh nghiệm, tuy không nhiều, nhưng rất sâu sát và thực tế. Ngoài ra còn phải dâng lễ và giải tội trong nhà thờ chính toà, hướng dẫn một nhóm trẻ do vị tiền nhiệm của tôi quy tụ. Nhưng việc chính là học cho xong cấp tiến sĩ, mà hồi đó còn khá gay

go: tám môn đều phải thi vấn đáp, mỗi môn một tiếng đồng hồ, và một bài thi viết cho mỗi môn; cuối cùng là một cuộc biện luận công khai về đủ mọi đề tài môn học. Tháng 7 năm 1953 tôi hoàn thành các công đoạn đó và được cấp bằng tiến sĩ thần học, ba mẹ rất đỗi vui mừng về biến cố này.

Thẩm kích luận án lên ngạch và những năm tháng ở Freising

Như một sự an bài, cuối lục cá nguyệt mùa hè 1953 ghé Tín lí và Thần học Cơ bản của Đại học Triết Thần ở Freising trống. Suốt một năm trời, ghế này được linh mục Otfried Müller người gốc Schlesien thế. Ông này vừa dạy vừa làm luận án lên ngạch ở München (Habilitation: là kì thi hậu tiến sĩ để xác định khả năng nghiên cứu khoa học và khả năng dạy một môn nào đó ở đại học; trước đây, thường những ai đậu kì thi này - mà nội dung chủ yếu là viết một đề tài luận án thuộc môn mình sẽ dạy - mới có thể có được chức giáo sư thực thụ. Tôi tạm dùng chữ „lên ngạch”, vì chưa tìm được từ nào khác thích hợp. Người dịch). Đây quả là một gánh nặng quá tải cho một người đang phải dạy hai môn thần học căn bản. Lúc này, trường Đại học Thần học đang xây dựng ở Erfurt muốn mời Müller về đó giúp môn Tín lí. Quả là một quyết định khó xử cho Müller, khi ông đang từ vùng tây phần thịnh và tự do của nước Đức đi sang vùng đông do Nga-sô chiếm đóng và vùng này về sau được coi như một nhà tù lớn. Nhưng Müller đã quyết định về Erfurt, và nhờ đó đã đào tạo thần học cho cả một thế hệ linh mục ở Đông Đức. Hội đồng giáo sư ở Freising ngỡ ý muốn tôi thế chỗ ông. Nhưng tôi xin được ở lại dạy Chủng viện ít ra một năm nữa. Là vì ở đây tôi còn một lô những nhiệm vụ khác còn phải thi hành và có nhiều tự do hơn để

dọn luận án lên ngạch, hơn là ở Đại học. Giáo sư Tín lí của Đại học dòng Chúa Cứu Thế ở Garse, linh mục Viktor Schurr, vốn là một người dân Schwaben vui tính và biết điều, đã đồng ý tạm thế chỗ cho tôi một năm, trong năm đó tôi và ông nổi tình bằng hữu thân mật.

Lúc này, việc đầu tiên là phải xác định đề tài luận án. Giáo sư Söhngen quyết định tôi nên chọn một đề tài thời Trung cổ, vì đã làm luận văn tiến sĩ với thần học của các giáo phụ. Vì đã có kinh nghiệm với An-tĩnh, nên tôi muốn viết về Bonaventura, là lãnh vực thầy Söhngen nghiên cứu khá kĩ. Và vì đã làm tiến sĩ với một đề tài về Giáo hội, tôi nghĩ giờ nên đi vào một đề tài của Thần học Cơ bản, đó là tìm hiểu về ý niệm Mặc khải. Thời đó tư tưởng về lịch sử cứu rỗi trong thần học công giáo đã trở thành trọng điểm nghiên cứu, và nó đã đưa quan niệm Mặc khải vào một ánh sáng mới; Mặc khải lúc đó vốn đang bị Tân kinh viện quá gắn chặt vào lãnh vực tri thức. Ánh sáng mới đó là, Mặc khải giờ đây không đơn giản có nghĩa là việc thông tri Chân lí cho trí hiểu, nhưng là hành động của Thiên Chúa lần hồi vén mở Chân lí ra cho con người theo từng cấp một. Như thế, công việc của tôi là cố gắng tìm hiểu xem Bonaventura, một cách nào đó, có nghĩ như thế về lịch sử cứu rỗi không, và – nếu có – thì ý nghĩ đó có liên quan với tư tưởng Mặc khải không. Tôi hăng hái và vui vẻ bắt tay vào việc. Mặc dù tôi đã có được những kiến thức căn bản về Bonaventura và đã đọc những tác phẩm ngắn của ngài, nhưng càng đi sâu, tôi càng bước vào một thế giới mới lạ. Khi linh mục Schurr thu dọn đồ đạc vào mùa hè 1954, thì tôi cũng đã xong phần thu góp tài liệu và đang khai triển những ý chính, nhưng công đoạn khó khăn của việc viết ra thành sách chưa bắt đầu.

Lại có thêm một an bài nữa. Một giáo sư Triết hủ trí của Đại học chết, căn hộ giáo sư của ông ở trên đồi nhà thờ chính toà trở nên trống, và người ta thúc tôi dọn lên đó và nhận ghé giáo sư Tín lí. Nhưng điều này quá vội đối với tôi, nhất là vì chưa hoàn thành xong luận án. Tuy nhiên từ lục cá nguyệt mùa đông tôi đã bắt đầu giáo trình Tín lí như một giảng sư; người ta cho phép tôi được triển hạn việc dạy Thần học Cơ bản thêm một năm nữa. Tôi bắt đầu lên lớp bốn giờ mỗi tuần về Thiên Chúa. Quả là một niềm vui, khi được đề cập tới đề tài quan trọng này và được bước vào gia sản phong phú của thánh truyền. Tương quan đầy hứng khởi với các sinh viên đã giúp tôi vượt qua hai gánh nặng giảng huấn và viết bài cùng lúc. Cuối lục cá nguyệt hè 1955 tôi viết xong bản thảo luận án. Nhưng tôi gặp phải một chi đánh máy không những chậm chạp mà còn làm mất trang, đánh sai từ vựng, nhất là ghi sai trang chú thích, khiến tôi gần như vô vọng trước việc bới tìm lỗi và sửa lỗi. Cuối thu, tôi cũng có được hai bản đánh máy theo luật định khá đẹp mắt để nộp cho Phân khoa. Tôi cầu mong đừng có lỗi lầm lớn nào sót lại.

Giờ đây vấn đề chỗ ở cho gia đình cũng đã đến lúc phải giải quyết. Ba đã 78, mẹ đã 71 tuổi. Ngôi nhà ở Hufschlag dần dần không còn lí tưởng nữa. Muốn tới nhà thờ và các cửa hàng buôn bán nằm trong thành phố, phải đi bộ tới hai cây số. Nhất là thời tiết ở Traunstein với mùa đông quá nhiều tuyết và đường hay đông đá trơn trượt rất khó cho ông bà đi lại. Dù chúng tôi có thích ngôi nhà yên tĩnh ở bìa rừng này bao nhiêu, thì bây giờ cũng là lúc phải tìm một lối thoát khác. Tôi yên trí luận văn lên ngạch của mình chắc chắn sẽ được chấp nhận và căn hộ ở đồi nhà thờ chính toà cũng đang đợi chủ mới, tôi nghĩ đây là cơ may đúng lúc để đưa ba mẹ tới đó. Nhà thờ ngay bên, hàng quán

trước cửa, chúng tôi lại có cơ hội sum họp toàn gia đình: chị tôi cũng muốn sẽ chuyển lên đó sau. Chúng tôi chuyển nhà ngày 17 tháng 11, một ngày đầy đầy sương mù. Không khí ẩm đậm hôm đó quả phù hợp cho cuộc từ giã của ba mẹ, ông bà không chỉ từ giã một nơi chốn, nhưng là cả một quãng cuộc đời. Nhưng ông bà can đảm nhất quyết ra đi. Xe vừa chở đồ đạc tới nhà mới, mẹ liền khoác yếm làm việc vào để cùng dọn dẹp, và chiều tối đã đứng ở bếp để chuẩn bị bữa ăn tối. Ba thì hăng hái và cẩn trọng chỉ vẽ để mọi thứ đầu vào đó. Nhiều sinh viên đã đến giúp chúng tôi, mỗi người tự tìm ra việc để làm, khiến chúng tôi thật cảm động: Chúng tôi không bước vào một căn nhà trống, nhưng vào đó với tình bạn và liên đới. Chúng tôi đã trải qua một mùa Vọng hạnh phúc; và vì anh chị tôi cũng tới luôn vào dịp Giáng sinh, căn hộ trở nên một quê nhà mới đúng nghĩa cho gia đình chúng tôi.

Lúc đó chưa ai biết giông bão đang kéo đến trên tôi. Giáo sư Söhnngen đọc luận văn của tôi ngay. Ông hân hoan chấp nhận và đề cập tới nó nhiều lần trong các buổi lên lớp. Giáo sư Schmaus, người chấm thứ hai, vì quá bận nên mấy tháng sau mới cầm tới nó. Qua cô thư kí, tôi biết được ông bắt đầu đọc nó vào tháng hai. Phục sinh 1956, lần đầu tiên ông gọi điện mời tôi về Königstein tham dự cuộc hội thảo của các nhà Tín lí trong vùng nói tiếng Đức, từ cuộc hội thảo này về sau đã hình thành nên Nhóm các nhà Tín lí và Thần học Cơ bản người Đức, nay vẫn gặp nhau hàng năm. Trong cuộc hội này lần đầu tiên tôi có dịp làm quen với Karl Rahner. Rahner lúc đó đang phụ trách xuất bản tập sách mới „Lexikon für Theologie und Kirche“ (Từ điển cho Thần học và Giáo hội) do giám mục Buchberger thành lập. Còn tôi đang viết vài phần cho tập sách tương đương của bên Tin lành „Die Religion in Geschichte und Gegenwart“

(Tôn giáo trong Lịch sử và Hiện tại). Rahner muốn hỏi tôi về cách phát hành bên phía Tin lành. Vì thế ngay từ dịp đó chúng tôi thân nhau. Trong dịp hội thảo đó Schmaus gọi tôi ra gặp riêng và lạnh lùng nói với tôi, ông sẽ không chấp nhận luận văn của tôi, bởi vì nó không đáp ứng các tiêu chuẩn khoa học hiện hành. Ông bảo, nếu muốn biết thêm các chi tiết, tôi phải đợi quyết định của Phân khoa. Tôi như bị sét đánh. Thế giới như đang sụp đổ trước mặt tôi. Ba mẹ theo tôi lên Freising vì cả tin vào tôi, nếu giờ đây tôi phải rời Đại học như một kẻ thất bại thì ông bà sẽ ra sao? Và toàn bộ chương trình tương lai quyết dân thân cho công tác dạy thần học như vậy sẽ ra công toi? Tôi nghĩ tới việc xin một căn phó xứ tại giáo xứ St. Georg tại München, ở đó có cho mình một căn nhà riêng. Nhưng đó cũng không phải là một cách giải quyết thật thanh thoả.

Tôi phải chờ quyết định của Khoa. Tôi bắt đầu các giảng khoá cho lục cá nguyệt mùa đông trong tâm trạng xôn xang. Điều gì đã xảy ra? Theo chỗ tôi biết được, có ba yếu tố. Trong khi nghiên cứu viết bài, tôi nhận ra gần như toàn bộ khoa Trung Cổ học do Michael Schmaus dạy ở München trên căn bản đã dừng lại ở thời trước chiến tranh và đã không để ý gì tới các khám phá mới quan trọng, trong khi các tác giả tiếng Pháp đã đặc biệt quan tâm tới chúng. Tôi là một anh lính mới, mà đã dám phê bình quá mạnh những quan điểm đã lỗi thời; điểm này làm cho Schmaus bực mình, và bực bội này càng tăng, vì tôi chọn một đề tài về Trung Cổ mà đã không nhờ ông đỡ đầu. Ông phê đầy đây với đủ các thứ bút màu lên lề cuốn tập luận văn do ông chấm, nhưng những lời phê này chẳng có gì mới về nội dung. Ông lại càng thêm bực mình, vì bản đánh máy lỗi thời với nhiều lỗi ghi chú còn sót – dù tôi đã hết sức dò sửa.

Ông cũng không tán đồng kết quả phân tích của tôi. Tôi nhận ra nơi Bonaventura (và có lẽ cả nơi mọi nhà thần học trong thế kỉ 13) không có ý niệm nào tương đương với ý niệm „Mặc khải“ mà chúng ta thường dùng để mô tả toàn bộ nội dung được mặc khải, và các ngài cũng chẳng đơn giản dùng từ „Mặc khải“ khi nói về Kinh Thánh. Trong ngôn ngữ của giữa thời Trung cổ, người ta không xác định Kinh Thánh là mặc khải. Đối với họ, „Mặc khải“ luôn luôn là một ý niệm hành động: Từ này nói lên hành động, qua đó Thiên Chúa tự tỏ mình ra, chứ không phải là kết quả được khách quan hoá của hành động đó. Mà cũng vì thế, trong „Mặc khải“ cũng có luôn cả chủ thể nhận lãnh mặc khải: Là vì nếu không có người nhận ra „mặc khải“ thì rõ ràng chẳng có mặc khải, là vì ở đó chẳng có gì được vén mở ra cả. Ý niệm Mặc khải tự nó bao hàm cả người nào đó đã nhận ra nó. Khám phá qua nghiên cứu Bonaventura này đã trở thành rất quan trọng đối với tôi về sau trong các cuộc thảo luận về Mặc khải, Kinh Thánh và Thánh truyền ở Công đồng. Là vì nếu đúng như thế, thì Mặc khải có trước Kinh Thánh và nó được ghi ra bởi Kinh Thánh, nhưng Kinh Thánh không đơn giản phải là một với Mặc khải. Và điều này có nghĩa là Mặc khải luôn lớn hơn những gì đã được viết ra. Và điều đó cũng có nghĩa là không thể chỉ có „Sola scriptura“ (chỉ Kinh Thánh là đủ) mà thôi, mà chủ thể Giáo hội đang mở lòng trí ra để hiểu cũng thuộc vào Kinh Thánh, và Thánh truyền cũng thuộc vào đó.

Nhưng tôi đang nói về luận văn của mình. Có lẽ giáo sư Schmaus đã nghe được lời đồn đãi khó chịu ở Freising về chủ trương tiến bộ trong thần học của tôi, nên coi những gì tôi viết không phản ánh đúng đắn tư tưởng của Bonaventura (nhưng cho tới ngày nay tôi vẫn tin những gì

tôi viết là đúng). Ông nghĩ tôi đi theo một chủ nghĩa tân tiến nguy hiểm và đã chủ quan hoá quá lối ý niệm Mặc Khải.

Phiên họp Phân khoa về luận văn của tôi đã diễn ra trong bão táp. Schmaus đã có thể dựa vào các bạn đồng nghiệp để chống lại Söhngen, nhưng phán quyết không còn nặng nề như trước: Bản văn không bị từ chối hoàn toàn, song được trả lại để hoàn chỉnh thêm. Điểm tôi cần phải sửa lại được Schmaus ghi ra bên lề trong cuốn tập do ông chấm. Tôi manh nha hi vọng trở lại, cho dù thầy Söhngen cho hay, giáo sư Schmaus đã nói sau buổi họp, là công việc hoàn chỉnh nặng lắm, có thể phải mất nhiều năm mới xong. Như vậy thì cũng chẳng khác nào một sự từ chối, và đương nhiên tôi phải chấm dứt công việc ở Đại học. Tôi lật từng trang cuốn tập bị phê be bét và khám phá ra một chỉ dấu có triển vọng. Hai phần đầu đầy dẫy những ghi chú phê bình của giáo sư Schmaus, mà một số những phê bình này đã được giải đáp cách đó hai trang sau. Còn phần cuối về Thần học Lịch sử của Bonaventura chẳng bị ông phê bình gì cả. Phần này lẽ ra cũng đầy dẫy những quả bom như hai phần trước. Thế là làm sao?

Sự phát triển của phong trào Phan-sinh (Phan-xi-cô) đã sớm có liên hệ với lời tiên đoán của viện phụ ở miền nam nước Í Gio-a-kim (Joachim) ở Fiore về lịch sử loài người. Vị tu sĩ đạo đức này mất năm 1202. Ngài tin rằng, Kinh Thánh cho biết lịch sử loài người sẽ diễn ra qua ba thời kì rõ ràng: Thời của Thiên Chúa Cha (Cựu Ước), Thời của Thiên Chúa Con (Giáo hội cho tới lúc đó) và Thời của Chúa Thánh Thần. Trong Thời Thánh Thần, mọi lời của các tiên tri sẽ được ứng nghiệm và xã hội thời này tràn đầy tự do và yêu thương. Ngài cũng tin rằng, qua Kinh Thánh, ngài tính ra được thời điểm xuất hiện của Thời Thánh Thần, và ngài xa gần cho hay, thời điểm đó đã bắt đầu từ

lúc xuất hiện Phan-sinh ở Assisi, và nhóm huynh đệ của Phan-sinh sẽ là phong trào thực hiện vận hội mới đó. Từ giữa thế kỉ 13 đã nổi lên nhiều dấu hiệu cực đoan của tư tưởng này, chúng cuối cùng đã đưa „những người tu đức“ vượt ra khỏi dòng Phan-sinh và gây mâu thuẫn công khai với giáo triều. Henri de Lubac cuối đời đã viết hai tập sách bàn về hậu quả lịch sử do tư tưởng của viện phụ Gio-a-kim tạo ra, hậu quả đó trải dài cho tới thời Hegel và thời các chế độ độc tài trong thế kỉ 20. Cho tới lúc đó người ta vẫn luôn nói rằng, Bonaventura chưa bao giờ nhắc đến tên Gio-a-kim; tên tuổi Gio-a-kim đã không xuất hiện trong các tác phẩm của Bonaventura. Rõ ràng lập luận này từ trước tới nay đã không vững, bởi vì Bonaventura với tư cách là viện phụ của dòng không thể không bị cuốn vào cuộc giằng co về liên hệ giữa Phan-sinh và Gio-a-kim; cuối cùng ngài đã phải giam kỉ luật vị tiền nhiệm - vốn thánh thiện nhưng ngã theo tư tưởng của Gio-a-kim - của mình là Johannes ở Parma, để tránh những phân cực có thể xảy ra vì uy tín vốn có của vị này. Qua nghiên cứu của mình, tôi là người đầu tiên đã chỉ ra cuộc tranh cãi rít rạo giữa Bonaventura với Gio-a-kim khi ngài diễn giải về Công Trình Sáu Ngày (tường thuật tạo dựng), và với tư cách là một người trung dung ngài đã cố gắng tiếp nhận cho mình những gì có thể dùng được từ Gio-a-kim, nhưng đã đưa chúng hoà nhập vào trong giáo huấn của Giáo hội. Lúc ban đầu, kết quả của tôi đã không được hết mọi người hoan nghênh, điều này dễ hiểu, nhưng giờ đây mọi người đã chấp nhận nó. Như đã nói, giáo sư Schmaus đã không phê một lời bình nào nơi phần này.

Tôi nảy ra một lối thoát. Những gì tôi viết về Thần học Lịch sử của Bonaventura tuy có liên hệ với toàn bài, nhưng cũng tương đối độc lập. Như vậy có thể dễ dàng tách

nó ra và xây dựng thành một luận văn riêng. Một luận văn lên ngạch với gần 200 trang được coi là ngắn hơn bình thường, nhưng cũng tạm đủ để chứng minh khả năng nghiên cứu độc lập về một đề tài thần học. Phần này vốn đã không bị phê bình, thì có lẽ người ta sẽ không có lí do gì mà từ chối nó về mặt khoa học. Tôi trình cho thầy Söhngen về dự định của mình, ông đồng ý ngay. Nhưng khổ là chương trình nghỉ hè của tôi đã gần đầy kín hẹn công tác, nhưng rồi tôi cũng dôn lại được, để còn hai tuần nghỉ dành thời gian cho luận văn. Nhờ đó, tôi đã có thể nạp lại bài cho Phân khoa vào tháng mười, trước sự ngỡ ngàng của các đồng nghiệp. Lại những tuần lễ mất ăn mất ngủ. Cuối cùng, ngày 11 tháng 2 năm 1957, tôi hay tin luận văn được chấp nhận và ngày thuyết trình bảo vệ được ấn định vào hôm 21 tháng 2. Theo lệ hội đó, sau phần thuyết trình sẽ có thảo luận công khai, và diễn tiến cũng còn lăm rủi ro, vì từ ngày kết thúc chiến tranh tới nay đã có hai trường hợp rớt ở giai đoạn này rồi. Tôi chuẩn bị cho ngày đó trong âu lo, phần vì bận dạy nên không có nhiều giờ soạn bài. Giảng đường hôm đó chật ních người nghe, không khí thật căng thẳng. Sau khi tôi trình bày xong, tới phần hai giáo sư chấm bài. Cuộc thảo luận chóng trở thành một cuộc tranh cãi hùng hồn giữa hai giáo sư Söhngen và Schmaus. Cả hai quay ra đả đàng với cử tọa và tôi trở thành nhân vật dư thừa. Cuộc nhóm họp Phân khoa để quyết định sau đó diễn ra khá lâu. Rồi ông khoa trưởng bước ra hành lang, nơi tôi cùng với bạn bè và anh tôi đang tụ tập, thông tin đơn giản cho tôi hay, luận văn được chấp nhận và tôi đã trúng tuyển.

Tôi lúc đó chẳng vui gì lắm, vì cơn ác mộng của thời gian qua đang còn đè nặng tâm can. Nhưng âu lo dần dần loãng ra; tôi giờ đây có thể an tâm tiếp tục công việc ở Đại học và không còn phải lo chuyện đã đưa ba mẹ vào một

cuộc phiêu du đau buồn nữa. Không lâu sau đó tôi nhận chức Giảng sư tư (Privatdozent: chưa phải là Giáo sư thực thụ và chưa là công chức nhà nước. Người dịch) của Đại học München, và ngày 1 tháng 1 năm 1958 được cử làm Giáo sư Thần học Cơ bản và Thần học Tín lí thuộc Phân khoa Triết Thần của Đại học Freising, mà không bị cản ngăn nào cả của phía chống đối. Thời gian đầu, liên hệ giữa tôi và giáo sư Schmaus dĩ nhiên lạnh nhạt, nhưng đã thân thiện trở lại và trở nên bằng hữu trong thập niên bảy mươi. Tôi vẫn luôn coi nhận xét và quyết định của ông trước đây là không đúng về mặt khoa học, nhưng đã nhận ra rằng, thử thách của những năm đó có lợi cho tôi về mặt nhân bản và nó đã đi theo một lô-gích có thể nói là cao hơn cái lô-gích khoa học. Trước hết, nhờ xa Schmaus, tôi tiến gần với Karl Rahner; nhưng nhất là kinh nghiệm đó đã khiến tôi không dễ dàng bác bỏ một luận văn tiến sĩ hay luận văn lên ngạch nào, song trái lại, luôn tìm cách đứng về phía người yếu hơn, nếu hoàn cảnh cho phép – thái độ này đã giữ một vai trò quan trọng nhất định trên bước đường dạy học của tôi, như sau này sẽ thấy.

Chẳng bao lâu tôi lại phải đứng trước những quyết định và khó khăn mới. Số là mùa hè năm 1956, trong lúc cuộc tranh cãi về luận văn lên ngạch của tôi đang ở đỉnh cao, trưởng khoa Thần học Công giáo ở Đại học Mainz hỏi tôi có muốn về phụ trách ghế Thần học Cơ bản ở đó không. Tôi từ chối ngay, vì một phần không muốn ba mẹ phải di chuyển thêm, một phần không muốn bị người ta coi là đào ngũ vì chuyện luận văn, và như thế về sau có thể mang tiếng là người thất bại. Giờ đây, hè 1958, Đại học Bonn mời tôi về giữ ghế Thần học Cơ bản tại đó. Đây là ghế mà thầy Söhngen đã luôn ao ước giữ, nhưng hoàn cảnh thời đó đã không cho phép ông đạt được. Và đó cũng là mục tiêu

có thể nói là mơ tưởng của tôi. Hoàn cảnh bây giờ không còn như năm 1956, hai lí do ngăn cản rời Freising trước đây giờ không còn nữa.

Lại thêm một chuyện mà tôi coi như hoàn toàn là số phận an bài. Năm 1957 anh tôi tốt nghiệp cấp nhạc trưởng (Meisterklasse) trường Đại học Âm nhạc München. Anh vừa làm mục vụ vừa đi học. Sau đó anh được cử chức giám đốc Ca đoàn giáo xứ quê nhà St. Oswald ở Traunstein; bên cạnh công tác này, anh còn phải lo chuyện âm nhạc trong Tiểu chủng viện ở Traunstein và phụ giúp công tác mục vụ. Là người phụ trách thánh lễ ban sáng, anh được cấp một căn nhà nhỏ đẹp mà sở hữu chủ trước đó là linh mục chính xứ. Căn nhà nằm ngay giữa phố, yên tĩnh và đẹp, cũng nhiều phòng gần như ngôi nhà cũ của chúng tôi ở Hufschlag. Thay vì phải nghĩ tới chuyện không tưởng là bắt ba mẹ tiếp tục rày đây mai đó, thì giờ đây đưa các ngài về lại chốn cũ yêu dấu và không thể quên của quê nhà là chuyện có thể làm được. Trước hết tôi bàn với anh tôi. Anh tán đồng chuyện tôi đi Bonn và sẵn sàng mang ba mẹ về với mình. Rồi hai anh em chúng tôi bàn bạc với ba. Ba tỏ ra lưỡng lự, nhưng thâm tâm thì nhất mực muốn tôi nhận lời mời của Bonn. Tiếc rằng chúng tôi đã báo cho mẹ quá trễ, vì không muốn tạo bất an quá sớm cho người. Mẹ đã biết được dự tính của chúng tôi qua một người thứ ba, nên đã tỏ ra buồn trong một thời gian khá lâu vì nghĩ rằng mọi người không tin mình. Như vậy, lại qua đi một giai đoạn cuộc đời của tôi. Thêm một lần nữa tôi đã có dịp sống chung với bố mẹ, qua cuộc chung sống tình tự đó tôi nhận được sự che chở gia đình những khi gặp phải những biến cố bất an trong cuộc sống. Trên đồi nhà thờ chính toà ở Freising giờ đây không còn Chủng viện nữa, nhưng nó đã trở thành một chút quê nhà của tôi. Nó nhắc tôi về một bước đầu quan trọng

nhưng không kém nguy hiểm của cuộc đời cũng như về những hình ảnh chung sống thân thương hàng ngày của gia đình mà chúng tôi đã trải qua.

Làm giáo sư ở Bonn

Ngày 15 tháng 4 năm 1959 tôi bắt đầu lên lớp như một giáo sư thực thụ về môn Thần học Cơ bản tại Đại học Bonn, trước một tập thể sinh viên đông đảo. Họ hào hứng lắng nghe, vì nghĩ rằng có thể nhận được một cái gì mới nơi tôi. Thời gian này, tôi sống chung với các đại chủng sinh trong kí túc xá Albertinum, và điều đó có nhiều cái lợi cho giai đoạn ban đầu: Tôi chia sẻ thời khoá biểu hàng ngày chung với anh em chủng sinh và nhờ đó nhanh chóng có được những giao tiếp gần gũi và đầy tình tự với các sinh viên của tôi. Tôi phấn chấn trước cảnh quan của thành phố và Đại học: Cỏ cây trong khu vườn từ kí túc xá dẫn tới Đại học gần đó mướt lên trong nắng xuân. Đại học còn loang lổ dấu vết chiến tranh, đặc biệt là những lỗ hồng trong thư viện chính và trong các thư viện giảng khoá, nơi sách và tài liệu nghiên cứu của phân ban tôi vẫn chưa đầy đủ. Nhưng toà nhà cao sang của Dinh vương hầu xưa, đã trở thành cơ sở trung tâm của Đại học kể từ sau thời Napoléon, vẫn giữ được không khí đặc biệt của nó, cho dù chiến tranh. Sinh hoạt của Đại học thật sôi động, trong đó có những gặp gỡ giữa sinh viên và giáo sư thuộc mọi phân khoa, tạo cảm hứng và kích động nơi tôi. Ban đêm tôi nghe tiếng tàu đi lại trên sông Rhein bình lặng chảy qua gần kí túc xá. Dòng sông lớn với thuyền buôn quốc tế đem lại cho tôi cảm giác phóng khoáng và bao la, cảm giác sờ chạm được những nền văn hoá và những quốc gia đã từ bao thế kỉ nay gặp nhau

và đơm hoa kết trái trên dòng sông này. Trong khi Bayern là đất nông nghiệp với bản sắc của nó là vẻ đẹp thiên nhiên và sự trầm lặng cũng như ăn chắc mặc bền, thì ở đây lại hoàn toàn khác: Thành phố Köln gần bên, Aachen không xa, Düsseldorf và vùng kỹ nghệ Ruhr cũng không ngại. Chung quanh đây có nhiều đại học thần học: Ở Walberberg có Trường Thần học của dòng Đa-minh, ở Hennef-Geistingen có trường của dòng Chúa Cứu Thế với một thư viện rất đẹp và được chăm sóc kỹ, ở Sankt Augustin là dòng Steyler với một Viện Khoa học Truyền giáo, ở Mönchengladbach với dòng Phan-sinh, tại đây có một chuyên gia lớn về Bonaventura, mà tôi không lâu sau đó đã nổi được tình bạn, đó là Sophronius Clasen.

Nhờ đó, Bonn đã nhận được nhiều kích thích đến từ mọi phía, là vì Bỉ và Hoà-lan cũng không xa, và bang Rheinland thì xưa nay vốn mở rộng cửa với Pháp. Và cũng nhờ vậy chẳng bao lâu tôi quy tụ được một nhóm học trò cùng sở thích. Chúng tôi tổ chức những khoá hội thảo đều đặn cho mãi tới năm 1993 - dĩ nhiên không chỉ một mình tôi hướng dẫn mà thôi. Riêng Phân khoa Thần học Công giáo có nhiều bộ mặt rất sáng giá: Theodor Klauser, nhà sáng lập và xuất bản bộ *Reallexikon für Antike und Christentum*; Hubert Jedin, sử gia lớn về Công đồng Trento, mà tôi có cơ hội kết tình thân cho tới khi ông mất vào năm 1980; nhà thần học luân lý Schöllgen với kiến thức bao la là một người gây nhiều hào hứng khi đối thoại. Và còn nhiều nữa. Nhưng tôi chỉ thêm điều này, nhiều vị đồng nghiệp từ Bayern đã nhanh chóng coi đây là quê hương mới. Nhà tín lý học Johann Auer, mà tôi sẽ gặp lại ở Regensburg, đã dạy ở đây từ 1950; Ludwig Hödl cùng với tôi tới Bonn với tư cách là giáo sư thay thế thứ hai cho môn Tín lý, ông có kiến thức rất lớn về các nguồn tài liệu chưa

xuất bản về Thần học thời Trung Cổ và là một bậc thầy trong trường phái của Schmaus.

Tôi đã có được rất sớm nhiều tình bạn ngoài phân khoa, và những vị đó đã giúp tôi rất nhiều trên bước đường đời. Ở đây tôi chỉ kể tới nhà Ấn-độ học Paul Hacker. Ông có năng khiếu về mọi mặt. Xuất thân là một nhà ngữ học tiếng Sla-vơ, nhưng lại là một bậc thầy về Ấn ngữ (đến độ người Ấn phải đến ông để học tiếng Phạn hoặc Hindi), bên cạnh đó lại thông giỏi tiếng La-tinh và tiếng Hi-lạp cách lạ lùng. Ở Bonn, trong khuôn khổ môn Thần học Cơ bản tôi phải dạy luôn môn Lịch sử Tôn giáo, nên việc kết bạn với ông là một thuận lợi đặc biệt cho tôi. Nhờ khả năng phân tích ngôn ngữ tinh tế, các nghiên cứu về lịch sử tôn giáo của ông rất đáng giá cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Khi tôi quen Hacker, ông còn là một tín đồ tin lành Luther ngoan đạo, nhưng vẫn luôn trên đường tìm kiếm. Nỗ lực tìm kiếm đã đưa ông tới môn Ấn học, và càng đi sâu và thế giới tinh thần của người Ấn, ông lại càng khám phá ra Ki-tô giáo cách mới. Giờ đây ông chuyên sâu nghiên cứu các tài liệu của Luther và các giáo phụ. Ông đam mê nghiên cứu tới độ, chỉ cần một hay vài chai rượu vang đỏ, có thể ngồi thâu đêm suốt sáng chuyện trò với Luther hoặc các giáo phụ. Con đường đó cuối cùng dẫn ông về với Giáo hội công giáo, nhưng thoát tiên ở về phía những người công kích Roma. Do vậy, càng ngày ông càng dị ứng với Công đồng và nhất là chống lại thần học của Rahner với những luận chứng thật sắc bén. Thần học của Rahner hợp với bản tính núi lửa của ông, nhưng không thích hợp cho những lí luận của ông. Tiếc rằng cuốn sách về Luther, công trình tim óc nhiều năm trời của ông, không được công luận quan tâm, nó bị coi là sách của một tay tài tử ngoại cuộc. Thật ra ông chẳng phải là tài tử: Những phân tích văn bản

rất chính xác của ông cho tới nay chưa ai vượt qua được. Không lâu sau khi tôi đi Münster, Hacker cũng về Đại học này. Liên hệ giữa chúng tôi tiếp tục đậm đà thêm, nhưng không phải (như ở Bonn) về mặt Ân học, mà về những câu hỏi thần học ông đưa ra. Tình bạn này về sau đã có những lúc khá căng thẳng, nhưng lòng biết ơn của tôi không suy chuyển, vì tôi mang ơn ông nhiều trong lĩnh vực tôn giáo học và thần học. Nhịp độ làm việc sôi sục đã sớm làm ông kiệt sức. Tác phẩm của ông hiện nay chẳng mấy ai quan tâm. Nhưng tôi xác tín rằng, rồi đây nó sẽ được người ta tái khám phá ra và sẽ nhận ra được nhiều điều quan trọng trong đó.

Hãy quay trở lại Bonn: Lục cá nguyệt đầu tiên đọng lại trong tâm trí tôi như một lễ hội của mối tình đầu. Giờ đây tôi đã có được một căn hộ ở Bad Godesberg, thời đó vùng này chưa sát nhập với Bonn. Láng giềng bạn hữu chung cư của tôi đặc biệt có Arno Esch, nhà ngữ văn tiếng Anh, tiếc rằng nay đã qua đời. Tôi đang sống giữa không khí rộn ràng của những tháng ngày đó, thì dùng một cái, tin sét đánh đến. Tháng tám, tôi cùng bà chị đi về ngôi nhà mới của bố mẹ tại đường Hofgasse thị trấn Traunstein. Ở đó, ba mẹ và người anh đang hớn hờ chờ đón chúng tôi. Chị tôi đã theo tôi lên Bonn và đã kiên trì đồng hành với tôi suốt mọi chặng đường đời cho tới lúc mất vào năm 1991. Hè năm 1958, ba tôi đã bị một cơn đột quy nhẹ, khi giữa trưa trời nắng gay gắt ông vác bàn máy đánh chữ nặng nề của chị tôi tới tiệm sửa. Chúng tôi - tiếc rằng - đã không quan tâm tới chuyện này, vì ba hồi phục rất nhanh, và đã tiếp tục lại công việc như bình thường. Nơi ông chỉ toát ra sự chín chắn và lòng nhân hậu của người cha đối với con cái. Giáng sinh năm 1958, ông tặng rất nhiều quà cho chúng tôi. Chúng tôi có cảm giác ba tặng quà lần chót,

nhưng vẫn không thể tin được chuyện đó, vì bề ngoài sức khoẻ của ba vẫn bình thường. Giữa tháng tám 1959, đang đêm một cơn khó chịu mạnh đã đến với ba và từ đó sức khoẻ của ba hồi phục rất chậm. Chủ nhật 23 tháng 8, mẹ mời ba đi dạo bộ về thăm bà con nơi chốn cũ. Dưới nắng hè gay gắt hai người đã đi bộ trên mười cây số. Về tới nhà, mẹ mới bất chợt để ý đến sự sốt sắng cầu nguyện của ba, khi hai người ghé vào viếng nhà thờ, và nhớ đến sự áy náy bất an của ba trong lúc ông chờ ba đưa con đang trên đường về thăm nhà ở Tittmoning. Giữa bữa ăn tối, ba bỏ lên lầu và bị đột quỵ ngay ở phía trên cầu thang. Hai ngày sau, ba ra đi vĩnh viễn. Chúng tôi may mắn có mặt bên giường để trao cho ba lần cuối tình yêu của chúng tôi đối với người, và ba đã đón nhận với lòng biết ơn, dù rằng chẳng còn nói năng gì được nữa. Sau biến cố đó, về lại Bonn, tôi có cảm tưởng thế giới đã trở nên phần nào trống trải đối với tôi và một phần tổ ấm gia đình của tôi giờ đây đã được chuyển vào một thế giới khác.

Bước đầu Công Đồng và thời gian chuyên tiếp ở Münster

Tôi không có được tương quan thật tốt đẹp với tổng giám mục giáo phận München là hồng y Wendel. Trong khi đó, với hồng y Frings giáo phận Köln tôi có mối giao hảo có thể nói thấm thiết. Có lẽ vị thư kí của ngài, hiện là giám mục Hubert Luthe giáo phận Essen, là người đã góp phần tạo nên mối giao hảo này. Luthe và tôi là bạn học ở Fürstenried, thời gian đó tôi cũng kết bạn được với một lô nhà thần học giáo phận Köln, như Dick, vị giám mục phụ tá hiện nay chẳng hạn. Lúc đó giáo chủ Gioan XXIII đã loan báo việc mở Công đồng Vatican II. Tin này làm dậy lên trở lại không khí phấn chấn và hi vọng, nhiều người lấy làm vô cùng sáng khoái. Thật ra, sau thế chiến thứ I, không khí hi vọng phấn khởi đã nổi lên trong lòng Giáo hội và trong thần học ở Đức rồi, không khí này đã không bị dập tắt trước những đe dọa của chế độ quốc xã. Hồng y Frings có đến nghe tôi thuyết trình về Thần học Công đồng, nhân dịp tôi được Học viện Công giáo Bensberg mời tới nói chuyện. Sau bài thuyết trình, ngài đã có một cuộc trao đổi khá lâu với tôi, và đó là khởi đầu của một cuộc làm việc chung tốt đẹp giữa hai chúng tôi trong nhiều năm trời. Là một thành viên của Ủy ban Trung ương Chuẩn bị Công đồng, ngài thường nhận được những bản văn („Lược đồ“) để chuẩn bị đưa ra cho các nghị phụ thảo luận và biểu quyết. Ngài

chuyên những văn bản đó cho tôi để lấy ý kiến và đề nghị những sửa đổi. Dĩ nhiên tôi đã đề nghị cắt bỏ nhiều đoạn, nhưng đã không đòi phải soạn lại hoàn toàn, như nhiều nghị phụ đã yêu cầu và họ đã đạt được như mong muốn. Rõ ràng đã có nhiều khám phá mới về Thần học Kinh Thánh và Thần học các Giáo phụ trong mấy thập niên qua. Nhưng các đổi mới này được phản ánh rất ít trong các bản văn dự thảo. Vì vậy các lược đồ xem ra cứng nhắc và gò bó, nặng tính giáo khoa, nặng tính hàn lâm và quá ít kinh nghiệm mục vụ thực tế. Tuy vậy, tôi thấy chẳng cần phải viết lại, vì trong đại thể, các bản văn đã được soạn kỹ và có căn bản thần học vững.

Cuối cùng, biến cố lớn đã tới: Công đồng khai mạc. Hồng y Frings mang theo viên thứ kí của ngài là Luthe và tôi sang Roma, như là những cố vấn thần học của ngài. Ngài vận động để tôi được đề cử làm một nhà thần học chính thức của Công đồng (Peritus) khi kì họp thứ nhất sắp kết thúc. Ở đây tôi không thể và không muốn nói về cái kinh nghiệm đặc biệt của những năm tháng chúng tôi chung sống như một gia đình trong Chung viện Anima của Đức và Áo, tọa lạc gần công trường Navona; không kể về nhiều cuộc gặp gỡ mà chúng tôi đã may mắn có được - với một vài tên tuổi lớn như Henri de Lubac, Jean Daniélou, Yves Congar, Gérard Philips; không kể về những cuộc gặp gỡ với các giám mục từ khắp các châu lục; không kể về những buổi luận bàn trong các nhóm nhỏ. Cả cái bi kịch của Giáo hội và Thần học trong những năm ấy cũng không phải là nội dung được đề cập trong sách này.

Xin độc giả cho phép tôi nói về hai điều ngoại lệ sau đây. Trước hết là câu hỏi, Công đồng được triệu tập để làm gì, để giải quyết điều gì? Giáo chủ chỉ đưa ra ý định chung chung của ngài, và gần như để cho các nghị phụ hoàn toàn

quyết định nội dung. Mong muốn của ngài: Phải làm sao tìm cho Đức tin một ngôn ngữ mới phù hợp với con người thời nay, mà vẫn giữ được bản sắc nội dung của nó, và sau một thời kì dài phân cách và tự vệ, Giáo hội giờ đây đừng kết án nữa, mà hãy sử dụng „thuốc từ nhân“. Trong thâm tâm, hầu như ai cũng đồng ý rằng, Giáo hội sẽ là đề tài chính của Công đồng này, nó sẽ nối tiếp Công đồng Vatican I, vốn bị đứt đoạn vì cuộc chiến năm 1870 giữa Đức và Pháp, để bàn cho xong những gì đã bắt đầu. Hai hồng y Montini và Suenens đưa ra lược đồ thần học khái quát cho nội dung Công đồng, trong đó đề tài Giáo hội được lồng trong hai phạm trù „Giáo hội hướng nội“ và „Giáo hội hướng ngoại“. Phần thứ hai của đề tài sẽ bàn đến những câu hỏi lớn của hiện tại, nhìn dưới mặt tương quan giữa Giáo hội và „Thế giới“.

Vấn đề cải tổ phụng vụ theo đòi hỏi của phong trào phụng vụ lúc đó không được đa số nghị phụ coi là ưu tiên, rất nhiều vị còn không coi đó là đề tài đáng bàn. Chẳng hạn hồng y Montini, sau này trở thành Phao-lô VI, vị Giáo chủ của Công đồng, đã phát biểu rất minh bạch sau khi Công đồng khai mạc rằng, đây không thể là nhiệm vụ giải quyết quan yếu của Công đồng. Vấn đề phụng vụ và cải cách phụng vụ kể từ sau thế chiến thứ I đã trở thành một câu hỏi nhức nhối chỉ ở Pháp và Đức mà thôi. Trước hết, người ta đòi phải tái tạo lại phụng vụ trong sáng của Roma trước đây, nhưng đồng thời cũng để chỗ cho tín hữu tích cực tham gia vào các nghi lễ phụng vụ. Trong giai đoạn chuẩn bị Công đồng, hai quốc gia Pháp và Đức dẫn đầu về mặt thần học lúc đó (dĩ nhiên phải kể thêm cả Bỉ và Hoà-lan nữa) đã thành công đưa ra một lược đồ về phụng vụ, bản văn này được lồng dễ dàng vào trong lược đồ chung về Giáo hội. Sở dĩ bản văn phụng vụ được mang ra thảo luận

tại Công đồng, chẳng phải là vì sự quan tâm tăng dần của các nghị phụ, mà chỉ đơn giản là vì người ta nghĩ rằng, đề tài này sẽ gặp ít tranh cãi và dễ dàng được thông qua. Vì thế các nghị phụ đã dùng nó như một vật thử nghiệm, để học tập cách thức làm việc của Công đồng. Chẳng ai trong các nghị phụ nghĩ rằng, bản văn sẽ là một cuộc „cách mạng chấm dứt thời kì Trung Cổ“, như nhiều nhà thần học hiện nay nghĩ và giải thích. Các nghị phụ coi đây là sự tiếp nối công việc đổi mới do giáo chủ Pi-ô X khởi sự và được Pi-ô XII kiên trì và cẩn trọng tiếp tục. Những câu chung chung như „các sách phụng vụ cần được điều chỉnh trong thời hạn sớm nhất“ (Số 25) được các nghị phụ hiểu: đó là sự tiếp tục không đứt đoạn của những gì xưa nay đã có và của những tái khám phá dưới thời Pi-ô X và Pi-ô XII về các truyền thống phụng vụ kinh điển của Roma; những cải tổ này rõ ràng nhằm vượt qua các khuynh hướng phụng vụ thời Baróc và vượt qua kiểu sùng mộ của thế kỉ 19, để từ đó khiêm tốn tập trung vào mầu nhiệm căn bản là sự hiện diện của Chúa Ki-tô trong Giáo hội của Người. Vì thế chẳng có gì ngạc nhiên, khi đa số các nghị phụ trong kì họp Thượng hội đồng đặc biệt năm 1967 đã từ chối không chấp nhận việc thay thế Sách Lễ (Ordo missae) hiện hành bởi sách lễ „kiểu mẫu“ mới được đưa ra. Hẳn một vài (hay nhiều?) vị cố vấn về phụng vụ thời đó ngay từ đầu đã có những ý nghĩ khác, mà ta lúc này có thể nhận ra qua các tài liệu họ phổ biến. Nhưng chắc chắn các nghị phụ đã không chấp nhận những mong ước đó của họ. Các tài liệu công đồng cũng đã chẳng đề cập gì tới những nội dung này, cho dù ta có thể diễn dịch theo ý của họ nơi một vài câu điều chung chung.

Cuộc thảo luận về phụng vụ diễn ra trong hoà khí và chẳng có căng thẳng trầm trọng nào. Tranh luận dữ dội mở ra với lược đồ về „Các nguồn mặc khải“. „Các nguồn mặc

khải“ muốn nói đến ở đây là Kinh Thánh và Thánh truyền (Tông truyền / Truyền thống). Tương quan giữa Kinh Thánh và Thánh truyền và với giáo huấn của Giáo hội đã được định hình vững chãi bởi Kinh Viện hậu Công đồng Trento và được trình bày theo lối các sách giáo khoa hiện có. Giờ đây, phương pháp phê bình theo lối sử học trong việc diễn giải Kinh Thánh cũng đã đạt được một chỗ đứng vững trong thần học công giáo. Trên căn bản, phương pháp này chống lại mọi thứ hạn chế của giáo quyền; nó không thể chấp nhận một uy quyền nào khác ngoài uy quyền của các lí lẽ sử học. Phương pháp này cũng cho rằng, Thánh truyền - những truyền tụng bằng miệng song hành với Kinh Thánh bắt nguồn từ các Tông đồ và tiếp tục cho tới sau này - là một ý niệm đã trở thành bấp bênh, vì nó không đặt nền trên nguồn nhận thức riêng của Sử học, như Kinh Thánh vốn có. Họ cho hay, chỉ cần nhìn vào cuộc tranh luận về tín điều Mẹ Ma-ri-a hồn xác lên trời, ta đủ thấy Thánh truyền đã tạo ra bao nhiêu là khó khăn và bế tắc rồi.

Vì thế, qua lược đồ về các nguồn mạc khải, toàn bộ vấn đề diễn giải Kinh Thánh tân thời được đưa lên bàn mổ, đặc biệt với câu hỏi, đâu là tương quan giữa Lịch sử và Tinh thần trong cấu trúc Đức tin. Cuộc tranh luận đã xoay quanh điều được coi là một khám phá sử học trong thập niên 50 của nhà Tin lí học J. R. Geiselman ở Tübingen. Trong tài liệu Công đồng Trento, ông này đã tìm thấy trong Tuyên Ngôn Về Thánh Truyền thời đó thoạt tiên có câu đề nghị như sau: Thánh truyền „một phần được chứa đựng trong Kinh Thánh, một phần trong Truyền tụng“. Và trong bản văn chính thức hai chữ „một phần“ đã được thay thế bằng từ „và“, nghĩa là Thánh truyền bắt nguồn cả trong Kinh Thánh lẫn Truyền tụng. Từ đó Geiselman kết luận, Công đồng Trento muốn dạy rằng, nội dung Đức tin là một

hỗn hợp cả Kinh Thánh và Thánh truyền, chứ không có chuyện tách chia ra hai thành tố. Nhưng truyền thông lúc đó đã chẳng quan tâm gì tới tính hoàn chỉnh vốn có hay đang được giả thiết của Thánh truyền. Trái lại, người ta thích thú kháo nhau rằng, theo giáo huấn của Công đồng Trento, toàn bộ Đức tin được chứa đựng trong Kinh Thánh. Người ta nói tới sự „hoàn chỉnh vật liệu“ của Kinh Thánh trong chuyện Đức tin. Hệ quả tất nhiên của điều này được hiểu như sau: Giáo hội không thể dạy những gì không được diễn tả rõ ràng trong Kinh Thánh – bởi vì Kinh Thánh đã gói trọn tất cả những gì phải tin. Và vì người ta đồng hoá việc diễn giải Kinh Thánh với phương pháp phê bình sử học, nên hệ quả là Giáo hội không thể dạy những gì trái với kết quả xác nghiệm bởi phương pháp phê bình sử học.

Như vậy là người ta đã lờ đi những lập luận của Trento chống lại quan điểm Duy Kinh (Sola scriptura: chỉ cần Kinh Thánh mà thôi) của Luther. Điều này có nghĩa, khoa chú giải Kinh Thánh giờ đây trở thành thẩm cấp cuối cùng trong Giáo hội; và vì do bản chất của lí trí con người và của công tác sử học không thể có được sự đồng quan điểm giữa các nhà chú giải trước những bản văn quá rắc rối (vì ở đây luôn có sự hiện diện của những tiền quyết định đã biết hay chưa biết), nên chi Đức tin bị thả nổi, nó trôi chuyễn không ngừng trong những giả thiết sử học hay nguy sử học: Tin giờ đây đồng nghĩa với Giả thiết và nó phải được xét lại không ngừng. Dĩ nhiên Vatican II phải chống lại lối phao tin kiểu đó, nhưng tiếc thay khẩu hiệu „hoàn chỉnh vật liệu“ đã ảnh hưởng quá đậm nơi ý thức của tín hữu, nên chẳng mấy ai còn quan tâm tới văn kiện đích thực của Công đồng. Thảm kịch thời hậu Công đồng bị chi phối phần lớn bởi khẩu hiệu này cùng với những hệ luận hợp lí của nó.

Cá nhân tôi đã được nghe Geiselmann nói về khám phá của ông vào năm 1956, trong cuộc hội thảo giữa những nhà Tin lý học ở Königstein (dĩ nhiên chính ông đã không quảng diễn điều ông khám phá thành những hệ quả như trên đây. Những hệ quả này là do bộ máy tuyên truyền của truyền thông tạo ra). Thoạt tiên tôi say mê điều ông nói, nhưng rồi tôi chợt nghĩ, đề tài Kinh Thánh và Thánh truyền quan trọng này không thể giải quyết được bằng lối hiểu đơn giản như thế. Tôi tìm đọc các văn kiện của Trento, và thấy rằng, điểm thay đổi từ ngữ như Geiselmann đưa ra đã không phải là mối bận tâm của các nghị phụ; các ngài thời đó quan tâm tới tới chuyện sâu xa hơn: Các ngài muốn tìm hiểu xem Mặc Khải đã đi vào ngôn ngữ của loài người và cuối cùng đã đi vào chữ viết bằng cách nào. Tôi hiểu ra điều này, nhờ có được những kiến thức qua việc nghiên cứu ý niệm Mặc Khải nơi thánh Bonaventura. Tôi thấy lối hiểu của các nghị phụ ở Trento trên căn bản cũng giống như lối hiểu của các nhà thần học giữa thời Trung cổ. Nhờ những hiểu biết này - mà ở đây tôi không thể quảng diễn thêm -, tôi đã đưa ra quan điểm riêng chống lại lược đồ của Công đồng, quan điểm của tôi hoàn toàn khác với lập luận thô sơ của Geiselmann vốn đã khiến cho các nghị phụ bắt đầu hoang mang.

Tôi xin tóm tắt luận điểm nền tảng của tôi: Mặc Khải có nghĩa là Thiên Chúa đi tới với con người. Việc đi tới này luôn luôn lớn hơn khả năng diễn tả của ngôn ngữ loài người, cũng lớn hơn cả ngôn ngữ của Kinh Thánh. Như đã đề cập tới trong phần nghiên cứu Bonaventura, không ai trong thời Trung Cổ và thời Công đồng Trento dám đơn giản nói rằng, Kinh Thánh là „Mặc Khải“, như ngày nay người ta thường nói. Kinh Thánh là nhân chứng quan trọng cho Mặc Khải, nhưng Mặc Khải là cái gì sống động, lớn lao

và đa lượng hơn nhiều - trong đó gồm cả việc đi tới của Thiên Chúa lẫn sự nhận biết của con người, nếu không có cả hai yếu tố đó thì nó đã chẳng trở thành Mạc Khải. Mạc Khải không phải là một thiên thể từ trời rơi xuống trái đất và nằm lặn lóc đâu đó như một khối đá, để người ta có thể lấy chất liệu của nó đưa vào phòng thí nghiệm phân chất. Mạc Khải có những dụng cụ, nhưng nó không tách rời khỏi Thiên Chúa sống động, và nó luôn đòi hỏi phải có con người sống động vốn là mục tiêu đi tới của nó. Tiêu đích của Mạc Khải luôn là quy tụ và nối kết con người – vì thế Giáo hội cũng thuộc vào Mạc Khải. Mà một khi Mạc Khải vượt trên ngôn ngữ Kinh Thánh, thì lối phân tích đá của phương pháp phê bình sử học không thể là tiếng nói quyết định về nó, trái lại chính cấu trúc sống động của Đức tin trong mọi thế kỉ mới là cái quyết định. Chính cái vượt lên trên ngôn ngữ đó của Mạc Khải, cái mà ta không bao giờ có thể nắm bắt được bằng một chuỗi công thức, được gọi là „Thánh truyền“. Với bầu khí chung của năm 1962, trong đó quan điểm của Geiselman được đa số chấp nhận, tôi không thể nào làm rõ hơn được quan điểm riêng đã sáng tỏ từ 1956 của mình. Nhận định của tôi chỉ được các nghị phụ đơn giản coi như thêm một lí chứng chung chung hỗ trợ cho quan điểm của Geiselman chống lại lược đồ chính thức.

Theo yêu cầu của hồng y Frings, tôi viết tóm tắt nhận thức của tôi thành một lược đồ nhỏ. Cùng với ngài, tôi đọc lược đồ này cho một số vị hồng y có tên tuổi nghe. Các vị tỏ ra thích thú, nhưng dĩ nhiên lúc này đây không ai muốn và có thể cho một nhận xét nào về nó cả. Tôi vội vàng viết ra cụ thể hơn lược đồ mình. So về mặt luận chứng khúc chiết, nó không thua gì bản lược đồ chính thức đã được hình thành với nhiều đóng góp và sửa đổi của các nhà

chuyên môn đầy khả năng. Rõ ràng bản văn phải được khai triển thêm và đào sâu hơn. Như vậy phải cần thêm bàn tay và bộ óc khác. Karl Rahner và tôi đồng ý cùng nhau soạn một bản văn thứ hai, đi sâu hơn. Bản văn này mang dấu ấn của Rahner nhiều hơn của tôi. Chúng tôi trao cho các nghị phụ và một số vị đã có những phản ứng kịch liệt. Khi làm việc chung, tôi nhận ra giữa tôi và Rahner tuy cùng đồng quan điểm trong nhiều kết quả và mong muốn, nhưng về mặt thần học thì xa nhau một trời một vực. Chúng tôi có chung quan điểm về việc canh tân phụng vụ, về chỗ đứng mới của khoa diễn giải Kinh Thánh trong Giáo hội và trong thần học và về nhiều điểm khác nữa, nhưng mỗi người xuất phát từ những lí do rất khác nhau. Thần học của Rahner - dù lúc còn trẻ ông nghiên cứu nhiều về các Giáo phụ - hoàn toàn dựa trên truyền thống kinh viện theo hướng của linh mục dòng Tên Francisco Suarez ở Tây-ban-nha, được tiếp nhận cách mới dưới ánh sáng chủ nghĩa lí tưởng của Đức và nặng ảnh hưởng của Heidegger. Đó là một Thần học mang tính phỏng đoán và triết lí, trong đó rốt cuộc Kinh Thánh và các Giáo phụ chẳng có vai trò quan trọng nào cả và chiều kích lịch sử ít có gì đáng kể. Trái lại, cái học của tôi được điều hướng bởi Kinh Thánh và các Giáo phụ cũng như bởi tư duy lịch sử trên căn bản: Sự khác nhau giữa hai trường phái München là nơi tôi xuất thân và trường phái của Rahner lúc này hiện rõ, và một thời gian sau, chúng tôi đường ai nấy đi.

Dĩ nhiên lược đồ của Rahner đã không được chấp nhận. Và lược đồ chính thức cũng không đủ phiếu thuận. Vì thế đề tài bị đẩy lui lại cho kì họp sau. Sau một chuỗi vật lộn phức tạp, Hiến Chế Về Lời Chúa cuối cùng đã được chấp thuận trong kì họp cuối cùng của Công đồng. Đây là một bản văn tuyệt hay, nhưng nét đẹp này tín hữu chưa đón

nhận được hết. Trên thực tế, người ta chỉ mới tiếp thu được những gì mà họ cho đó là những điều mới mẻ do các nghị phụ đưa ra. Hãy còn phải làm nhiều nữa mới hi vọng đưa được điều Công đồng thực sự muốn thông báo và dạy dỗ đến cho tín hữu.

Giữa lúc đó tôi đứng trước một quyết định khó khăn. Hermann Volk, giáo sư Tín lí tại Đại học Münster và là người bạn quý và lớn hơn tôi nhiều tuổi trở thành giám mục giáo phận Mainz vào mùa hè 1962. Đại học mời tôi nhận ghế của ông. Tôi yêu miền Rheinland, tôi yêu sinh viên của tôi tại Đại học Bonn, và tôi còn mắc nợ hồng y Frings cho đại học Bonn. Nhưng giám mục Volk cứ thúc hoài, và các bạn bè cứ bảo, Tín lí là môn hợp với tôi hơn, và môn này sẽ mở ra cho tôi nhiều lãnh vực tác động mới, hơn là môn Thần học Cơ bản; họ bảo, với nền tảng Kinh Thánh và Giáo phụ sẵn có, tôi sẽ tạo ra hiệu năng nhiều hơn với môn Tín lí. Cái quyết định xem ra đơn giản mà lại thật khó. Nhưng sau nhiều suy đi tính lại, cuối cùng tôi quyết định không đi Münster. Từ chối thì dễ, nhưng quyết định đó cứ như cái gai nằm lại trong da thịt tôi. Và nó lại làm tôi đau nhói, khi gặp phải chống đối mạnh lúc giải quyết hai luận án tiến sĩ tại khoa thần học đầy sóng gió ở Bonn. Nếu đánh rớt, có thể tương lai của hai học giả trẻ này sẽ chấm dứt. Tôi liên tưởng tới thảm kịch luận án lên ngạch của chính mình và nghĩ, có lẽ Münster là con đường tiền định giúp tôi có thể cứu hai người trẻ này. Mà không chỉ hai trường hợp này, sắp tới còn có nhiều trường hợp khác cũng như không kém. Trong khi đó, với môi trường ở Münster, tôi sẽ không phải sợ xảy ra những cảnh như thế. Các nhức nhối đó, cùng với các lí lẽ về năng khiếu Tín lí của mình mà trước đây tôi cố tình đẩy qua một bên, cuối cùng đã khiến tôi quyết định đi Münster. Dĩ nhiên, tôi tới

thưa chuyện với hồng y Frings và nói cho ngài hay về ý định của mình. Ngài chấp nhận. Thật cảm ơn lòng quảng đại và nỗi thông cảm trong tình cha con của ngài. Và như thế, hè 1963, tôi bắt đầu lên lớp tại Đại học Münster. Tại đây, tôi được cung cấp nhân sự và vật chất rất dồi dào. Được các đồng nghiệp niềm nở đón tiếp. Có lẽ chẳng ở đâu thuận lợi hơn ở đây. Nhưng phải thú thực là tôi vẫn nhớ Bonn, nhớ cái thành phố bên dòng sông, nhớ nét tươi vui và sự năng động tinh thần của nó.

Năm 1963 còn có một nếp cắt nữa trong đời tôi. Từ đầu năm, anh tôi nhận thấy mẹ càng ngày càng biếng ăn. Giữa tháng tám, bác sĩ báo cho chúng tôi tin buồn, mẹ bị ung thư dạ dày đã đến giai đoạn chót. Cuối tháng mười, mẹ chỉ còn da bọc xương, nhưng vẫn cố lo chuyện bếp núc nhà cửa cho anh tôi, cho tới một hôm đi chợ ngã bất tỉnh trong một hàng quán, và từ đó không thể rời bệnh viện nữa. Chúng tôi cũng đã chứng kiến cảnh tượng như thế nơi ba của chúng tôi. Lòng từ ái của mẹ lại càng tinh khiết và rực sáng lên trong những tuần lễ chiến đấu với cơn đau. Ngày 16 tháng 12 năm 1963 đôi mắt mẹ từ đây khép chặt, nhưng ánh hào quang từ ái của mẹ vẫn rực sáng, và với tôi, nó càng ngày càng trở thành một chứng nghiệm cho đức tin, thứ đức tin đã uốn nắn biến cải cuộc đời mẹ. Có lẽ tôi chưa thấy một minh chứng cho Đức tin nào thuyết phục cho bằng lòng Nhân tinh khiết và sáng sủa, mà ba mẹ tôi và biết bao nhiêu người tôi đã gặp đã có được nhờ Đức tin hun đúc và giúp họ trưởng thành lên trong đó.

Münster và Tübingen

Gần như ngay sau khi mẹ hiền mất, vào tháng hai 1964 anh tôi được cử kế nhiệm Theobald Schrems làm trưởng Ca đoàn nhà thờ chính toà Regensburg, và như thế đồng thời cũng là trưởng „Ca Đoàn Thiếu Niên“ (Domspatzen) nổi tiếng thế giới tại đây. Từ đó chấm dứt hẳn cảnh điền viên ở Traunstein. Và Regensburg, vốn là một thành phố cổ của Đế Quốc Đức bên bờ sông Donau và cho tới lúc đó chẳng liên hệ gì nhiều với cuộc sống của chúng tôi, giờ đây dần trở thành tụ điểm chính của chúng tôi. Chúng tôi về đây với nhau vào những dịp hè, và chẳng bao lâu cảm thấy rất thoải mái ở đây. Trong lúc đó, Công đồng vẫn tiếp tục, tôi sống và làm việc lúc thì ở Münster lúc ở Roma. Những tin tức giạt gân về những cuộc tranh luận của các nghị phụ công đồng càng làm cho công luận tại Đức quan tâm tới Thần học, sự quan tâm này trước đó vốn đã khá mạnh rồi. Thịnh thoảng từ Roma về lại Đức, tôi thấy không khí Giáo hội ở đây và giữa các nhà thần học Đức càng lúc càng trở nên ngọt ngào. Tôi có cảm tưởng trong Giáo hội chẳng còn gì là cố định nữa, mọi thứ đang bị xét lại hoàn toàn. Càng ngày Công đồng càng được người dân ở đây xem như là một quốc hội lớn của Giáo hội, quốc hội này có thể làm biến đổi mọi thứ và có thể bãi trí lại mới mọi thứ theo ý nó. Càng ngày họ càng tỏ ra bực bội Roma và các thánh bộ, coi đó chính là kẻ thù chống lại mọi đổi mới và tiến bộ. Càng ngày người ta càng coi các luận bàn của Công đồng như những cuộc tranh luận giữa các chính

đảng trong quốc hội. Với lời thông tin kiêu đó, thì ai nghe được, người đó tự cảm thấy phải chọn cho mình một phe để theo. Gần như hầu hết dân nước Đức lúc đó nói chung đều đứng về phía đối mới, dù vậy, trong lòng Giáo hội địa phương đã bắt đầu có những chia rẽ, mà người ta cho rằng đó là hậu quả do Công đồng tạo ra.

Nhưng cũng còn có một diễn tiến sâu xa hơn. Nếu như các giám mục ở Roma có thể thay đổi được Giáo hội, nghĩa là thay đổi được đức tin (điều này coi bộ có thể xảy ra), thì tại sao chỉ có các giám mục làm được mà thôi? Xem ra giờ đây người ta có thể thay đổi được mọi thứ đã và đang có; xem ra mọi thứ đều do quyền năng con người thiết định và do đó hoàn toàn nằm trong khả năng định đoạt của con người. Giờ đây người ta thấy các giám mục đang nói ra những điều mới, những điều mà họ đã học được từ các nhà thần học: Quả là một hiện tượng lạ lùng đối với các tín hữu, khi họ nhận thấy các giám mục bên Roma thì nói khác và về nhà thì lại nói khác. Có những chủ chăn cho tới lúc đó được coi là rất mực bảo thủ, nay bỗng trở thành phát ngôn viên của chủ nghĩa tiến bộ - nhưng phải chăng đó là điều xuất phát từ lòng tin thật sự của chính các vị đó? Tại Công đồng, các nhà (cổ vấn) thần học đóng vai trò quan trọng. Vì thế một niềm tự tin mới đã trỗi dậy nơi họ, càng lúc càng rõ. Họ coi mình thực sự là những kẻ nắm tri thức, nên không thể hạ mình thấp hơn các giám mục. Mà đúng vậy, làm sao các giám mục có thể làm thầy dạy các nhà thần học được, khi các ngài cần họ giúp quan điểm và cần họ làm kẻ dẫn đường? Trước đây, Luther đã dùng áo choàng của giới học giả để thay cho bộ áo dài linh mục, để cho thấy rằng chính các nhà thần học trong Giáo hội mới là những người có quyền quyết định thực sự. Về sau, vì tầm quan trọng của Đức tin, nên cái thay đổi lớn này của Luther đã được hãm

bớt. Cả khoa học cũng cần đức tin làm chuẩn mực. Nhưng giờ đây trong Giáo hội công giáo, đặc biệt trong ý thức của tập thể, mọi thứ trở thành có thể bị xét lại, cả đức tin xem ra cũng không còn bất khả xâm phạm nữa, nó bị đặt dưới sự kiểm soát của các nhà thần học. Đàng sau chiều hướng lên ngôi nắm quyền của các nhà chuyên môn này còn nổi cộm lên một hiện tượng khác. Đó là ý tưởng về quyền tối thượng của người dân trong Giáo hội, chính người dân sẽ quyết định về nội dung của Giáo hội, là vì ngay Công đồng giờ đây xem ra cũng định nghĩa Giáo hội là Dân Thiên Chúa kia mà. Ý tưởng về một „Giáo hội từ dưới lên“, „Giáo hội của dân“, mà đặc biệt Thần học Giải phóng về sau đưa ra để làm chuẩn đích đổi mới Giáo hội, nảy sinh từ đây.

Sau khi Công đồng kết thúc khoá họp đầu, tôi về lại Đức. Tôi cảm thấy rộn ràng vì đâu đâu cũng đang bùng lên không khí vui mừng hi vọng. Nhưng đồng thời lại rất lo trước tình hình chuyển đổi càng lúc càng rõ trong lòng Giáo hội tại đây. Trong bài thuyết trình ở Đại học Münster nói về sự đổi mới đúng và sai trong Giáo hội, tôi đã cố đưa ra một lời cảnh tỉnh đầu tiên, nhưng đã chẳng mấy ai quan tâm. Tại Đại hội công giáo toàn quốc ở Bamberg năm 1966, tôi lại nhấn mạnh tới cái âu lo đó, khiến hồng y Döpfner ngỡ ngàng, nghĩ rằng đây là những „cuộc tuần tra của phe bảo thủ“.

Nhưng trước hết phải nói tới một chuyển biến mới trong tôi. Như đã đề cập ở trên, tôi được Đại học Münster cung cấp đầy đủ mọi thứ ngoài dự tưởng của mình, được các đồng nghiệp chấp nhận và quý trọng, có nhiều sinh viên dự lớp. Tôi bắt đầu ngày càng thêm yêu mến thành phố đẹp và cao sang này, nhưng cũng có một khía cạnh tiêu cực: thành phố này quá cách xa quê hương Bayern, là nơi

tôi đã và đang rất nặng lòng với. Tôi cứ bị lôi kéo về phương Nam. Vì thế, tôi đã không cưỡng lại nổi cơn cảm dỗ của Đại học Tübingen. Từ 1959 Đại học này đã mời tôi giữ ghế Thần học Cơ bản, nay họ lập thêm một ghế Tín Lý thứ hai, bên cạnh ghế của Hans Küng, và mời tôi giữ chủ nhiệm. Chính Hans Küng đã vận động mời tôi với sự hỗ trợ của các đồng nghiệp của ông. Tôi quen Küng năm 1957 trong một cuộc hội nghị của các thần học gia về Tín lý tại Innsbruck (Áo), đúng khi tôi vừa viết xong bài phê bình luận án của ông viết về Karl Barth. Tôi có một vài câu hỏi cần trao đổi với ông về nội dung luận án đó. Dĩ nhiên lối viết của ông khác tôi, nhưng tôi đã thích thú đọc cuốn sách đó và nể trọng tác giả, tôi thích cái thông thoáng và không cầu kì của ông. Chúng tôi thân nhau từ đó, cho dù giữa chúng tôi sớm có những mâu thuẫn thần học khá gay go về chuyện Công đồng. Nhưng cả hai chúng tôi xem đó là những mâu thuẫn có quyền có trong quan niệm thần học, chúng cần thiết để giúp cho suy tư được phong phú thêm, vì thế chúng đã không ảnh hưởng gì tới mối thiện cảm và khả năng cộng tác giữa hai chúng tôi.

Ngoài những bất đồng về Công đồng, giữa Küng và tôi còn có những khác biệt nữa trong các lãnh vực khác về thần học và Giáo hội. Nhưng tôi cho rằng, những cái đó nằm ngoài sự đồng thuận căn bản vốn có giữa các nhà thần học công giáo. Phải nói rằng, lúc đó tôi cảm thấy gần gũi với các suy tư của Küng hơn với các suy tư của J.B. Metz, là người, mà qua lời khuyên của tôi, đã chấp nhận về Münster giữ ghế Thần học Cơ bản. Suy tư của Metz luôn làm tôi mê say, nhưng khi hướng Thần học Chính trị bắt đầu xuất hiện nơi ông, nó tạo ra một hố sâu tương phản giữa hai chúng tôi. Vì thế tôi quyết định về Tübingen. Ngoài cái thú trở về phương Nam, tôi muốn về đây một

phần vì bề dày lịch sử thần học của cái đại học miền Schwaben này, phần khác vì nơi đây vẫn thường có những cuộc gặp gỡ thú vị với các nhà thần học tin lành có tiếng.

Tôi bắt đầu giảng khóa của mình từ lục cá nguyệt mùa hè 1966 trong hoàn cảnh sức khỏe chẳng khả quan gì. Các sinh hoạt trong thời gian họp Công đồng và những công tác cho việc kết thúc Công đồng đã quá tải đối với tôi. Ngoài ra lại còn phải di chuyển liên tục giữa Münster và Tübingen trong thời gian đầu nữa. Một mặt tôi bị cuốn hút bởi nét quyến rũ của thành phố nhỏ miền nam này. Mặt khác tôi hơi thất vọng về phòng ốc chật hẹp và thói tăn tiện ở đây, khi so với những gì mình đang có ở Münster. Phân khoa tập hợp được nhiều giáo sư nổi tiếng, nhưng cũng hay có những đụng độ, đó là điểm tôi không quen. Nhưng phải nói là tôi sống hài hòa với mọi đồng nghiệp ở đây. Ở Münster tôi đã nhận ra ngày càng mạnh „những dấu chỉ thời đại“, nhưng ở đây chúng xuất hiện còn nguy kịch hơn. Thoạt tiên thần học của Rudolf Bultmann với sự diễn giải của Ernst Käserman còn chế ngự toàn bộ tình hình. Giảng khóa Ki-tô học mùa đông 66/67 của tôi đã bị cuốn vào dòng chảy đó. Năm 1967 chúng tôi còn tổ chức thành công rực rỡ được lễ kỉ niệm 150 năm thành lập Khoa Thần học Công giáo, nhưng đây cũng là cuộc lễ mừng đại học cuối cùng theo lối cũ. Gần như một sáng một chiều không khí thay đổi hoàn toàn. Cho tới lúc đó thần học của Bultmann và triết học của Heidegger là bảng chỉ đường cho suy tư. Nhưng đùng một cái, khung suy tư theo lối hiện sinh sụp đổ cái rụp và thay vào đó là khung mác-xít. Giờ đây Ernst Bloch lên lớp ở Tübingen, ông đội lên đầu Heidegger chiếc mũ tiểu tư sản và miệt thị triết gia này. Gần như cùng thời với tôi, Jürgen Moltmann được nhận vào dạy ở Phân khoa Thần học Tin lành. Ông này có một cuốn sách tuyệt vời „Theologie der

Hoffnung“ (Thần học Hi vọng), trong đó ông nhận định thần học một cách mới và hoàn toàn khác với quan điểm của Bloch.

Chủ nghĩa hiện sinh sụp đổ, và cuộc cách mạng mácxít nổ ra trong toàn Đại học và tạo rung chuyển đến tận nền tảng. Nhiều năm trước, người ta còn hi vọng các Phân khoa Thần học sẽ là những bức tường thành chống lại chức cạm dỗ mácxít. Giờ đây thực tế hoàn toàn ngược lại: chúng trở thành những trung tâm ý thức hệ đúng nghĩa. Việc đưa chủ nghĩa hiện sinh vào thần học, như Bultmann đã làm, không phải là không nguy hiểm cho thần học. Như đã nói, tôi đã cố chống lại lối suy diễn hiện sinh trong giáo trình Ki-tô học của tôi, và đây đó - đặc biệt trong giáo thuyết về Thiên Chúa mà tôi sắp sửa trình bày - tôi còn đưa ra một đối cực chống lại lối tư duy mácxít, mà thực ra tư duy mácxít cũng có cội rễ từ Do-thái giáo và như vậy cũng bắt nguồn từ Kinh Thánh. Thần học giờ đây bị phá hoại vì người ta đã chính trị hóa nó theo xu hướng cứu độ mácxít. Nhưng sự phá hoại này càng triệt để hơn, là vì tuy thần học này vẫn đặt nền trên niềm hi vọng kinh thánh, vẫn còn giữ được những nhiệt thành tôn giáo, nhưng nó đã giết chết Thiên Chúa và thay vào đó bằng hành động chính trị của con người. Hi vọng vẫn còn có đấy, nhưng Thiên Chúa đã được thay thế bằng Đảng và như thế bằng một chủ nghĩa độc tài thờ ông vô thần, và mọi người phải tùng phục và sẵn sàng hi sinh cho ông vô thần hay ông Đảng này. Tôi đã nhìn được bộ mặt tàn ác không che đậy của lòng đạo đức vô thần đó. Nó là khủng bố tâm lí. Nó là sự trợ trên sẵn sàng bất chấp chút đạo đức còn lại để phục vụ cho mục tiêu ý hệ. Tất cả những cái đó tự chúng đã đủ nhức nhối rồi, nhưng chúng trở nên thách thức nghiêm trọng cho các nhà thần học, khi người ta nhân danh đức tin để rao truyền ý thức hệ

và dùng Giáo hội như một dụng cụ cho ý hệ đó. Nó là hành động phạm thượng khi người ta nhạo báng Thập giá, coi đó là dấu chỉ của bạo dâm. Nó là cái giả hình, khi cần thì không ngưng miệng tuyên bố mình vẫn còn tin vào Chúa, để tiếp tục được giữ các phương tiện phục vụ cho mục tiêu ý hệ của mình. Ta không thể và không được phép coi tất cả những thứ trên là hay hoặc nhìn chúng như bất cứ mọi cuộc tranh luận hàn lâm bình thường nào. Khi những cảnh đó đang diễn ra ở cao điểm, thì tôi đang làm Khoa trưởng, đang là thành viên của Tiểu và Đại hội đồng viện và đồng thời là thành viên của Hội đồng kỉ luật, nên đã chứng kiến tận mắt mọi chuyện.

Dĩ nhiên vẫn còn có nhiều sinh viên thần học hoàn toàn bình thường. Chỉ có một nhóm nhỏ nhân viên đã đẩy diễn tiến vào hướng nói trên, nhưng nhóm nhỏ này đã quyết định không khí của Viện. Tôi không bao giờ gặp khó khăn với sinh viên, trong mọi giờ lớp đều có rất đông sinh viên tới chăm chú dự lớp. Nhưng tôi cho là một phản bội, khi chỉ biết lui về giảng đường của mình để tìm yên tĩnh cho riêng mình và đẩy những gì còn lại cho kẻ khác. Tình hình nơi Khoa Thần học Tin lành còn tang thương hơn chúng tôi. Nhưng tất cả chúng tôi đều ngồi trong một con thuyền. Lúc đó tôi cùng với hai giáo sư tin lành, nhà Giáo phụ học Ulrich Wickert và nhà Truyền giáo học Peter Beyerhaus, tạo nên một nhóm liên kết hành động. Chúng tôi coi những khác biệt tôn giáo giữa Công giáo và Tin lành là chuyện nhỏ, so với cái thử thách mà chúng tôi đang phải trực diện. Chúng tôi phải làm sao để bảo vệ đức tin chung, bảo vệ Thiên Chúa sống động và bảo vệ đức Ki-tô Ngôi Lời làm người. Tình bạn với hai đồng nghiệp đó là gia sản còn lại không thể nào phai của những năm tháng ở Tübingen. Wickert ngoài ra cũng đã sớm có một quyết định

giống tôi: Ông không muốn trụ mãi trong cái không khí đấu tranh, nên đã nhận lời về Berlin, để có thể tiếp tục khai triển thần học của mình trong Học viện Tôn giáo ở Berlin. Beyerhaus vốn là người thích tranh đấu hơn hai chúng tôi, đã trở thành phát ngôn viên của các Giáo hội Tin lành và đã đưa những cuộc đấu tranh của ông tới thành công.

Trước khi bước sang một giai đoạn đường đời mới, có lẽ cũng cần phải nói, là dù ở hoàn cảnh nhiều nhượng độ, tôi cũng đã tạo được hoa trái cho công việc của mình. Năm 1967, nhờ Hans Küng nắm giữ giáo trình Tín lí chính, nên tôi được rảnh để hoàn thành cái dự định đã âm thầm cuu mang từ mười năm nay. Tôi liền lĩnh muốn viết một giáo trình cho sinh viên thuộc mọi phân khoa, giáo trình có tên: „Dẫn nhập vào Ki-tô giáo“¹. Giáo trình này sau đó đã được in thành sách, đã được dịch ra 17 thứ tiếng và được tái bản nhiều lần không chỉ trong nước Đức mà thôi; nay vẫn còn nhiều người đọc nó. Tôi biết nó còn nhiều thiếu sót, nhưng cảm thấy sung sướng vì đã có thể giúp cho nhiều người gặp được Ki-tô giáo, và đây cũng là dịp để cảm ơn Tübingen, cuốn sách đã hình thành trong không khí căng thẳng ở đó.

¹ Bản Việt ngữ: „Đức tin kitô giáo. Hôm qua và hôm nay“, 2010, do Im. Nguyễn Quốc Lâm và Phạm Hồng-Lam dịch.

Những năm tháng ở Regensburg

Năm 1967, giấc mơ từ lâu của tôi cuối cùng đã thành sự: Bang Bayern quyết định lập đại học thứ tư của bang ở Regensburg. Ngay từ đầu, người ta muốn tôi về dạy môn Tín lí ở đó, nhưng tôi từ chối. Phần vì lúc đó tôi đang là thành viên của Ủy ban đề cử nhân sự do Bộ giáo dục tiểu bang lập, nên không được phép nhận. Phần vì tôi lúc đó đã thấm mệt chuyện di chuyển và đang mong tình hình ở Tübingen tốt cuộc trở nên sáng sủa hơn. Do đó, vị đồng nghiệp cũ của tôi ở Đại học Bonn, linh mục Auer, một người xuất thân từ Regensburg và quen biết tôi từ ngày chúng tôi học chung với nhau ở München, đã nhận về dạy tại nguyên quán và đã rất thành công ở đó. Cuối năm 1968 hay đầu 1969, ghế Tín lí thứ hai được lập ở Regensburg, và người ta lại nhớ đến tôi. Lúc đó tôi vẫn đang là Khoa trưởng, nhưng những cuộc tranh luận mỗi một trong các ủy ban đại học đã làm tôi đổi ý. Tôi cho biết sẵn sàng về Regensburg. Văn thư đề cử đến với tôi năm 1969. Tôi chấp nhận về đây - cũng như giáo sư Wickert trước kia -, vì muốn tìm một nơi chốn yên bình hơn, xa lánh được những gấu ó, để tiếp tục khai triển thần học của mình. Lí do thứ hai muốn về đó là nhờ công việc của anh tôi nên gia đình chúng tôi đã lại có được một chốn an cư lạc nghiệp, nhưng tôi thâm tín rằng, đây sẽ là lần thay đổi chót.

Bước đầu thật khó khăn. Đại học vừa mới khởi công xây, và chúng tôi phải giải quyết một phần công việc tại

ngôi nhà cũ của Đại học Thần học thuộc Tu viện Đa-minh trước đây ở Regensburg, trong đó có những lối đi lòng vòng, chéo ngang chéo dọc dẫn đến ngôi nhà nguyện kiểu Gò-tích của nhà dòng. Các sinh viên phải tập làm quen dần với cuộc sống đại học, và các phân khoa chỉ lớn lên dần theo thời gian. Dĩ nhiên đợt sóng chống đối mác-xít cũng vươn tới đại học trẻ này. Đặc biệt trong nhóm các trợ giảng có những kẻ theo phe tả ra mặt. Nhưng Đại học đã sớm tạo được dạng hình, đã mời được các giáo sư giỏi từ vùng Donau và đã sớm có được những liên kết thân hữu vượt ngoài phạm vi khoa, đặc biệt liên kết với các phân khoa Luật, Nhân văn và Khoa học tự nhiên. Chẳng bao lâu còn có những sinh viên từ ngoài tới dự lớp và nhóm dự bị tiến sĩ của tôi trở nên quốc tế hóa với những năng khiếu và quan điểm đa dạng. Sinh hoạt chẳng mấy chốc chạy đều, đó là điều tôi rất mong muốn. Thỉnh thoảng cũng có những lời qua tiếng lại, nhưng mọi người rất mực kính trọng nhau, điều này giúp cho việc học mang lại kết quả tốt đẹp.

Trong những năm đầu ở Regensburg còn có một lô biễn cố quan trọng. Biễn cố đầu tiên là việc tôi được cử vào Ủy ban Thần học Quốc tế của Tòa Thánh. Giáo chủ Phaolô VI đã lập ra Ủy ban này, do sự thúc đẩy của các giám mục và hồng y được kể là thuộc phe cấp tiến trong số các nghị phụ công đồng. Một trong những thành quả của Công đồng là việc lập Thượng Hội đồng Giám mục. THĐGM có nhiệm vụ giữ cho phương thức làm việc của Công đồng được tiếp tục sinh động và làm sao để các giám mục địa phương có thể góp phần được vào các quyết định chung. Còn Ủy ban Thần học là nơi để các nhà thần học tiếp tục cái vai trò mới mà họ đã đóng trong thời gian công đồng; nó có nhiệm vụ giúp cho Tòa Thánh và các giám mục cập nhật được ngay từ đầu những chuyển biến mới nơi Thần

học và đưa chúng vào trong các quyết định của mình. Công đồng đã tạo ra cảm tưởng có sự cách biệt giữa thần học xuất phát từ các ban bộ Tòa Thánh với thần học xuất phát từ các giáo hội địa phương. Sự cách biệt đó giờ đây cần phải được chấm dứt. Có người nghĩ rằng, UBTH được lập ra để làm đối trọng với Bộ Tín Lý Đức Tin hoặc ít ra để đóng vai trò như một thứ cơ quan động não tư vấn (Brain-Trust) mới. Có người lại còn hi vọng, cơ quan này sẽ giữ cho cuộc cách mạng được nổ máy liên tục. Vì thế lần họp đầu tiên của Ủy ban với nhiệm kỳ 5 năm này rất sôi nổi. Trước hết, đây là dịp để nhận diện từng thành viên, mà hầu hết đều là những vị đã tham dự Công đồng và đã được coi là thuộc phe cấp tiến; kế đến là lắng nghe những kinh nghiệm hậu Công đồng và tìm hiểu xem mỗi thành viên đánh giá các kinh nghiệm đó như thế nào. Tôi rất lấy làm khích lệ, vì đa số thành viên đều nhận định hiện tình Giáo hội và vai trò của Ủy ban giống như tôi: Henri de Lubac, người đã chịu nhiều đau khổ vì chế độ o ép của Tân kinh viện, đã tỏ ra là một chiến sĩ kiên cường chống lại sự đe dọa nền tảng của đức tin, đe dọa đó trước đây đã làm thay đổi mọi trận tuyến; Philippe Delhay cũng cùng một quan điểm; Jorge Medina, nhà thần học người Chí-lợi ngang tuổi với tôi, cũng có một quan điểm như tôi. Thêm vào đó là những người bạn mới: M.-J. Le Guillou, một trong những chuyên gia lớn về Thần học Chính thống giáo, ra sức tranh đấu cho nền thần học của các giáo phụ đang bị nguy cơ tan biến vào chủ nghĩa đạo đức chính trị. Một khuôn mặt đặc biệt đáng nhớ là Louis Bouyer, người trở lại đạo và có một kho kiến thức ngoại hạng về các thánh phụ, về lịch sử phụng vụ, về các truyền thống kinh thánh và do-thái giáo.

Rồi còn thêm một khuôn mặt lớn nữa, Hans Urs von Balthasar. Tôi gặp ông lần đầu tiên vào năm 1960, khi ông

mời một nhóm nhỏ tới thảo luận với ông về mô hình của Alfons Auer (thần học gia về Luân lí, lúc đó ở Würzburg, sau đổi về Tübingen) nói tới một mẫu người ki-tô giáo thông thoáng với thế giới. Balthasar coi mô mẫu này hoàn toàn sai với Kinh Thánh, và nó cũng khiến người ta hiểu sai về mô mẫu „mài bén các pháo đài mình“ của ông. Balthasar hi vọng cuộc thảo luận trong vòng nhỏ đó có thể giải toả kịp thời những sai lạc nơi Auer. Nhưng chính Auer đã không đến dự bữa đó, nên cuộc đàm luận đành phải bỏ dở. Tuy nhiên từ cuộc gặp gỡ này, giữa hai chúng tôi đã nảy nở một tình bạn kéo dài suốt đời, tôi chỉ biết tri ân hết lòng mỗi thâm tình đó. Cho đến nay tôi chưa hề gặp được một nhân vật nào khác có kiến thức về thần học và về lịch sử tinh thần chói sáng như nơi Balthasar và de Lubac, tôi không biết nói làm sao để cảm ơn hai vị này. Congar, với bản tính hiền hoà, luôn là nhịp cầu giữa những mâu thuẫn xung khắc, và nhờ tính kiên nhẫn cởi mở đó Congar đã hoàn thành được sứ mạng quan trọng. Congar là người vô cùng siêng năng, dù bệnh tật ông vẫn không bao giờ sao nhãng chương trình làm việc hàng ngày của mình. Karl Rahner trái lại thích nghe những hô hào cấp tiến và cũng hay để mình dấy dựa vào những quan điểm chính trị liều lĩnh, những quan điểm này thật ra rất khó đi đôi với Triết học Siêu nghiệm (Transzendental-Philosophie) của ông. Cuộc tranh luận giữa chúng tôi trong Ủy ban để nhận định xem đâu là những gì mình nên làm và phải làm lúc này quả thật căng thẳng và vô cùng nhọc sức. Cuối cùng Rahner và Feiner, một chuyên gia người Thụy-sĩ về môn Đại kết, đã rời bỏ Ủy ban, vì cho rằng, Ủy ban sẽ chẳng làm được gì cả, vì nó không chịu chấp nhận đưa vào nghị sự những đề tài cấp tiến do đa số thành viên đưa ra.

Balthasar không được mời vào Ủy ban. Nhưng với cái nhìn thật sắc bén, ông nhận ra nguy cơ phân rẽ của thần học, nên cố tìm cách để đưa nó thoát ra khỏi hố phân cực ngày càng mở lớn đó, bằng cách gom một số nhà thần học có lòng lại với nhau. Mục tiêu của ông không phải là để kéo thần học ra khỏi con đường chính thống do Giáo hội chủ trương, nhưng là làm sao cho thần học thật trung thành với nguồn cội và phương pháp đúng đắn của nó. Từ đó nảy sinh ra ý kiến hình thành một tạp chí quốc tế; tinh thần của tạp chí này sẽ xuất phát từ sự hiệp thông trong bí tích và đức tin, và rồi nó lại dẫn đưa mọi người về lại trong tình hiệp thông đó. Hai chúng tôi nhiều lần bàn chuyện này với de Lubac, Bouyer, Le Guillou, Medina. Thoạt tiên định thực hiện nó ở Đức và Pháp. Nhưng đã gặp phải nhiều khó khăn ở Pháp, kể cả trở ngại vì Le Guillou ngã bệnh. Trong lúc đó Balthasar đã làm quen được với Luigi Giussani, người sáng lập Phong trào Comunione e Liberazione tại Mailand (Ý) và quen được với những đoàn viên trẻ đầy hứa hẹn của Phong trào này. Vì thế tạp chí lúc đầu đã được khai sinh tại Đức và Ý với bộ mặt riêng khác nhau ở mỗi nước. Sở dĩ như vậy là vì chúng tôi xác tín rằng, đây không chỉ thuần túy là một tờ báo thần học mà thôi. Vì cái khủng hoảng thần học hiện tại xuất phát từ khủng hoảng văn hoá, cũng có thể nói xuất phát từ một cuộc cách mạng văn hoá, nên nó cũng phải có phần văn hoá và phải cần có sự cộng tác của những giáo dân có kiến thức cao về văn hoá. Và vì văn hoá mỗi nước mỗi khác, nên tạp chí đó phải phản ánh cái đa diện đó và vì thế nó phải khoác một bộ mặt có thể gọi là hợp chủng.

Ở Đức chúng tôi có thêm được sự cộng tác của Karl Lehmann, lúc đó là giáo sư Tín lí ở Freiburg, nay là giám mục giáo phận Mainz. Người nhận đứng tên xuất bản là

Franz Greiner, nhà xuất bản cuối cùng của tạp chí văn hoá công giáo „Hochland“ một thời nổi tiếng ở Đức. Rồi thêm Hans Maier, Bộ trưởng Văn hoá tiểu bang Bayern; tôi quen ông này trong những năm dạy ở Tübingen, lúc ông hãy còn là một giáo sư Chính trị học trẻ tuổi tại Đại học München. Thêm nhà tâm lí A. Görres và O.B. Roegele, giáo sư về báo chí tại München đồng thời là người lập ra tờ „Rheinischer Merkur“. Từ đó tạp chí „Communio“ của chúng tôi dần dần được phát hành với mười sáu thứ tiếng và trở thành một dụng cụ quan trọng cho cuộc đối thoại thần học và văn hoá, cho dù nó chưa hoàn toàn đáp ứng được điều chúng tôi dự định. Nó trước sau vẫn quá mang tính hàn lâm; chúng tôi đã không thành công trong việc kịp thời đưa ra được những đáp án cụ thể cho những cuộc tranh luận đương thời. Dù vậy, tạp chí đã là một đóng góp quan trọng, và thời gian làm việc chung trong nhóm đã mở rộng chân trời suy tư của tôi, nó đã giúp tôi học hỏi được nhiều.

Bên cạnh hai biến cố quan trọng là Uỷ ban Thần học và tờ „Communio“ tôi còn có một kinh nghiệm khiêm tốn nữa. Khi suy nghĩ về ảnh hưởng to lớn của Romano Guardini đã tạo được trong những thập niên hai mươi và ba mươi, tôi đi đến nhận định rằng, Guardini đã không bao giờ tạo được ảnh hưởng đó chỉ qua con đường đại học; nhưng ông đã tạo được nó nhờ vào nhóm người trẻ quây quần ở lữ Rothenfels, đây đúng là một trung tâm tinh thần và nó đã giúp cho tư tưởng của Guardini thoát khỏi tháp ngà hàn lâm để đi vào xã hội. Tôi muốn thử lại con đường đó với một hình thức thật khiêm tốn hơn, vì hoàn cảnh lịch sử tinh thần giờ đây đã khác xưa. Một trong những học trò của tôi, tiến sĩ Lehmann-Gronke, cùng sở hữu với bà Nam tước von Stockhausen một trang trại trong vùng Bodensee. Hai người đã cho sửa lại trang trại đó thành một cơ sở học tập

để sử dụng cho mục đích dự định. Nhờ đó hàng năm từ 1970 đến 1977 tôi đã cùng Heinrich Schlier tổ chức ở đây mỗi người một tuần hè. Trong không khí gặp gỡ vui vẻ chúng tôi đã cùng với các học viên thảo luận thoải mái về những vấn đề thần học cụ thể và câu nguyện chung với nhau. Heinrich Schlier là một nhà diễn giải Kinh Thánh lớn đã từ Tin lành trở lại Công giáo. Tôi quen ông trong thời gian dạy ở Bonn và đã học được nhiều từ lối diễn giải minh bạch về ngữ văn và sâu sắc về tinh thần của ông. Ông là một trong những khuôn mặt thần học cao thượng của thế kỉ này, vốn chịu ảnh hưởng nhiều bởi Heidegger và thầy mình là Bultmann, nhưng đã vượt xa hai vị đó. Tôi tin chắc rằng, giới nghiên cứu rồi đây sẽ tái khám phá ra kho tàng chứa đựng trong tác phẩm hiện đang bị quên lãng của ông.

Biến cố lớn thứ hai trong thời gian tôi mới về Regensburg là việc giáo chủ Phao-lô VI cho phổ biến cuốn sách lễ của ngài, và chỉ trong vòng sáu tháng sau, ngài gần như cấm hẳn việc dùng cuốn sách lễ cũ. Tôi tán đồng việc buộc áp dụng bản văn mới sau thời gian thử nghiệm với nhiều xáo trộn cho phụng vụ. Nhưng tôi bàng hoàng trước lệnh cấm hẳn dùng sách cũ, vì đây là chuyện chưa hề có trong lịch sử phụng vụ. Người ta tạo ra cảm tưởng đó là chuyện hoàn toàn bình thường. Họ bảo, sách lễ cũ là do giáo chủ Pi-ô V làm ra năm 1570 tiếp theo sau Công đồng Trento; vì thế sau 400 năm, công đồng mới và giáo chủ mới đưa ra một sách lễ mới, đó cũng là lẽ thường. Nhưng sự thật lịch sử không phải như vậy. Giáo chủ Pi-ô V đã cho sửa lại sách lễ đang có, đây vốn là chuyện bình thường trong lịch sử phát triển của Giáo hội. Các giáo chủ sau ngài cũng đã cho sửa lại, và chẳng bao giờ bắt dùng cuốn sau thay thế cho cuốn trước. Đó là một quá trình lớn lên và thanh tẩy, trong đó sự liên tục không bao giờ bị gián đoạn.

Đã chẳng có một cuốn sách lễ nào hoàn toàn do giáo chủ Pi-ô V soạn ra. Chỉ có một cuốn sách lễ được Pi-ô V hoàn chỉnh thêm trong một tiến trình phát triển lâu dài của Giáo hội. Cái mới sau Công đồng Trento mang một bản chất khác: Sự xuất hiện của phong trào Cải cách đã đặc biệt phản ánh qua các „cải tổ“ phụng vụ. Thực tế trước đó đã không có một Giáo hội công giáo và một Giáo hội tin lành song hành bên nhau. Việc phân hoá giáo hội diễn ra một cách gằn như không ai hay và nó hình thành rõ rệt nhất cũng như hữu hiệu nhất về mặt lịch sử qua sự thay đổi phụng vụ. Những thay đổi này rất khác nhau tùy theo địa phương, đến nỗi lằn ranh giữa công giáo và tin lành nhiều khi chẳng còn xác định được nữa.

Trước hoàn cảnh nhiều nhưnng do sự thiếu vắng một bộ luật phụng vụ thống nhất và do tình trạng trăm hoa đua nở trên bình diện phụng vụ của thời Trung Cổ gây nên đó, giáo chủ Pi-ô V đã quyết định đem cuốn Sách lễ của Roma (Missale Romanum) - là cuốn mang tính cách công giáo một trăm phần trăm - áp dụng cho tất cả những nơi mà nền phụng vụ ở đó chưa chứng minh được là đã có bề dày từ trên hai trăm năm. Nơi nào chứng minh được nghi lễ phụng vụ của mình đã hiện diện từ trên hai trăm năm, nơi đó có thể tiếp tục nghi lễ cũ, vì nghi lễ này chắc chắn mang tính công giáo đích thật. Vì thế, đã không có chuyện cấm sử dụng một cuốn sách lễ còn hợp lệ và hữu hiệu nào cả. Giờ đây, với lệnh cấm dùng một cuốn Sách lễ đã liên tục qua nhiều thế kỉ lớn lên cùng với các nghi lễ bí tích của Giáo hội cổ thời, người ta đã tạo ra một đoạn tuyệt trong lịch sử Giáo hội, và các hậu quả của cuộc đoạn tuyệt này hẳn sẽ thâm trọng. Lần sửa đổi Sách lễ này có thể quy mô hơn những lần trước đó, vì Công đồng đã đề ra một số thay đổi,

nhất là do việc áp dụng ngôn ngữ địa phương trong phụng vụ.

Nhưng giờ đây ta không chỉ có sửa đổi. Mà ta đã giật sập ngôi nhà cũ để xây nên một ngôi nhà mới với hầu hết gạch ngói cũ dựa trên bản thiết kế cũ. Rõ ràng cuốn Sách lễ mới phong phú và hàm chứa nhiều cải tiến thật sự. Nhưng khi ta coi nó là một sản phẩm mới không nằm trong mạch sống lớn lên của lịch sử và dùng nó thay thế hoàn toàn cho cái đang có, thì phụng vụ không còn là một tiến trình phát triển sống động nữa, mà nó là sản phẩm của những đầu óc học thức và luật gia. Đây là điểm vô cùng tai hại. Vì nó tạo cho ta cảm tưởng phụng vụ là do con người „tác tạo“, là thứ do con người quyết định, chứ không phải là một cái gì đã có sẵn trước. Và hệ quả của lối suy diễn này là người ta không còn công nhận một cơ quan trung ương có thẩm quyền quyết định nữa: đã là sản phẩm của con người thì rốt cuộc phụng vụ phải được quyết định bởi các „cộng đoàn“. Và một khi phụng vụ đã là sản phẩm của con người, thì nó chẳng còn có thể trao cho ta cái tặng phẩm vốn có của nó: đó là sự gặp gỡ với Mầu nhiệm; Mầu nhiệm này không phải là sản phẩm do ta làm nên, nhưng là nguồn cội và khởi thủy của cuộc sống chúng ta. Công đồng muốn mang đến cho chúng ta một cuộc đời mới ý thức phụng vụ và một cuộc hoà giải phụng vụ dựa trên sự hiệp nhất với quá khứ lịch sử của nó. Giáo hội cần một bước phát triển nối tiếp trong đời sống, chứ không cần một sự đứt đoạn với quá khứ. Tôi xác tín rằng, cuộc khủng hoảng của Giáo hội hôm nay đa phần xuất phát từ sự đổ vỡ của phụng vụ vốn giờ đây được nhiều người quan niệm như: „etsi Deus non daratur“, nghĩa là chẳng cần biết có sự hiện diện của Thiên Chúa trong đó hay không, chẳng cần biết Người đang nói và lắng nghe ta hay không. Nhưng nếu phụng vụ không còn

là nơi biểu tả niềm tin của cộng đoàn, không còn là dấu chỉ thống nhất hoàn vũ của Giáo hội và của lịch sử giáo hội, không còn là mẫu nhiệm hiện hữu của đức Ki-tô hằng sống, thì còn đâu vai trò linh thiêng của Giáo hội? Như vậy chỉ còn cộng đoàn cử hành thánh lễ cho chính mình. Việc làm này quả vô ích, vì cộng đoàn không tự mình mà có, trái lại nó được hợp nhất làm một chỉ là do niềm tin vào đức Ki-tô mà thành. Và khi không còn Chúa làm điểm hội tụ nữa, thì chắc chắn cộng đoàn sẽ chia năm sẻ bảy, sẽ chia bè kéo phái chống nhau trong một Giáo hội phân liệt. Vì thế, chúng ta cần một phong trào phụng vụ mới để làm sống lại cái gia sản thật sự của công đồng Vatican II.

Ngoài ra, thời gian ở Regensburg là những năm nhiều thành tựu về công tác thần học của tôi. Tôi có hai dự án lớn, nhưng vì nhận được bài sai làm giám mục nên đã không thực hiện được. Sau khi gạt hái thành công lớn qua việc phát hành tác phẩm Thần học Đạo đức của linh mục Häring, khoảng năm 1957 nhà xuất bản Wewel lại mời Karl Rahner viết một cuốn về Tín lí cũng trong khuôn khổ ấy. Vì quá bận, Rahner đã từ chối và bảo họ mời tôi - đây quả là một vinh dự lớn đối với tôi, một người chưa có tên tuổi gì cả. Tôi biết giới hạn khả năng mình nên ra điều kiện với nhà xuất bản, là mình có quyền tìm thêm một người viết nữa. Họ đồng ý, và tôi đã nhờ được linh mục Grillmeier cùng làm. Tôi lặn xả vào công việc, và chị tôi đã phải đánh máy cho tôi nhiều trăm trang giấy. Nhưng công tác ở Công đồng đã làm cản trở nỗ lực này, và sau khi Công đồng chấm dứt, tôi đã không thể bắt tay ngay lại vào việc. Khi khởi sự trở lại, thì lại gặp một khó khăn mới: Giáo sư Auer đang phải hoàn tất một cuốn Tín lí với nhiều tập loại bỏ túi cho nhà xuất bản Pustet. Do sự thúc bách của nhà xuất bản, ông cầu cứu tôi phụ giúp. Tôi cho ông hay về

công trình dang dở của tôi đối với Wewel, nhưng cuối cùng đã không từ chối được và đã nhận viết những phần mà linh mục Grillmeier sẽ viết trong tác phẩm chung với tôi. Gặp rắc rối với nhà xuất bản Wewel, nhưng sự việc rốt cuộc cũng đã được giải quyết. Tuy nhiên tôi đã không hoàn thành được cả hai công trình. Tôi chỉ viết xong được một phần duy nhất, phần Cánh Chung Luận cho cuốn sách của Auer, đây là công trình mà tôi cho là hoàn hảo nhất của tôi. Sau thời gian đứt đoạn bởi Công đồng, tôi bắt đầu trước hết cố gắng quan niệm lại một cách mới về toàn thể bộ môn Tín lí của tôi, bắt đầu tiếp cận lại một cách mới những nguồn tài liệu và đổ dồn đầu óc vào công trình. Nhờ kết hợp với những kiến thức và kinh nghiệm đã có trong công tác thần học, tôi lần hồi nhìn ra được cái viễn ảnh của toàn thể. Tôi vui mừng có được một cái gì mới và độc đáo riêng tư để phát biểu, nhưng nó vẫn hoàn toàn nằm trong khuôn khổ niềm tin lớn lên của Giáo hội. Nhưng rõ ràng tôi đã không cống hiến được nó, vì khi bắt tay vào việc, thì lại phải nhận một nhiệm vụ khác.

Tôi có cảm giác đã lần hồi nhìn ra được rõ ràng con đường thần học riêng của mình: đó là kinh nghiệm đẹp nhất của những năm tháng ở Regensburg. Tôi đã có thể xây được một căn nhà nho nhỏ với khu vườn để hai chị em an bình trú ẩn, và ông anh thỉnh thoảng cũng thích ghé về đó. Căn nhà lại trở thành nơi tụ tập của gia đình chúng tôi. Thời gian này cũng là những năm tháng hồng ân của anh tôi. Những buổi trình diễn nhạc Schütz, Bach, Vivaldi, Monteverdi với những giải thưởng quốc tế. Lễ kỉ niệm 1000 năm thành lập Ban hợp ca nhà thờ chính tòa Regensburg vào năm 1976 diễn ra vô cùng trọng thể. Tin về cái chết đột ngột của Tổng giám mục Hồng y Julius Döpfner được loan ra ngày 24 tháng 7 năm 1976 làm chúng

tôi bồi hồi hoảng hốt. Và rồi có tin đồn tôi là một trong số những người được đề cử kế nhiệm. Tôi chẳng để ý làm điều về lời đồn này, vì ai cũng biết sức khỏe bết bát cũng như khả năng lãnh đạo và quản trị tồi dở của tôi. Tôi biết, on gọi của tôi là làm một học giả nghiên cứu. Các chức vụ hàn lâm - lúc này tôi lại là Khoa trưởng và Viện phó Đại học - là những vai trò mà giáo sư nào đến phiên cũng phải giữ, những vai trò này khác xa trách nhiệm của một giám mục.

Tổng giám mục München và Freising

Tôi đã chẳng nghĩ tới điềm xấu nào, khi sứ thần Del Mestri lấy có có mặt ở Regensburg ghé thăm và chuyện vãn với tôi. Sau buổi hàn huyên, ngài trao cho tôi một lá thư và bảo về nhà đọc đi và suy nghĩ. Thư cho biết tôi được chỉ định vào trách vụ tổng giám mục München và Freising. Tôi đứng trước một quyết định vô cùng khó khăn. Ngài cho phép tôi thỉnh ý vị linh hướng của mình. Vì thế, tôi bộc bạch với giáo sư Auer, là người thấu hiểu về khả năng thần học và con người của tôi, với hi vọng ông sẽ giúp tôi từ chối. Nhưng tôi hoàn toàn bất ngờ trước câu nói không chút đắn đo của ông: Anh phải nhận. Và sau một lần nữa xin được triển hạn thêm để suy nghĩ, tôi đã ngập ngừng viết lên tập giấy của khách sạn nơi Sứ thần tạm trú sự đồng ý của mình trước mặt ngài. Những tuần lễ chờ đợi ngày chịu chức thật nặng nề. Thâm tâm tôi vẫn luôn bất an, thêm nữa phải giải quyết bao nhiêu chuyện cho việc chuẩn bị, khiến tôi như ngộp thở, gần như kiệt lực trong ngày lễ nhận chức. Phải nói cuộc lễ diễn ra vô cùng tốt đẹp. Đó là một ngày đầu hè với ánh sáng mặt trời tỏa chiếu, hôm trước ngày lễ Chúa Thánh Thần năm 1977. Nhà thờ chính tòa München đã được sửa lại sau những hư hại do thế chiến II gây ra. Lòng thánh đường đơn sơ, nhưng hôm nay được trang hoàng tuyệt đẹp với một không khí tràn đầy niềm vui choáng ngập. Tôi đã chứng kiến được ý nghĩa của Bí tích -

qua những gì diễn ra. Rồi tới phần cầu kinh trước đài đức Mẹ giữa trung tâm thủ phủ Bayern, và những cuộc gặp gỡ với rất nhiều người. Họ hân hoan chào mừng một người không quen biết. Lời chào của họ không phải cho tôi, mà qua đó, tôi nhận ra được ý nghĩa của Bí tích: Họ chào vị giám mục, kẻ mang nhiệm tích của đức Ki-tô, cho dù khi chào có lẽ đa số trong họ không ý thức được điều đó. Nhưng niềm vui của ngày lễ quả thật là một điều gì không phải vì một con người nào đó, con người này dĩ nhiên còn cần phải minh chứng khả năng của mình. Đó là niềm vui mừng một người đã nhận vào mình một chức vụ, một vai trò phục vụ, và người đó không hành động và sống cho chính mình, nhưng cho đức Ki-tô và vì thế cho mọi người.

Với lễ phong chức, hiện tại đi vào hành trình cuộc đời tôi. Là vì hiện tại không phải là một thời điểm ngày giờ nào đó, mà nó là giây phút hiện tại lúc này của cuộc sống. Và cái giây phút hiện tại này có thể kéo dài hoặc rất ngắn. Đối với tôi, cái khởi đầu khi được vị chủ phong đặt tay lên đầu ở nhà thờ chính tòa vẫn luôn luôn là cái hiện tại của cuộc sống đời tôi. Vì thế tôi không thể viết về biến cố đó bằng những hồi tưởng, mà chỉ biết cố gắng làm sao để hoàn thành được cái hiện tại.

Cần viết gì nữa để chấm dứt tập hồi kí này đây? Khẩu hiệu giám mục của tôi được chọn từ Thư thứ ba của thánh Gioan: „Những người thợ của Chân lí“. Lí do một phần là vì tư tưởng này xem ra nối kết được công tác đã và đang làm của tôi với sứ vụ mới nhận lãnh: Dù giữa hai phạm vi này có nhiều khác biệt, chúng kì cùng cũng quy vào một mục tiêu mà thôi, đó là tìm kiếm và phục vụ Chân lí. Lại nữa là vì trong thế giới ngày nay đề tài Chân lí gần như hoàn toàn biến mất, nó xem ra quá lớn đối với con người, và nếu như không có Chân lí thì tất cả mọi thứ sẽ tiêu ma,

nên tôi nghĩ khẩu hiệu đó vẫn rất hợp thời. Trên huy hiệu của các giám mục giáo phận Freising từ gần 1000 năm nay vẫn có hình một người da đen đội vương miện. Không ai hiểu hình này mang ý nghĩa gì. Với tôi, nó nói lên tính cách phổ quát của Giáo hội, trong đó không phân biệt màu da và thành phần xã hội, vì tất cả chúng ta „là một“ trong đức Ki-tô (Gal 3,28).

Tôi còn chọn thêm cho mình hai biểu tượng nữa. Thứ nhất là hình con sò, nói lên cuộc lữ hành, đang trên đường của chúng ta: „Chúng ta không ở lại mãi nơi thành phố trần gian này“. Con sò cũng gợi nhớ lại câu chuyện truyền tụng về thánh An-tinh. Ngày nọ người ta thấy cậu bé An-tinh đang dùng vỏ sò múc nước biển đổ vào một lỗ cát ở bãi biển; khi hỏi thì cậu cho hay, hiểu được chuyện Thiên Chúa ba ngôi cũng khó khăn như việc dùng vỏ sò múc sạch nước biển vào lỗ cát. Như vậy, vỏ sò nhắc tôi nhớ về vị Thánh lớn của tôi, nó nhắc nhở tôi về công tác thần học của mình, đồng thời về sự vĩ đại của Mầu nhiệm thiên chúa, một Mầu nhiệm vượt xa ngoài khả năng khoa học của chúng ta.

Và nữa, tôi còn lấy cho mình hình con gấu từ câu chuyện truyền tụng của vị thánh giám mục sáng lập giáo phận Freising là Korbinian. Chuyện kể, lúc đang trên đường sang Roma, một chú gấu đã ăn thịt con ngựa của ngài. Thánh nhân đã khiển trách nó về chuyện này và phạt nó bằng cách phải mang tất cả mọi thứ mà ngựa của ngài trước đây đã mang. Sau khi ì ạch thò được hàng tới Roma, thánh nhân mới tha, cho phép gấu về lại rừng. Chú gấu với mớ hàng nặng trên lưng làm tôi nhớ tới một đoạn suy niệm Thánh Vịnh của thánh An-tinh. Qua hai câu 22 và 23 Thánh Vịnh 72 (73), An-tinh nhận ra gánh nặng và hi vọng của đời mình. Điều ngài nhận ra và suy diễn từ hai câu đó cũng giống như một bức chân dung tự họa của ngài khi

đang đối diện với Thiên Chúa, và vì thế đây không phải chỉ là một tư tưởng đạo đức, nhưng là một diễn nghĩa về cuộc đời và là ánh sáng soi sáng đường đi.

Tôi coi những gì thánh An-tinh viết ra ở đây như một cách trình bày thân phận của chính tôi. Thánh Vịnh cho thấy nỗi cùng cực của đức tin trước các thất bại ê chề trong cuộc sống trần ai; người theo Chúa không hẳn là những kẻ thành công: Thường chính những kẻ vô liêm sỉ xem ra lại là người tràn trề hạnh phúc. Vậy phải hiểu như thế nào? Tác giả Thánh Vịnh đã tìm ra câu trả lời khi đứng trước mặt Thiên Chúa; nhờ Thiên Chúa, người đó đã hiểu được sự phù vân của của cải vật chất và nhận ra đâu là cái thật sự cần thiết và có thể cứu rỗi. „Ut iumentum factus sum apud te et ego semper tecum“. Những lối dịch hiện đại có nội dung như sau: „Khi tâm tôi rối loạn..., tôi trở nên điên rồ và chẳng còn biết phải trái, tôi cư xử như một con thú đần độn trước mặt Người. Nhưng tôi luôn ở cạnh bên Người...“. An-tinh đã thay đổi đôi chút lời của con thú. Chữ La-tinh iumentum có nghĩa trước hết là một con thú chở hàng trong lãnh vực nông nghiệp, và An-tinh đã nhìn ra gánh nặng chức vụ giám mục của chính mình qua hình ảnh con thú đó: Con là một con thú kéo xe trước mặt Chúa và cho Chúa, và cũng chính vì thế mà con ở bên Chúa. Ngài đã chọn cuộc sống của một học giả và đã được Chúa chỉ định trở thành „thú kéo xe“ - trở thành con bò hăng hái kéo xe của Chúa ở trần gian này. Không biết bao nhiêu lần ngài đã bực bội với những cái nhỏ nhặt của công tác kéo xe đó, những cái nhỏ nhặt đã gây cản trở cho công việc trí óc quan trọng vốn được ngài coi là công việc chính của đời mình. Nhưng ngài đã nhận được sự giúp đỡ tích cực từ nỗi chua chát của Thánh Vịnh: Vâng, con đã trở thành đúng một con lừa, một con bò mộng - nhưng chính nhờ thế con

mới gần bên Chúa, phục vụ Chúa, mới được Chúa nắm tay dẫn dắt. Con thú kéo xe gần gũi và cần thiết cho người nông dân thế nào, thì An-tinh cũng gần gũi và cần thiết cho Chúa qua công tác khiêm tốn như thế - nhờ đó mà ngài hoàn toàn ở trong tay Chúa, hoàn toàn trở thành dụng cụ của Người. Con gấu thồ hàng thay cho chú ngựa hay đúng hơn chú lừa của thánh Korbinian, đã cực chẳng đã trở thành con lừa chở hàng của thánh An-tinh. Đó phải chăng cũng là hình ảnh mà tôi cần hướng tới? „Con đã trở thành một con lừa chở hàng cho Ngài, và chính vì thế mà con hoàn toàn và luôn luôn gần bên Ngài“.

Tôi có thể nói gì thêm và nói gì rõ hơn về những năm tháng giám mục của tôi? Chuyện kể, sau khi đến Roma, thánh Korbinian đã cho con gấu được tự do. Chẳng rõ sau đó chú gấu đã vào rừng Abruzzo (ở Ý) hay trở về lại núi Alpen. Còn tôi thì sau đó đã mang hành lí sang Roma, và từ đó mãi lang thang trên những con đường của kinh thành muôn thửa này. Tôi không biết mình sẽ được trả tự do lúc nào. Nhưng tôi biết, câu sau đây cũng đúng với tôi: „Con đã trở thành con lừa chở hàng cho Chúa rồi, và vì thế, chính nhờ đó con được ở gần bên Chúa“.

Ghi chú về tài liệu tham khảo

Thửa nhỏ bên giòng sông Inn và Salzach

Để hiểu về vùng đất tôi sinh ra và lớn lên, nên đọc B. Hubensteiner, Vom Geist des Barock. München 1967 (2). Từ trang 173 tới 187 cũng có một chương đáng đọc nói về B. Holzhausen, kẻ một thời đã trú ngụ tại Tittmoning và được coi là một nhà cải cách và khai huyền.

Những năm trung học ở Traunstein

Về nhân vật H. Jedin, rất nên đọc cuốn tự truyện của ông. H. Jedin, Lebensbericht. Mit einem Dokumenten-anhang herausgegeben von K. Reppen. Mainz 1984. Nơi trang 111 Jedin ghi lại điều ông đã viết trong nhật kí ngày 17.06.1940: „Cuộc chiến thắng quân sự của Hitler đã phá vỡ mọi hi vọng được quay trở lại với công việc dạy đại học lúc mình đang đầy nhựa sống và phá vỡ mọi hi vọng tái lập sự bình đẳng cho người dân. Nhận định này khoả lấp đi niềm hãnh diện về chiến công của binh lính Đức, khoả lấp đi nỗi hả dạ vì đã được cất đi cái nhục người ta đổ lên đầu dân Đức năm 1918/19“.

Quân dịch và bị bắt

Để hiểu tình trạng của Áo trong những năm 1933 và 1938, đặc biệt nỗ lực của thủ tướng Dollfuß chống lại Quốc Xã, đọc D. v. Hildebrand, *Memoiren und Aufsätze gegen den Nationalsozialismus 1933-1938*. Mainz. Phần dẫn nhập của E. Wenisch cung cấp nhiều chỉ dẫn về tài liệu và nguồn tham khảo.

Một vài bổ túc đặc biệt về thời gian ở Traunstein và những năm sau thế chiến tôi đã ghi lại trong bài: *Mein Bruder, der Domkapellmeister*, in trong tập sách do P. Winterer xuất bản, *Der Domkapellmeister Georg Ratzinger – ein Leben für die Regensburger Domspatzen*. Regensburg 1994.

Học thần học ở München

Để hiểu về cuộc chuyển đổi của Thần học sau thế chiến thứ nhất từ Chủ nghĩa Tự do chuyển sang một nền Thần học mang tính chất giáo hội, đại kết và kinh thánh, không gì hay hơn đọc cuốn tự truyện ngắn của R. Guardini, in trong Tuyển tập R. Guardini, *Stationen und Rückblicke / Berichte über mein Leben*. Mainz-Paderborn 1995, đặc biệt trang 76-86.

Về tương quan giữa Cựu và Tân Ước đề cập tới trong sách, có vô số tài liệu. Ở đây tôi chỉ đề cập tới tác phẩm đặc biệt quan trọng đối với tôi: H. Gese, *Alttestamentliche Hermeneutik und christliche Theologie*, in trong *Zeitschrift für Theologie und Kirche*, Phụ bản 9 *Theologie als gegenwärtige Schriftauslegung*, trang 65-81.

Về những quan điểm mâu thuẫn trong Phong trào Phụng vụ và những câu hỏi đặt ra cho việc sùng mộ thực hành, nên đọc lá thư của Edith Stein từ Münster gửi cho Elly Dursy, nữ tu Maria Elisabeth thuộc dòng Chúa Quan Phòng OCD ngày 7.5.1933. Nội dung lá thư vẫn luôn mang tính thời sự:

„Elly thân mến, chị vừa mới ở nhà nguyện ra, sáng nay nhà nguyện có đặt Mình Thánh Chúa (và cũng có hát coram sanctissimo – thật là kinh hoàng cho một người quá mê phụng vụ!), nên chị muốn gửi ngay đến em lời chào của vị Cứu tinh Thánh thể và đồng thời để trách yêu em, bởi em đã để mình lầm lạc qua một vài giòng chữ đọc được trước nhà tạm từ nhiều năm nay. Đối với chị, mọi chuyện quá rõ về mặt tín lí: Chúa hiện diện trong nhà tạm trong hai bản tính thiên chúa và loài người. Người ngự ở đó không phải vì Người mà vì chúng ta: Niềm vui của Người là được ở gần bên con cái. Và vì Người biết, phạm nhân chúng ta cần sự gần gũi của Người. Hệ quả đương nhiên đối với tất cả những ai biết cảm và nghĩ là họ cảm thấy mình bị cuốn hút bởi Thánh Thể, muốn được thương xuyên tới nhà tạm và ở lại đó bao lâu có thể. Và cũng vì thế mà Giáo hội đã đặt ra việc cầu nguyện đời đời.

Và chị cũng nêu cho em thêm một nhân chứng, mà khả năng hiểu biết về phụng vụ của ngài hẳn em không lạ gì: Cha tổng viện phụ (Raphael Walser OSB) nhiều năm trước có lần nói với chị: „Không đúng, Chị không phải là người theo phụng vụ, Chị là người theo công giáo!“. Nói vậy là vì ngài thấy nhiều người quá no nề tới với ngài để nói những chuyện nhảm nhí về phụng vụ... Chị tin rằng, nếu em biết hiện nay (1933) có hàng ngàn người đang trong cơn tuyệt vọng, thì em sẽ ước ao làm sao để cất bớt đi gánh thiếu thốn và đau khổ nơi họ.

Thân ái. Chị của em. Edith Stein.
(E. Stein Werke VIII, trang 136t, in lại trong E. Stein,
Gedanken zur Eucharistie. Speyer, không đề năm 1997).

Thảm kịch luận văn lên gạch và những năm tháng ở Freising

Luận văn năm 1959 có tựa „Die Geschichtstheologie des heiligen Bonaventura“ (Thần học Lịch sử của thánh Bonaventura) do nhà xuất bản Schnell und Steiner ở München ấn hành. Tiến sĩ Hugo Schnell, nhà xuất bản và sử gia nghệ thuật, đã là bạn của tôi trong những năm tôi làm phó xứ. Năm 1989 sách được tái bản do nhà xuất bản EOS ở St. Ottilien. Năm 1971 nhà xuất bản Franciscan Herald Press (Chicago) in bản dịch Anh ngữ, tái bản vào năm 1989. Tôi đặc biệt vui mừng, khi thấy bản dịch tiếng Pháp được Presses universitaires de France in trong bộ „Théologiques“ (gồm sách của các tác giả thần học cổ điển hiện nay) do R. Brague và Y. Lacoste điều hành. Tủ sách Biblioteca medievale của nhà xuất bản Nardini (Firenze) năm 1991 cho ra đời bản dịch tiếng Ý. Sau khi rời Bộ Tín lí về hưu, nếu còn sức, tôi sẽ công bố hai phần đầu, hiện còn cất trong tủ, để công luận rộng đường cho ý kiến.

Giáo sư ở Bonn

Theo yêu cầu, tôi đã viết lời tựa ngắn cho cuốn sách của Hacker „Das Ich im Glauben bei Martin Luther“, Styria Graz 1966. Trong những nghiên cứu của ông về Ấn-độ học,

tôi muốn giới thiệu cuốn „Kleinen Schriften“ (Wiesbaden 1978) và „Inklusivismus: Eine indische Denkform“ (Wien 1983).

Bước đầu Công đồng và giai đoạn chuyển tiếp ở Münster

Về những vấn đề ưu tiên của Công đồng, đặc biệt nên đọc lá thư của Tổng giám mục giáo phận Milano thời đó là hồng y Montini gửi cho hồng y quốc vụ khanh Amleto Cicognani ngày 18.10.1962. Trong đó vị giáo chủ tương lai đã đưa ra một cấu trúc đề tài chi tiết cho Công đồng và ngài muốn thấy nó được trao cho các nghị phụ trong ba kì họp Công đồng. Thư cũng nhắc đến chuyện nên thảo luận trước hết Lược đồ về Phụng vụ; và hồng y Montini viết về điểm này như sau: „nhưng đây chẳng phải là vấn đề ưu tiên gì cả“ („qu'il ne présent aucune exigence primordiale“); đây là điểm đã làm tăng sự nghi ngờ của nhiều người cho rằng, Công đồng đã chẳng có một chương trình làm việc nào cả. In trong Nouvelle Revue Théologique 107 (1985), trang 18-21, câu trích trang 18. Cũng trong tập trên, hồng y Suenens (trang 3-18) ghi lại những hồi tưởng của ngài về bước đầu của Công đồng và về một cấu trúc đề tài cho Công đồng: Aux origines du Concile Vatican II. Tôi cũng có một bài liên quan: Buchstabe und Geist des Zweiten Vatikanums in den Konzilsreden von Kardinal Frings”, in trong Internationale Katholische Zeitschrift Communio 16 (1987), trang 251-265.

Chuyện thử nghiệm lễ „missa normativa“ và việc từ chối của các nghị phụ trong kì họp 1967 được thư kí „Hội đồng Thực thi Cải cách Phụng vụ“ thời đó và về sau trở

thành thư kí „Bộ Phụng vụ thánh“ là Annibale Bugnini ghi lại trong tập tài liệu „La riforma liturgica“ (1948-1975) Roma 1983, trang 341-345.

Nhà Tin lí ở Tübingen J.R. Geiselmann tóm tắt tư tưởng của ông về giáo huấn của Công đồng Trento liên quan tới Truyền thống, Kinh Thánh và Thánh truyền trong cuốn sách của ông: *Die Heilige Schrift und die Tradition*. Freiburg 1962. Quan điểm của tôi được sơ lược trong cuốn sách nhỏ: K. Rahner – J. Ratzinger, *Offenbarung und Überlieferung*. Freiburg 1964, trang 25-69.

Những năm tháng ở Regensburg

Về dung mạo của Henri de Lubac tôi muốn giới thiệu cuốn sách của ông xuất bản năm 1989 tại Namur: *Mémoire sur l'occasion de mes écrits*. Bản dịch Đức ngữ rất chuẩn được nhà xuất bản Johannesverlag Einsiedeln-Freiburg ấn hành vào năm 1996. Cuốn sách phản ánh tuyệt vời cuộc vật lộn của thần học và của Giáo hội suốt một thế kỉ qua với những bước thăng trầm và những vấn đề ngoại vi của chúng.

Về Sách Lễ Roma (*Missale Romanum*): Để hiểu tính liên tục và biến chuyển của nó trong lịch sử, ta có một tác phẩm nguồn quan trọng, trong đó có chụp lại bản in đầu tiên năm 1474 của cuốn sách lễ, do A. Ward và C. Johnson in trong *Bibliotheca „Ephemerides liturgicae Subsidia“* (NXB A. Pistoia – A.M. Triacca), *Supplementa 3: Missalis Rô-mani editio princeps. Mediolani anno 1474 prelio mandata*. Roma 1996. Nhà xuất bản Libreria Editrice Vaticana (1997) cũng có một bản chụp đẹp cuốn Sách Lễ in năm 1570. Ngoài ra C. Johnson và A. Ward, cũng trong bộ

trên, năm 1993 có in lại cuốn sách lễ còn tranh cãi *Missale Parisiense anno 1783 publici iurus factum*. Hi vọng sẽ có những ấn bản tiếp, để thấy được sự phong phú của nghi lễ phụng vụ Roma, vốn hiện diện kéo dài mãi tới trong thế kỉ 19. Cái chủ trương đồng phục, mà người ta cố dùng để biện minh cho việc cấm tuyệt đối Sách Lễ 1962, mới chỉ xảy ra trong lịch sử vào nửa đầu thế kỉ 20, nhưng chủ trương này không liên can gì tới bản chất của nghi lễ la-tinh. Giáo phận Milano đã hành động đúng, khi giữ lại phụng vụ cũ; các giáo phận Toledo và Lyon đã hành động đúng, khi tìm cách đánh động lại những truyền thống cũ.

Tôi muốn ghi nhận ở đây, Sách Lễ gọi là của Phao-lô VI năm 1970 có tựa đề đúng về mặt lịch sử phụng vụ: *Missale Romanum ex Decreto Sacrosancti Consilii Vaticani II instauratum. Auctoritate Pauli PP. VI promulgatum*. Đề tựa này cho thấy sự liên tục phát triển, nhưng sự liên tục này đã không thể hiện trong việc đưa vào áp dụng thực hành trong Giáo hội. Như tôi đã nói, cuốn Sách Lễ mới „trên nhiều phương diện là một cải tiến và phong phú hoá thật sự“. Nhưng điều làm hại nặng nề cho Giáo hội kéo dài mãi tới nay là cái hồ „tiền công đồng“ và „hậu công đồng“ do người ta tạo ra, như thể có hai Giáo hội và hai phụng vụ, như thể cái xưa kia là thánh, nay trở thành cái xấu xa bị cấm đoán. Một định chế đối xử với lịch sử và con người trong đó như thế thì tránh sao được những hậu quả tiêu cực. Ngoài ra chính việc nhấn mạnh tới điểm mâu thuẫn có thể có giữa hai cuốn Sách Lễ càng gây hại cho việc tiếp nhận Sách Lễ mới. Vì thế tôi không ngừng đề nghị phải chấm dứt „vạ tuyệt thông“ này đối với Sách cũ, để đặc biệt nhờ đó mà việc thi hành Sách mới được dễ dàng và tốt đẹp hơn.

Tổng giám mục München và Freising

Câu chuyện truyền tụng về giám mục Korbinian nên đọc tác phẩm do H. Glaser - F. Brunhölzl - S. Benker đồng xuất bản năm 1983 (NXB Schnell & Steiner. München - Zürich): Vita Corbiniani. Bischof Arbeo von Freising und die Lebensgeschichte des heiligen Korbinian.

An-tĩnh đã ghi câu chuyện con thú chở hàng cho Chúa trong nhiều bản văn khác nhau, chẳng hạn như trong bài giảng Giáng sinh (Sermo 189 Patrologia Latina 38, 1006). Ngài ghi tiếp theo sau lời tiên tri Isaia 1,3: „Con bò nhận biết chủ nó và con lừa biết hang đá của Chủ mình“ (Is 1,3). Bạn đừng xấu hổ phải làm thú chở hàng cho Chúa: Bạn sẽ mang Chúa Ki-tô; bạn sẽ không lạc đường; bạn bước trên đường, Người ngồi trên vai bạn. Ước gì được Chúa ngồi trên vai ta và hướng dẫn ta đi tới chỗ Người muốn. Chúng ta là thú chở hàng của Người đi về Giê-ru-sa-lem. Khi Người ngồi trên ta, ta không bị đè nặng, nhưng được nhắc bổng lên. Khi Người hướng dẫn ta, ta sẽ không lạc lối. Qua Người, chúng ta tới với Người, để chúng ta có thể vui mừng mãi mãi về Hải Nhi được sinh ra hôm nay.

Phần hình ảnh